

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

TRỊNH TUẤN ANH

YẾU TỐ TỰ SỰ TRONG THƠ CHỮ HÁN VIỆT NAM
THẾ KỶ XVIII - NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

LUẬN VĂN THẠC SĨ VĂN HỌC

Hà Nội-2020

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

TRỊNH TUẤN ANH

YẾU TỐ TỰ SỰ TRONG THƠ CHỮ HÁN VIỆT NAM
THẾ KỶ XVIII – NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

Luận văn Thạc sĩ chuyên ngành Văn học Việt Nam

Mã số: 8229030.04

Người hướng dẫn khoa học: GS.TS. Trần Nho Thìn

Hà Nội-2020

MỤC LỤC

	Trang
MỞ ĐẦU	5
I. LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI	5
II. LỊCH SỬ VẤN ĐỀ	6
1. Tình hình nghiên cứu ở trong nước	6
2. Tình hình nghiên cứu ở ngoài nước	11
III. MỤC ĐÍCH, ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI, NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI.....	13
1. Mục đích nghiên cứu.....	13
2. Đối tượng nghiên cứu	13
3. Phạm vi nghiên cứu.....	13
4. Nhiệm vụ nghiên cứu	14
IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	14
V. CẤU TRÚC CỦA LUẬN VĂN	16
Chương 1 VẤN ĐỀ YẾU TỐ TỰ SỰ VÀ YẾU TỐ TỰ SỰ TRONG THƠ CHỮ HÁN Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN THẾ KỶ XVIII - NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX	17
1.1. Khái niệm yếu tố tự sự và đặc trưng cơ bản của yếu tố tự sự.....	17
1.1.1. <i>Khái niệm yếu tố tự sự và quan niệm về một bài thơ có yếu tố tự sự.....</i>	<i>17</i>
1.1.2.1. <i>Về nội dung phản ánh.....</i>	<i>18</i>
1.1.2.2. <i>Về phương thức biểu đạt.....</i>	<i>19</i>
1.1.3. <i>Yếu tố tự sự trong thơ trữ tình</i>	<i>22</i>
1.2. Quan niệm trong văn chương cổ Việt Nam - tiền đề cho sự hiện diện của yếu tố tự sự trong thơ chữ Hán	23
1.2.1. <i>Quan niệm văn dĩ tải đạo.....</i>	<i>23</i>
1.2.2. <i>Quan niệm thi dĩ ngôn chí.....</i>	<i>24</i>

1.2.3. Quan niệm “xúc cảm sinh tình” hay “tức cảnh sinh tình”.....	26
1.2.4. Ý nghĩa tổng quát của các quan niệm văn chương cổ Việt Nam	29
1.3. Yếu tố tự sự trong thơ chữ Hán ở Việt Nam giai đoạn thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX - những phương diện cấu thành chủ yếu	31
1.4.1. Phương diện thực tiễn	31
1.4.2. Phương diện lý luận.....	33
* Tiểu kết Chương 1	37
Chương 2 YẾU TỐ TỰ SỰ THỂ HIỆN QUA NỘI DUNG THƠ.....	38
2.1. Tự sự về hiện thực xã hội	38
2.1.1. Tự sự về hiện thực xã hội ở trong nước	38
2.1.2. Tự sự về hiện thực xã hội ở ngoài nước	44
2.2. Tự sự về bản thân.....	50
2.2.1. Tự sự về bản thân khi đương nhiệm.....	50
2.2.2. Tự sự về bản thân khi đã từ nhiệm	55
2.2.3. Tự sự về các mối quan hệ gia đình, bằng hữu	58
* Tiểu kết Chương 2	62
Chương 3 YẾU TỐ TỰ SỰ THỂ HIỆN QUA PHƯƠNG THỨC NGHỆ THUẬT	63
3.1. Điểm nhìn nghệ thuật	63
3.1.1. Điểm nhìn bên trong (Điểm nhìn từ tâm cảnh).....	63
3.1.3. Điểm nhìn không gian	65
3.1.4. Điểm nhìn thời gian	66
3.1.5. Điểm nhìn di động.....	67
3.1.6. Điểm nhìn tâm lý.....	68
3.1.7. Điểm nhìn của nhân vật trong câu chuyện	69
3.2. Cốt truyện	69

3.2.1. <i>Cốt truyện đơn tuyến</i>	69
3.2.2. <i>Cốt truyện đa tuyến (cốt truyện khung)</i>	70
3.3. Sự kiện	71
3.3.1. <i>Trình bày sự kiện đang diễn ra kèm đánh giá trực tiếp của người kể chuyện</i>	71
3.3.2. <i>Trình bày sự kiện đang diễn ra một cách khách quan và không kèm đánh giá trực tiếp của người kể chuyện</i>	71
3.3.3. <i>Sự kiện là cái có để người kể chuyện nêu lên quan điểm cá nhân về đời sống xã hội</i>	72
3.4. Nhân vật	72
3.4.1. <i>Nhân vật trong câu chuyện</i>	72
3.4.1.1. <i>Nhân vật ngụ ngôn</i>	72
3.4.1.2. <i>Nhân vật tư tưởng</i>	73
3.4.1.3. <i>Nhân vật chức năng (mặt nạ)</i>	74
3.4.2. <i>Nhân vật kể chuyện</i>	75
3.4.2.1. <i>Người kể chuyện ở ngôi thứ nhất</i>	75
3.4.2.2. <i>Người kể chuyện ở ngôi thứ ba</i>	75
3.4.3. <i>Nhân vật nghe chuyện</i>	75
3.4.3.1. <i>Người nghe chuyện cũng chính là người kể chuyện</i>	75
3.4.3.2. <i>Người nghe chuyện là một nhân vật trong câu chuyện</i>	76
3.5. Không gian, thời gian	76
3.5.1. <i>Không gian đời thường</i>	76
3.6. Lời trữ tình của người kể chuyện	78
3.6.1. <i>Trữ tình trực tiếp</i>	78
3.6.2. <i>Trữ tình gián tiếp</i>	78
3.7. Thể thơ	78
3.7.1. <i>Thể cổ thể</i>	78
3.7.1.1. <i>Cổ phong</i>	78

3.7.1.2. Nhạc phủ.....	79
3.7.2. Thể Đường luật (cận thể)	79
3.8. Yếu tố phụ trợ	80
3.8.1. Tưởng tượng, hư cấu	80
3.8.2. Biện pháp tu từ.....	81
3.8.3. Chi tiết hóa nhân vật.....	81
3.8.4. Ngôn từ, giọng điệu.....	83
3.8.4.1. Ngôn từ	83
3.8.4.2. Giọng điệu	85
3.9. Tiêu chí nhận diện yếu tố tự sự qua phương thức nghệ thuật	86
3.9.1. Cốt truyện	86
3.9.2. Người kể chuyện	86
3.9.3. Thể loại sử dụng.....	86
3.9.3. Ngôn từ biểu đạt.....	86
3.9.4. Không gian, thời gian diễn ra câu chuyện	87
3.9.4.1. Không gian đời thường.....	87
3.9.4.2. Thời gian tâm lý.....	87
* Tiểu kết Chương 3.....	87
KẾT LUẬN	89
TÀI LIỆU THAM KHẢO	90
PHỤ LỤC :.....	95

MỞ ĐẦU

I. LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI

Tự sự cùng với trữ tình và kịch là những phương thức sáng tác có tính đặc thù của nghệ thuật văn chương.

Phương thức tự sự được mặc định khi xem xét, đánh giá đối với các thể loại văn xuôi (truyện, ký, tiểu thuyết...) và tương tự, chúng ta cũng có thể nói như vậy khi đề cập đến phương thức trữ tình đối với các thể loại thơ ca (bao gồm cả thơ truyền thống và thơ hiện đại). Các yếu tố tạo thành hai phương thức sáng tác này, vừa đóng vai trò nội dung vừa đóng vai trò hình thức của tác phẩm văn học. Có thể nói, việc xác định phương thức sáng tác là căn cứ quan trọng hàng đầu để phân loại tác phẩm văn học.

Tuy nhiên, thực tiễn phát triển văn học cho thấy việc phân định hai phương thức sáng tác trên chỉ có tính chất tương đối, vì yếu tố tự sự luôn xuyên thấm vào tác phẩm thơ ca và ngược lại, với những mức độ biểu hiện phong phú (các truyện thơ là minh chứng điển hình). Hiển nhiên, thơ ca trung đại Việt Nam nói chung và thơ ca giai đoạn thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX nói riêng cũng không phải là ngoại lệ.

Giai đoạn văn học thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX có sự phát triển mạnh mẽ toàn diện chưa từng thấy trong lịch sử văn học trung đại Việt Nam. Ở giai đoạn này, văn học kết đọng và tập trung được nhiều giá trị to lớn cả về phương diện tư tưởng và phương diện nghệ thuật. Riêng lĩnh vực thơ ca, đã xuất hiện nhiều tác phẩm đạt đến đỉnh cao của giá trị văn chương (chủ yếu là thơ của các tác giả lớn cả Đàng Ngoài lẫn Đàng Trong, như: Nguyễn Du, Cao Bá Quát, Ngô Thế Lân...). Trong đó, không ít tác phẩm có sự đan xen giữa tự sự và trữ tình.

Thực tế hoạt động nghiên cứu, dạy học văn học cũng cho thấy việc nghiên cứu các tiêu chí nhận diện phương thức tự sự trong các tác phẩm trữ

tình của văn học giai đoạn này, chưa được chú trọng nhiều, do những nguyên nhân khác nhau, cả khách quan lẫn chủ quan (trong đó, có hạn chế bởi rào cản về ký tự Hán của ngôn ngữ Trung Quốc).

Từ những vấn đề đặt ra ở trên, chúng tôi cho rằng tiến hành tìm hiểu yếu tố tự sự trong thơ ca Việt Nam (đặc biệt là thơ ca viết bằng chữ Hán) ở giai đoạn văn học này là việc làm cần thiết đối với nền văn học dân tộc. Qua đó, có thể góp phần nhất định vào thực tiễn hoạt động dạy học, công tác nghiên cứu văn học trung đại hiện nay.

II. LỊCH SỬ VẤN ĐỀ

1. Tình hình nghiên cứu ở trong nước

Liên quan đến nội dung nghiên cứu của Đề tài, hiện nay đã có một số công trình tiêu biểu được công bố ở trong nước. Các tác giả nhìn nhận vấn đề theo từng góc độ riêng và đề cập ở những mức độ khác nhau.

1.1. Từ góc độ lý luận, tác giả Bùi Duy Tân trong bài “Vấn đề thể loại trong văn học Việt Nam thời cổ”, *Tạp chí Văn học* số 3 năm 1976, đã có sự phân định tương đối thỏa đáng về mặt thể loại đối với văn học Việt Nam trung đại. Căn cứ vào phương thức phản ánh, tác giả quan niệm có ba nhóm thể loại chính: (1) Nhóm thể loại trữ tình, gồm: thơ trữ tình, phú, từ, khúc, ngâm, vãn, ca...; (2) Nhóm thể loại tự sự, gồm: thơ tự sự, truyện thơ, phú thơ trường thiên lịch sử...; (3) Nhóm thể loại chính luận, gồm: thơ triết học, văn triết học, văn chương chính luận, sớ tấu, chiếu, cáo, hịch... Như vậy, theo Bùi Duy Tân, trong văn học trung đại, thơ tự sự có sự khu biệt và tồn tại độc lập so với thơ trữ tình. Sự khu biệt này xuất phát từ phương thức phản ánh của sáng tạo nghệ thuật [16].

Phương Lựu trong cuốn sách *Về quan niệm văn chương cổ Việt Nam*, Nhà Xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 1985 đã phân tích một cách hệ thống các quan điểm văn chương hiện thực đời Tống, Đường (Trung Quốc), như: Lưu

Hiệp, Bạch Cư Dị, Đỗ Phủ... và một số tác giả ở Việt Nam. Đặc biệt, tác giả dành hẳn một chương (Chương Bảy) để trình bày khá sâu sắc về quan niệm văn chương mang tính hiện thực và nhân dân trong thời phong kiến muộn [22; tr. 103 - 127]. Đây là quan niệm văn học tiến bộ, tương xứng với quan niệm lạc hậu, thoái hóa kiểu Tống Nho (Trung Quốc). Tác giả cho rằng nội dung xã hội là một trong những căn nguyên cơ bản tạo nên tính hiện thực của văn học Trung Hoa cổ đại cũng như của văn học Việt Nam cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX.

1.2. Dưới góc độ thi pháp học, Trần Đình Sử và Nguyễn Thị Bích Hải đã có sự nghiên cứu công phu về thơ trung đại và thơ Đường. Qua đó, nêu lên nhiều luận điểm, luận cứ liên quan đến yếu tố tự sự trong thơ trung đại nói chung và thơ Đường nói riêng.

Trần Đình Sử trong cuốn sách *Thi pháp văn học Việt Nam trung đại*, Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2005) khẳng định tầm quan trọng của thời gian, không gian trong thơ trung đại: “Quy mô không gian có ý nghĩa đặc biệt để biểu hiện sức mạnh tâm hồn” [34; tr. 216]. Tác giả chia thành các mô hình vận động của không gian và thời gian trong thơ. Về thời gian, có: Thời gian vũ trụ bất; Vô thời gian trong thơ thiên; Thời gian lịch sử; Thời gian con người... Về không gian, có: Không gian nhân bản, thoát tục; Không gian tiêu điều, biến dịch; Không gian luân lạc; Không gian trần tục hóa; Không gian thể tục hóa ... Tác giả nêu quan điểm: “Cùng với sự sa sút của xã hội phong kiến, cảm xúc không gian của các nhà thơ đã đổi thay” [34; tr. 220]; và đối với thi ca trung đại Việt Nam thì “Phải sang thời kỳ ý thức cá nhân được khẳng định ở bình diện thân xác (...) ý thức thời gian con người mới được biểu hiện rõ nét trong thơ và đến thời này con người mới bắt được cái mạch trong thơ các thời Hán, Ngụy, Đường” [34; tr. 209]. Ý thức được mạch

thơ qua không gian và thời gian, cũng chính là thể hiện được tính hiện thực xã hội (yếu tố tự sự) trong thơ.

Nguyễn Thị Bích Hải trong cuốn sách *Thi pháp thơ Đường* (tái bản lần thứ hai), Nhà Xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 2007; đã tập trung làm rõ một số phạm trù thẩm mỹ liên quan đặc trưng thi pháp thơ Đường. Tác giả trình bày, phân tích một số giá trị thẩm mỹ tạo nên các yếu tố tự sự trong thơ Đường, như: Con người trong thơ Đường; Không gian nghệ thuật và thời gian nghệ thuật trong thơ Đường. Trong đó, đi sâu phân tích, lý giải không gian vũ trụ, không gian đời thường [12; tr. 31 - 39]; thời gian vũ trụ, thời gian đời thường trong thơ Đường [12; tr. 47 - 56]; thể loại và ngôn ngữ thơ Đường [12; tr. 60 - 75]. Tác giả tách bạch con người trong thơ Đường làm hai loại: con người vũ trụ (tương giao, thống nhất với ngoại giới) và con người xã hội (tương phản, đối lập với ngoại giới) và cho rằng con người xã hội “chủ yếu xuất hiện trong bộ phận thơ sáng tác theo khuynh hướng hiện thực, theo nguyên tắc khách quan” [12; tr. 22]. Lý giải sâu hơn về sự xuất hiện của con người xã hội trong thơ Đường, tác giả phân tích: “Khi xã hội có những biến động lớn lao, những giá trị bị đảo lộn (...) Nó gọi nhà thơ nhìn vào sự thật xã hội và đòi hỏi nhà thơ phản ánh” [12; tr. 22]. Chính con người xã hội là tiêu điểm hội tụ của nội dung xã hội được thơ ca phản ánh.

1.3. Từ góc độ lịch sử văn học, Nguyễn Lộc với công trình đồ sộ *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII - hết thế kỷ XIX* (tái bản lần thứ chín), Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2012 đã nêu lên nhiều luận điểm, luận cứ về nội dung xã hội của văn học. Nội dung xã hội chi phối trực tiếp và cấu thành nên yếu tố tự sự của thơ ca trung đại. Theo tác giả, đã có một trào lưu nhân đạo chủ nghĩa trong văn học giai đoạn này. Trào lưu ấy, được thể hiện trên hai bình diện chính: phê phán hiện thực và đề cao con người. Từ đó, tác giả khái quát và khẳng định giá trị hiện thực của cả một giai đoạn văn học:

“về một phương diện, có thể gọi là nền văn học phê phán, tố cáo xã hội. Các nhà thơ, nhà văn giai đoạn này đã phê phán gay gắt những hiện tượng suy đồi của xã hội phong kiến” [22; tr.57]. Nội dung phê phán, tố cáo xã hội đó gắn với “nhiều bức tranh sinh động về cuộc sống đói khổ của quần chúng (...), nhiều bài có giá trị tố cáo hiện thực” [22; tr. 60]. Bên cạnh tính hiện thực là giá trị nhân đạo chủ nghĩa. Một trong những khía cạnh biểu hiện nổi bật của giá trị nhân đạo chủ nghĩa là khát vọng giải phóng con người, nhất là người phụ nữ: “Có thể nói trên thực chất, văn học giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX - nửa đầu thế kỷ XIX không những trái với tinh thần của đạo đức phong kiến mà trái với cả tinh thần của tôn giáo nữa” [22; tr. 81]. Sự phá vỡ những quy phạm đạo đức có tính mực thước trong xã hội phong kiến đã tạo nên một thứ cuộc sống trần tục, đời thường của con người. Trên cơ sở như vậy, có thể nói chính “cuộc sống trần tục với tất cả niềm vui nỗi buồn trần tục” [22; tr. 81] đã trở thành nguồn chất liệu phong phú, dồi dào cho thơ ca tự sự thời kỳ này.

Tiếp tục cái nhìn của văn học sử, Trần Nho Thìn trong cuốn sách *Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIX*, Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2012 đã chia tiến trình phát triển của văn học trung đại làm hai giai đoạn: giai đoạn thứ nhất: từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XVII; giai đoạn thứ hai: từ đầu thế kỷ XVIII đến hết thế kỷ XIX. Trong giai đoạn thứ hai, khi bàn về con người trong văn học thời kỳ này, tác giả khẳng định: “con người trần thế là mẫu hình chủ đạo của văn học, con người này được đặt trong không gian xã hội hiện thực” [39; tr. 77]. Đó không phải là những đáng, bậc chính nhân, quân tử với sự tu thân, coi thường thể xác như vẫn thường thấy trong văn học trung đại mà là những con người của cuộc sống đời thường với đủ mọi cung bậc trạng thái tâm lý, như: hỷ (vui vẻ), nộ (giận dữ), ai (buồn bã), cụ (sợ hãi), ái (yêu thương), ó (ghét bỏ), dục (ham muốn)... “Nói khác đi, nhân vật chính của văn học giai đoạn thứ hai này, không còn là những người thuộc

tầng lớp lãnh đạo xã hội nữa mà đã là những con người bình thường bao gồm cả người phụ nữ” [39; tr. 82]. Phải chăng từ “mẫu hình con người chủ đạo” tồn tại trong “không gian xã hội hiện thực” đó, chúng ta có thể cắt nghĩa được tính hiện thực xã hội, sự phát triển của các yếu tố tự sự trong thơ ca trung đại? Điều này đã được tác giả lý giải một phần lớn khi đề cập đến quan niệm thẩm mỹ và thế giới nghệ thuật ở một số tác gia, như: Nguyễn Du, Nguyễn Khuyên... Trong đó, với Nguyễn Du, “Thơ chữ Hán (...) phản ánh tư tưởng về con người hiện thực của ông” [39; tr. 561] và quan niệm nghệ thuật của Nguyễn Du về con người đã có những đổi mới so với chính tác giả và so với hệ thống quan niệm thẩm mỹ truyền thống khi “Ông đã nhìn xã hội bằng con mắt thực tế, đã thấy rõ mặt trái của nó. Cái nhìn ấy đã kéo theo sự thay đổi của quan niệm nghệ thuật về con người trong sáng tác của Nguyễn Du” [39; tr. 545]; cụ thể là, theo tác giả, có hai điểm đáng chú ý: (1) Con người trần tục trong thơ Nguyễn Du có đầy đủ biểu hiện của trạng thái tâm lý đời thường; (2) Con người nghệ sĩ tài hoa nhưng bị kịch được quan tâm đúng mức trong thơ Nguyễn Du [39; tr. 545 - 550]. Đối với Nguyễn Khuyên: “đã có những biểu hiện từ bỏ lối thụ cảm thế giới mang tính chất công thức để đi tới thụ cảm hiện thực” [39; tr. 688]. Liên quan đến nội dung xã hội được phản ánh trong thơ ca, tác giả cho rằng: “bản thân việc miêu tả, phản ánh sinh hoạt thường ngày của nhân dân chưa phải đã là chủ nghĩa hiện thực” [39; tr. 685]. Tác giả cũng đã chú ý đúng mức đến không gian nghệ thuật của văn học trung đại khi đưa ra nhận xét: ngoài không gian Nam tiến, không gian cung đình, không gian thành thị; văn học trung đại đã hướng nhiều hơn về không gian nông thôn [39; tr. 30]. Đây là những gợi mở rất quan trọng, giúp chúng ta có thể đi sâu tìm hiểu yếu tố tự sự trong thơ ca trung đại Việt Nam nói chung và thơ chữ Hán nói riêng.

Bên cạnh đó, phải kể đến những ý kiến rất đáng chú ý của tác giả Trần Ngọc Vương trong cuốn sách *Văn học Việt Nam thế kỷ X đến thế kỷ XIX - Những vấn đề lý luận và lịch sử*, Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 2015. Trong công trình nghiên cứu này, tác giả đã có sự nhìn nhận sâu hơn về con người trong văn học thông qua chủ nghĩa nhân bản của Nguyễn Du khi khẳng định: “Chủ nghĩa nhân bản của nhà thơ không nằm ở những định ngữ kiểu như “chống phong kiến” chung chung mà ở những gì rất cụ thể, liên quan trực tiếp đến con người” [43; tr. 65]. Liên quan từ góc nhìn văn hóa học, tác giả còn nêu lên luận điểm khá sâu sắc về việc xem xét con người - đối tượng phản ánh trung tâm của văn học khi đặt nó trong mối tương quan giữa con người với không gian xã hội và thời gian xã hội: “Xét con người trong không gian xã hội tức là xét cách cảm nhận xã hội của con người trong một thời đại lịch sử nào đó”, “Thời gian là phạm trù thể hiện cách con người cảm nhận sự vận động của dòng đời”, “Cách nhìn lịch sử như là những lớp sóng hình sin biểu diễn sự hưng vong thịnh suy của các triều đại là cách cảm nhận thời gian xã hội” [43; tr. 63]. Chúng tôi cho rằng đây là những luận cứ khoa học hoàn toàn xác đáng khi tìm hiểu nội dung xã hội trong thơ ca trung đại và sự chi phối của nội dung xã hội đối với yếu tố tự sự.

2. Tình hình nghiên cứu ở ngoài nước

2.1. Thời gian gần đây, thơ tự sự hay còn gọi là thơ kể chuyện (tiếng Anh: Narrative Poetry) được một số nhà văn, nhà nghiên cứu, giảng dạy văn học phương Tây quan tâm.

Thông qua một số bài giảng thuộc chương trình liên quan đến nghệ thuật viết văn (Master Class, Writing), David Mamet (1947), nhà văn, nhà biên kịch người Mỹ (từng đạt giải Pulitzer) và các tác giả khác, như: Malcom Gladwell, Judy Blume, James Patterson... đã dành một dung lượng thỏa đáng để bàn về thơ tự sự (Narrative Poetry) hay còn gọi là thơ kể chuyện. Đó cũng

chính là những câu hỏi được đặt ra, như: Thế nào là một bài thơ tự sự? Nguồn gốc (origines) của thơ tự sự là gì? Các yếu tố (elements) của thơ tự sự? Làm thế nào để xác định một bài thơ tự sự (Narrative Poem)? [49].

Giới chuyên môn cho rằng thơ tự sự được xác định thông qua nhiều yếu tố khác nhau. Cụ thể là các bài thơ tự sự phải bao gồm ít nhất một nhân vật, một cốt truyện có phần mở đầu (dẫn dắt), phần phát triển và phần kết thúc. Nghĩa là nó phải có toàn bộ câu chuyện, được một người kể lại từ đầu đến cuối [49].

Giữa thơ tự sự (Narrative Poetry) và thơ trữ tình (Lyric Poetry) là có sự khác biệt: “Đặc điểm nổi bật của một bài thơ kể chuyện là cốt truyện của nó”; “nó tập trung vào cốt truyện trên cảm xúc” [49].

Mặc dù thơ tự sự và thơ trữ tình có sự giao thoa nhưng đặc tính nổi bật của thơ tự sự không được thể hiện ở thơ trữ tình.

2.2. Tại Trung Quốc, trong cuốn sách *Văn học Lý luận tân biên*, Nhà Xuất bản Đại học Sư phạm Bắc Kinh, Bắc Kinh, 2010; tác giả Đồng Khánh Bính (chủ biên) đã dành hai chương độc lập để bàn về tự sự và trữ tình. Cụ thể, ở Chương 5: *Trữ tình văn học*, Tiết 2: *Khái quát những vấn đề liên quan*; tác giả đã phân tích, làm rõ nội dung đặt ra tại Mục 1: *Thể loại trữ tình*, Mục 2: *Trữ tình và biểu hiện*, Mục 3: *Trữ tình và tu từ*. Tương tự, ở Chương 6: *Tự sự văn học*, Tiết 2: *Khái quát những vấn đề liên quan*; tác giả đã phân tích, làm rõ nội dung đặt ra tại Mục 1: *Thể loại tự sự*, Mục 2: *Tự sự và biểu hiện*, Mục 3: *Yếu tố tự sự* [14].

Như vậy, theo Đồng Khánh Bính và các tác giả cuốn sách trên, tự sự và trữ tình là hai thể loại có sự khu biệt rõ ràng về phương thức sáng tạo. Riêng phương thức tự sự, được xác định thông qua những đặc tính biểu hiện và các yếu tố cấu thành.

Ngoài cuốn sách do Đồng Khánh Bính chủ biên, nhiều công trình lý luận văn học đã xuất bản tại Trung Quốc những năm gần đây đã dành sự quan tâm nhất định đối với đặc trưng thể loại cùng mối quan hệ giữa tự sự và trữ tình. Có thể kể đến một số công trình tiêu biểu, như: Cát Hồng Bình, *Văn học khái luận, thông dụng giáo trình*, Đại học Thượng Hải xuất bản, 2002; Vương Nhất Xuyên, *Lý luận văn học*, Tứ Xuyên Nhân dân xuất bản, 2003; Lỗ Khu Nguyên, *Lý luận văn học*, Hoa Đông Sư phạm Đại học xuất bản, 2006...

3. Nhìn chung, các công trình cả trong nước và ngoài nước đều quan tâm tìm hiểu những vấn đề liên quan tới nội dung nghiên cứu của Đề tài. Tuy nhiên, tất cả chỉ dừng lại ở mức độ gián tiếp. Đây thực sự là dư địa, tạo điều kiện cho tác giả có thể tìm hiểu, đánh giá nhiều hơn về vấn đề đặt ra.

III. MỤC ĐÍCH, ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI, NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI

1. Mục đích nghiên cứu

Tìm hiểu, đánh giá các khía cạnh biểu hiện của yếu tố tự sự trong thơ Việt Nam giai đoạn từ thế kỷ XVIII đến nửa đầu thế kỷ XIX trên cả hai phương diện: nội dung và hình thức.

2. Đối tượng nghiên cứu

Yếu tố tự sự trong thơ chữ Hán của văn học trung đại Việt Nam.

3. Phạm vi nghiên cứu

Đề tài tập trung chủ yếu vào việc tìm hiểu yếu tố tự sự trong các bài thơ chữ Hán của văn học Việt Nam giai đoạn từ thế kỷ XVIII đến nửa đầu thế kỷ XIX, thông qua ba tác giả tiêu biểu, gồm: Nguyễn Du, Cao Bá Quát, Ngô Thế Lân. Đây là những tác giả có tầm ảnh hưởng sâu sắc đến văn học giai đoạn này trong bối cảnh lịch sử xã hội đặc thù do cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn kéo dài hàng trăm năm, xuyên qua hai thế kỷ. Văn học cũng có sự phân định

và mang màu sắc khác biệt nhất định giữa Đảng Trong và Đảng Ngoài. Trong đó, Ngô Thế Lân được xem như đại diện xuất sắc nhất cho văn học Đảng Trong.

4. Nhiệm vụ nghiên cứu

4.1. Xuất phát từ những quan niệm văn chương cổ Việt Nam, luận giải về sự tồn tại, hiện diện của yếu tố tự sự trong thơ chữ Hán Việt Nam giai đoạn lịch sử từ thế kỷ XVIII đến nửa đầu thế kỷ XIX trên cơ sở thực tiễn và cơ sở lý luận.

4.2. Nhận diện tiêu chí và phân tích những biểu hiện chủ yếu của yếu tố tự sự trong thơ chữ Hán Việt Nam giai đoạn từ thế kỷ XVIII đến nửa đầu thế kỷ XIX về phương diện nội dung và phương diện hình thức, qua ba tác giả tiêu biểu: Nguyễn Du, Cao Bá Quát, Ngô Thế Lân và tác giả khác, như: Đoàn Nguyễn Tuấn, Nguyễn Đề...

4.3. Gợi mở hướng đi tiếp theo cho việc tìm hiểu yếu tố tự sự trong thơ chữ Hán Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để triển khai, thực hiện các nhiệm vụ đặt ra cho Đề tài, tác giả sử dụng tổng hợp nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau. Tuy nhiên, tập trung vào một số phương pháp chủ yếu sau đây:

1. Phương pháp loại hình

Từ đặc điểm chung của thơ ca chữ Hán mang yếu tố tự sự, tác giả đi vào tìm hiểu, phân tích những biểu hiện của chúng ở từng tác giả cụ thể.

2. Phương pháp thống kê

Liệt kê tác phẩm của các tác giả tiêu biểu. Chủ yếu là qua các trước tác do các tác giả để lại và đã được giới nghiên cứu, phê bình văn học công bố. Trên cơ sở đó, phân loại tác phẩm theo đặc trưng phương thức sáng tác và tập

hợp thành các nhóm đề tài tự sự (về xã hội; về gia đình, về bạn bè; về bản thân...).

2. Phương pháp lịch sử - xã hội

Từ những biến cố, sự kiện lịch sử trong đời sống xã hội; tác giả xem xét sự tác động của chúng đối với nội dung phản ánh trong thơ tự sự của các tác giả.

3. Phương pháp tiểu sử

Tác giả dựa các biến cố, sự kiện diễn ra trong cuộc đời nhà thơ để tìm ra mối liên hệ giữa chúng với nội dung tự sự được thể hiện trong các tác phẩm.

4. Phương pháp tiếp cận thi pháp học

Tác giả dựa vào thi pháp học (với các tiêu chí nhận diện về phương tiện biểu đạt của nghệ thuật ngôn từ, như: ngôn ngữ; kết cấu; thể loại; hình ảnh; phương thức trần thuật; cốt truyện; không gian và thời gian...) để lý giải các vấn đề liên quan yếu tố tự sự ở các tác phẩm thơ ca trung đại trong giai đoạn văn học cần tìm hiểu.

Trong quá trình vận dụng, tác giả cũng tham chiếu thành tựu của tự sự học để có cái nhìn đa chiều khi phân tích, tìm hiểu vấn đề đặt ra.

5. Phương pháp tiếp cận văn hóa học

Tác giả dựa vào văn hóa học (với các đặc điểm liên quan đến không gian sinh hoạt văn hóa theo sự phát triển của lịch sử - xã hội như: ngôn ngữ sử dụng; không gian sinh tồn; phong tục, tập quán sinh hoạt; các mối quan hệ xã hội trong gia đình, cộng đồng...) để lý giải hiện tượng liên quan yếu tố tự sự trong thơ ca trung đại.

V. CẤU TRÚC CỦA LUẬN VĂN

Ngoài phần Mở đầu, phần Kết luận và phần Phụ lục; Luận văn gồm có 3 chương:

Chương 1: Vấn đề yếu tố tự sự và yếu tố tự sự trong thơ chữ Hán ở Việt Nam giai đoạn thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX.

Chương 2: Yếu tố tự sự thể hiện qua nội dung thơ.

Chương 3: Yếu tố tự sự thể hiện qua phương thức nghệ thuật.

Chương 1
VẤN ĐỀ YẾU TỐ TỰ SỰ VÀ YẾU TỐ TỰ SỰ
TRONG THƠ CHỮ HÁN Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN
THẾ KỶ XVIII - NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

1.1. Khái niệm yếu tố tự sự và đặc trưng cơ bản của yếu tố tự sự

1.1.1. Khái niệm yếu tố tự sự và quan niệm về một bài thơ có yếu tố tự sự

Tự sự hay trần thuật (tiếng Anh: Narrative) là một “Phương thức tái hiện đời sống, bên cạnh hai phương thức khác là trữ tình và kịch được dùng làm cơ sở để phân loại tác phẩm văn học” [11; tr. 385]. Chúng đều mang nghĩa chung là kể (sự việc, sự kiện, hoạt động...) liên quan tới chủ thể nhận thức.

Một bài thơ có yếu tố tự sự là bài thơ mà sau khi tiếp nhận tác phẩm một cách trọn vẹn dưới dạng văn bản (nói, viết), chúng ta có thể kể lại được. Hiển nhiên, điều đó được thực hiện nhờ vào các yếu tố đặc trưng của phương thức tự sự trong thơ, như: cốt truyện, sự kiện, nhân vật... Nội dung kể không chỉ bao gồm sự việc, sự kiện khách quan mà còn có thể là chính dòng trạng thái, tâm sự của tác giả.

Hiểu như vậy, chúng ta sẽ không ngạc nhiên khi trong thơ ca trung đại Việt Nam, không ít tác giả gọi các bài thơ trữ tình do mình sáng tác là “Thuật hoài”, “Tự tình”, “Thuật hứng”, “Tức sự”, “Tự thán”, “Độc thán”... Ở một chừng mực nào đó, những bài thơ này cũng được coi là có yếu tố tự sự vì chúng đều mang nghĩa chung là “kể nỗi lòng” hay “bày tỏ nỗi lòng”. Chẳng hạn:

“Nam nhi vị liễu công danh trái
 Tu thính nhân gian thuyết Vũ hầu”
 (Công danh nam tử còn vương nợ

Luống thẹn tai nghe chuyện vũ hầu - Phạm Ngũ Lão, *Thuật hoài*)

Hoặc:

“Bui một tác lòng ưu ái cũ
Đêm ngày cuồn cuộn nước triều đông”

(Nguyễn Trãi - *Thuật hứng số 5*)

Thật ra, yếu tố tự sự của mọi nền văn học trên thế giới đã được khơi nguồn từ rất sớm, ngay trong kho tàng văn học dân gian (folklore) của các dân tộc. Các câu chuyện trong văn học dân gian rất giàu các chi tiết, trở thành nguồn tư liệu phong phú cho văn học viết sau này. “Trong một thời gian trước khi ngôn ngữ viết, loại chi tiết này trong một bài thơ kể chuyện đã làm việc để truyền lại các sự kiện lịch sử cho thế hệ tiếp theo” và “ngay cả khi ngôn ngữ viết xuất hiện, thơ tự sự vẫn là hình thức chủ đạo của câu thơ” [49]. Vì vậy, không phải ngẫu nhiên ở phương Tây, người ta coi sử thi *I-li-at* và sử thi *Ô-đi-xê* của Hômer là những bài thơ kể chuyện (Narrative Poem).

1.1.2. Đặc trưng cơ bản của yếu tố tự sự

Đặc trưng cơ bản của yếu tố tự sự trong tác phẩm văn học bị chi phối bởi phương thức tự sự. Trong thơ ca, đây chính là căn cứ để xác định các tiêu chí nhận diện một bài thơ có yếu tố tự sự.

1.1.2.1. Về nội dung phản ánh

Yếu tố tự sự là toàn bộ hiện thực đời sống xã hội được phản ánh trong tác phẩm theo phương thức tự sự.

Trong hiện thực đời sống của tác phẩm, con người luôn ở vị trí trung tâm với tất cả các mối quan hệ xã hội đa dạng, phức tạp vốn có.

Hiện thực của tác phẩm gắn với các sự kiện, sự việc diễn ra trong đời sống xã hội theo sự quan sát của người kể chuyện. Vì được “lọc” qua lăng kính cá nhân nên nó không tránh khỏi màu sắc chủ quan; nhất là trong cảm nhận, đánh giá. Đồng thời, hiện hữu trong không gian, thời gian với những

chiều kích riêng, với điểm nhìn nghệ thuật được xác lập trong văn bản tác phẩm. Chẳng hạn, khi Nguyễn Du viết: “Những điều trông thấy mà đau đớn lòng” (*Truyện Kiều*); thì đó không chỉ là sự khái quát hiện thực từ “những điều trông thấy” mà còn là tâm trạng cá nhân của người cầm bút nên mới “đau đớn lòng”. Đó chính là biểu hiện của yếu tố tự sự (kể chuyện) nhưng đã (và luôn) nhuộm màu chủ quan của người nghệ sĩ (người kể chuyện).

Nội dung kể chuyện có liên quan và đề cập đến nhiều phương diện khác nhau trong đời sống xã hội. Chẳng hạn, các tác phẩm tự sự về chủ đề lịch sử dân tộc; các tác phẩm về chủ đề thế sự - đạo đức; các tác phẩm tự sự về chủ đề đời sống riêng tư của con người... Tùy thuộc vào tâm thế, tư tưởng khác nhau của người kể chuyện, của ý đồ nhà văn ; chúng ta sẽ có các loại, các cấp độ khác nhau về nội dung phản ánh trong tác phẩm. Thậm chí, ngay trong một tác phẩm tự sự cũng có thể hiện diện những chủ đề riêng. Bài thơ *Long thành cầm giả ca* (Bài ca về người gảy đàn ở đất Long thành) của Nguyễn Du không chỉ là câu chuyện về cuộc đời một ca nữ tài sắc vẹn toàn nhưng phải chịu cảnh đời đen bạc, số phận hẩm hiu mà còn là những suy ngẫm sâu xa có ý nghĩa triết luận của thi nhân về những biến đổi “dâu bể” trong cơn bão táp của lịch sử dân tộc ở vào giai đoạn cuối thế kỷ XIII đầu thế kỷ XIX.

1.1.2.2. Về phương thức biểu đạt

Nội dung (yếu tố) tự sự của tác phẩm luôn luôn được thể hiện thông qua cốt truyện và hệ thống nhân vật.

a. Cốt truyện

Cốt truyện (tiếng Anh: Plot) là “Hệ thống sự kiện cụ thể, được tổ chức theo yêu cầu tư tưởng và nghệ thuật nhất định, tạo thành bộ phận cơ bản và quan trọng nhất trong hình thức động của tác phẩm văn học thuộc các loại tự sự và kịch” [11; tr. 99]; “...là chuỗi các sự kiện được tạo dựng trong tác phẩm

tự sự và kịch, nằm dưới lớp lời trần thuật, làm nên cái sườn của tác phẩm” [34; tr. 92]. Cốt truyện truyền thống (từ thời cổ đại) có cấu trúc gồm 5 thành phần: (1) Trình bày; (2) Thất nút; (3) Phát triển; (4) Cao trào; (5) Mở nút [35; tr. 94]. Tuy nhiên, trong các tác phẩm thuộc phương thức trữ tình, cốt truyện (được hiểu theo ý nghĩa chặt chẽ nhất của khái niệm này, còn gọi là khái niệm được hiểu theo tinh thần truyền thống) không tồn tại trên thực tế, bởi lẽ nội dung tư tưởng chủ đề tác phẩm luôn được các tác giả thể hiện thông qua tình cảm, tâm trạng của cái tôi trữ tình.

Theo quan niệm của lý luận văn học hiện đại, cốt truyện là (và chỉ cần) “... chuỗi sự kiện có thể theo dõi được...” [35; tr. 97]. Với quan niệm này, yếu tố tự sự được bộc lộ thông qua cốt truyện trong các tác phẩm trữ tình (ví dụ: *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu, *Ép-ghê-nhi Ô-nhê-ghin* của Puskin...), được hiểu là “...t toàn bộ các biến cố, sự kiện được nhà văn kể ra, là cái mà người đọc có thể đem kể lại (histoire)” [11; tr. 101]. Ở đây, không thể không lưu ý sự hiện diện của các yếu tố tự sự (cốt truyện, sự kiện, nhân vật) trong tác phẩm trữ tình. Một số nhà lý luận văn học nhận xét: “Trong thơ cũng có các sự kiện làm nên tạo nên ý thức của nhà thơ, như *Sở kiến hành*, *Thái Bình mai ca giả* của Nguyễn Du, *Binh xa hành*, *Thạch Hào lại* của Đỗ Phủ” [35; tr. 91]. Dưới góc nhìn của tự sự học, có thể thấy: “Sự kiện trong thơ thường nằm ở tầng chìm, không thuộc đối tượng biểu hiện của nhà thơ, nhưng vẫn là nguồn sinh nghĩa của văn bản. Vì thế tìm hiểu sự kiện trong văn bản cũng là một cách tiếp cận ý nghĩa bài thơ. Đó là phương diện “thông tin sự kiện” của văn bản” [35; tr. 91]. Thậm chí, trong một số trường hợp, sự kiện còn có khả năng được mở rộng thành cốt truyện: “Do sự kiện tự nó có ý nghĩa, có tiền nhân và hậu quả, cho nên có thể được mở rộng thành cả một cốt truyện” [35; tr. 92]. Chẳng hạn, các sự kiện trong một số bài thơ, như: *Tỳ bà hành* của Bạch Cư Dị, *Sở kiến hành* và *Thái Bình mai ca giả*

của Nguyễn Du, *Đặng tiên ca* của Cao Bá Quát... là như vậy. Nói cách khác, đây cũng chính là toàn bộ hành trình mà nhân vật chính đã dịch chuyển qua các không gian khác nhau để tạo nên các trường nghĩa khác nhau.

Trong tác phẩm tự sự (truyện hoặc thơ tự sự), ngoài cốt truyện, người ta thấy có cả các lời bình, lời trữ tình của người kể chuyện/trần thuật. Đây cũng được coi là các yếu tố thuộc về chỉnh thể tác phẩm. Chúng đóng vai trò là những bộ phận “tạo nên sự đặc sắc của tác phẩm” [35; tr. 100].

b. Nhân vật

Nhân vật trong tác phẩm văn học (tiếng Anh: Literary Character) là “Con người được miêu tả trong tác phẩm văn học. Nhân vật (...) có thể có tên riêng (...) cũng có thể không có tên riêng (...)” [11; tr. 235]. Nhân vật là phương tiện cơ bản để nhà văn khái quát hiện thực thông qua việc xây dựng các hình tượng văn học. Theo Trần Đình Sử: “... nhân vật văn học là hình thức thể hiện định hướng giá trị đời sống” [35; tr. 125].

Trong quá trình phát triển của lịch sử văn học, có một số kiểu (loại) cấu trúc nhân vật cần chú ý khi tìm hiểu các tác phẩm tự sự, bao gồm:

(1) Nhân vật chức năng (nhân vật mặt nạ): là loại nhân vật không được miêu tả đời sống nội tâm, phẩm chất, chỉ đảm nhiệm chức năng nào đó trong tác phẩm (ví dụ: bụt, tiên... trong truyện cổ tích).

(2) Nhân vật “loại hình”: là loại nhân vật mang những đặc điểm chung, khái quát về đặc tính con người trong đời sống xã hội, có tính điển hình cao.

(3) Nhân vật tính cách: là loại nhân vật được khắc họa một cách sống động với tư cách một chủ thể nhận thức, có đời sống nội tâm phong phú, phức tạp.

(4) Nhân vật tư tưởng: là loại nhân vật có một số nét cá tính, nhân cách nhất định, nhưng mục đích chủ yếu là nhằm thể hiện, minh họa cho một tư tưởng, một quan điểm diễn ra trong đời sống xã hội.

(5) Nhân vật ngụ ngôn: là loại nhân vật nhằm hướng tới một quan niệm, một bài học có ý nghĩa triết lý về nhân sinh.

Trong thơ tự sự của văn học trung đại Việt Nam, một số kiểu (loại) cấu trúc nhân vật trên đây đã tồn tại với những mức độ khác nhau và đều có ý nghĩa nghệ thuật biểu đạt riêng.

Ngoài ra, dưới góc độ tự sự học, trong các tác phẩm văn học, khái niệm nhân vật còn bao gồm cả người kể chuyện (người trần thuật) và người nghe chuyện. Các nhân vật (con người) trong tác phẩm tồn tại trong không gian, thời gian riêng; với điểm nhìn nghệ thuật riêng và có cách diễn đạt giọng điệu, ngôn ngữ riêng (giọng điệu, ngôn ngữ của người kể chuyện) độc lập tương đối so với giọng điệu, ngôn ngữ của tác phẩm. Chẳng hạn, trong bài thơ *Phúc Lâm lão* (Ông già ở Phúc Lâm) của Cao Bá Quát, giọng điệu ngậm ngùi, chua chát xen lẫn sự phẫn nộ của ông lão khi kể chuyện về nạn sưu dịch, thuế má nặng nề; khác với giọng điệu trần thuật bình thản, điềm tĩnh xuyên suốt bài thơ.

1.1.3. Yếu tố tự sự trong thơ trữ tình

Sự khu biệt tác phẩm tự sự, tác phẩm trữ tình và tác phẩm kịch được dựa trên căn cứ phương thức sáng tác (tức là quy luật sản sinh tác phẩm) để phân loại. Thơ tự sự (tác phẩm trữ tình có yếu tố tự sự) được hiểu như thế nào? Việc xếp tác phẩm này hay tác phẩm kia vào loại có yếu tố tự sự hay không, đòi hỏi phải theo tiêu chí nhận diện riêng (về nội dung và về hình thức). Thơ tự sự là sự hỗn dung giữa phương thức trữ tình và phương thức tự sự, nhưng phương thức trữ tình là chủ yếu. Hiểu như vậy, chúng ta sẽ lý giải được hiện tượng có một số tác phẩm trữ tình trong văn học trung đại Việt Nam dưới hình thức ngâm khúc (*Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn, *Cung oán ngâm* của Nguyễn Gia Thiều...) mặc dù tính hiện thực nổi trội nhưng vẫn không được xem là các tác phẩm có yếu tố tự sự. Lý luận văn học hiện đại cho rằng

sự kiện (hay chuỗi sự kiện) là thành phần quan trọng của cốt truyện nhưng tự thân sự kiện (hay chuỗi sự kiện) không bao giờ trở thành cốt truyện nếu chúng không kể lại được. Việc một bài thơ trữ tình khi đọc xong chúng ta có thể kể lại được nội dung hiện thực được phản ánh trong đó, có nghĩa là bài thơ ấy có yếu tố tự sự.

1.2. Quan niệm trong văn chương cổ Việt Nam - tiền đề cho sự hiện diện của yếu tố tự sự trong thơ chữ Hán

1.2.1. Quan niệm văn dĩ tải đạo

Đạo, theo triết học cổ đại Trung Hoa, là một thống quan điềm chỉ ra con đường cần đạt tới; là cách thức, phương thức vận động của vạn vật trong vũ trụ, trong đó có con người. Không phải ngẫu nhiên mà Lão Tử chủ trương “Phản giả, động chi đạo dã” (Quay trở lại chỗ cũ là đạo của sự vận động) [39]. Chính phương thức kết cấu “nhất âm, nhất dương” là động lực duy nhất tạo ra sự vận động trong vũ trụ (hết đêm thì đến ngày, hết xuân thì sang hạ, hết thịnh thì đến suy, hết lạnh thì đến nóng...). Quá trình vận động ấy cũng được gọi là đạo.

Từ cái đạo lớn của tự nhiên, nhà Nho đã vận dụng nguyên lý của sự vận động trên vào trong quá trình xử lý các mối quan hệ xã hội (nhà nước và dân chúng; vua và tôi; cha và con, thầy và trò, chồng và vợ...). Trong đời sống xã hội, con người cũng cần phải tuân theo một cái đạo nhất định (đạo vợ chồng, đạo làm người, đạo vua tôi, đạo cha con, đạo thầy trò...; nền nếp, quy định ứng xử trong một gia đình được gọi là gia đạo, gia phong). Hàng loạt nguyên tắc, chuẩn mực về quan hệ xã hội (“trung” trong quan hệ giữa vua và bề tôi, “hiếu” trong quan hệ giữa cha mẹ và con cái, “tiết” trong quan hệ giữa chồng và vợ...) tồn tại trong đời sống xã hội một cách mặc nhiên như một thứ hiện thực khách quan.

Trong nghĩa hẹp hơn, Văn dùng để chỉ văn hóa, văn học, bao gồm cách thức kết hợp từ ngữ, thủ pháp nghệ thuật để tạo nên một sản phẩm ngôn ngữ cụ thể (bài văn, bài thơ).

Trong các mối quan hệ xã hội đan xen lẫn nhau, cái tôi của nhà Nho bị chi phối, ràng buộc bởi những phép tắc của luân thường đạo lý. Khi nhà Nho nói văn tải đạo là muốn nhấn mạnh tính chủ quan trong cách đánh giá về hiện thực thi hành các phép tắc của luân thường đạo lý ấy. Văn chương phải mô phỏng, lột tả phương thức kết cấu của tự nhiên và xã hội được ấn định theo đúng chuẩn mực đã được chế định sẵn. Từ đây, có thể thấy chức năng tải đạo của văn, không phải là cái gì khác ngoài sứ mệnh biểu đạt phương thức ứng xử của con người trong đời sống xã hội. Nguyễn Trãi từng đề cao vai trò to lớn của văn chương (nhà Nho):

“Văn chương chép lấy đời câu thánh
 Sự nghiệp tua gìn phải đạo trung
 Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược
 Có nhân, có trí, có anh hùng”
 (*Bảo kính cảnh giới số 5*)

1.2.2. Quan niệm thi dĩ ngôn chí

Quan niệm “Thi dĩ ngôn chí” (hay còn gọi “thi ngôn chí”) xuất hiện rất sớm trong xã hội Trung Quốc thời cổ đại. Sách *Thượng Thư* (hay còn gọi là *Kinh Thư*) viết: “Thi ngôn chí, ca vĩnh ngôn” (Thơ nói chí, ca làm cho lời dài thêm). Sách *Lễ ký* cho rằng: “Thi ngôn kỳ chí” (Thơ là để nói cái chí). Sau này, Tuân Tử cũng khẳng định: “Thi ngôn thị kỳ chí dã” (Thơ chính là nói cái chí vậy), còn Trang Tử thì nhận định: “Thi dĩ đạo chí” (Thơ là để bày tỏ cái chí về đạo)... [37].

“Chí” mà các nhà Nho đề cập ở đây được hiểu là tình cảm, cảm xúc của con người được bộc lộ ra một cách tự nhiên (giống như Lê Quý Đôn

từng nhận định: “Thơ khởi phát từ lòng người” [9]; đồng thời cũng là chí hướng cao xa, phẩm chất đạo đức được trau dồi qua thời gian, những điều cao quý thuộc về luân thường đạo lý. Chẳng hạn, trong ca dao, từng có không ít câu khuyên nhủ về chí làm trai:

“Làm trai quyết chí tu thân
Công danh chớ vội, nợ nần chớ lo”

Hoặc hình ảnh tráng sĩ nêu cao chí nam nhi, trong *Chinh phụ ngâm* của Đặng Trần Côn:

“Chí làm trai dậm nghìn da ngựa
Gieo Thái Sơn nhẹ tựa hồng mao”

Vậy tại sao thơ (thi) lại phải bày tỏ cái “chí”? Đó là vì “chí” luôn gắn với lý tưởng của nhà Nho, của bậc chính nhân, quân tử. Lý tưởng ấy được bộc lộ trước hết và rõ nhất là qua thơ. Thơ là tiếng nói của tâm hồn, là thông điệp nghệ thuật diễn tả tư tưởng con người. Vì vậy, nó cũng là một con đường đi tới, một hình thức biểu hiện của “đạo” (Phương thức kết hợp các yếu tố trong thế giới tự nhiên và xã hội). Nhà Nho nói “chí” cũng chính là nói “đạo”. *Văn dĩ tải đạo* và *Thi dĩ ngôn chí* là hai mệnh đề khác nhau về dạng thức nhưng thực chất chỉ biểu đạt một hàm ngôn: sự vận động của “đạo” qua văn chương.

Tuy nhiên, “chí” còn bao hàm thế giới quan và nhân sinh quan. Đó cũng là nhận thức của nhà Nho về thời cuộc, về nhân tình thế thái. Một lão tướng Đặng Dung “kỷ độ long tuyền đá nguyệt ma” (bao lần đem gương báu ra mài dưới trăng) cũng là người nhận thức được một cách sâu sắc hiện thực: “Thời lai đồ điếu thành công dị/Vận khứ anh hùng ẩm hận đa” (Thời cơ đến thì người câu cá cũng dễ thành công/Vận đi rồi thì anh hùng cũng phải uống hận nhiều). Một trung thần Nguyễn Du sau bao phen bôn tẩu phò vua Lê, chúa Nguyễn những mong làm cuộc “cần vương” nhưng không thành; phải

ngẩng nhìn trời xanh, than thở: “Hùng tâm, sinh kế lưỡng mang nhiên” (Cái chí anh hùng và con đường tìm kế sinh nhai xem ra cả hai đều mờ mịt).

1.2.3. Quan niệm “xúc cảm sinh tình” hay “tức cảnh sinh tình”

“Xúc cảm sinh tình” hay “tức cảnh sinh tình” có thể coi là một nguyên lý trong quá trình sáng tạo nghệ thuật. Trong nguyên lý này, “cảnh” và “tình” cũng là mối quan hệ giữa thiên nhiên và con người. Dĩ nhiên, “cảnh” phải được hiểu rộng hơn, khái quát hơn khi nó gắn với không gian, thời gian cụ thể; nghĩa là “cảnh” diễn đạt một cách nói khác của đời sống xã hội. Vì vậy, xử lý mối quan hệ đặt ra ở đây thực chất là xác định một “cách tiếp cận hiện thực” [37; tr. 104]. Từ đó, cách thụ cảm thơ trung đại cũng có tính đặc thù. Một trong những điểm có tính đặc thù đó là sự ước lệ, khả năng biểu trưng cao của “cảnh”. Chẳng hạn, bài *Ký mộng* (Ghi chiêm bao) của Nguyễn Du là cảm xúc đắm lệ của người kể chuyện đối với người nữ “du tử” trẻ đẹp đã khuất bóng nhiều năm:

“Thệ thủy nhật dạ lưu,
 Du tử hành vị quý,
 Kinh niên bất tương kiến,
 Hà dĩ ủy tương ty (tư).
 Mộng trung phân minh kiến,
 Tầm ngã giang chi my.
 Nhan sắc thị trừ tích,
 Y sức đa sâm si.
 Thủy ngôn khổ bệnh hoạn,
 Kế ngôn cửu biệt ly.
 Đới khắp bất chung ngữ,
 Phương phát như cách duy.
 Bình sinh bất thức lộ,

Mộng hồn hoàn thị phi.”
 (Dòng nước ngày đêm chảy,
 Người du tử đi chưa về,
 Trải bao năm không thấy mặt nhau,
 Làm sao nguôi được lòng mong nhớ?
 Nay trong mộng thấy rõ ràng,
 Tìm ta ở ven sông.
 Nhan sắc vẫn như cũ,
 Trang phục thì khác nhiều.
 Lúc đầu nói khổ vì đau ốm,
 Tiếp sau nói nỗi xa cách lâu ngày.
 Vừa khóc vừa nói chẳng hết lời,
 Phưởng phất như cách nhau một bức màn.
 Bình sinh vốn không biết đường,
 Hồn mộng đây là thực hay hư?)

“Du tử” là người lịch duyệt, cũng là người đi xa trong sự chảy trôi mãi miết của thời gian như dòng lưu thủy đêm ngày (vốn xuất hiện khá đậm đặc trong thơ trung đại). Cuộc “đi xa” được nhắc đến ở đây còn mang một hàm ý về âm dương cách biệt. Rốt cuộc, hình bóng giai nhân một thời chỉ còn là ký ức (cho dù đã thấy rõ ràng trong mộng) hiện lên “phưởng phất” (ẩn hiện, thấp thoáng đầy hư ảo) nơi tâm trí của người kể. Câu chuyện kể có thể xem như sự an ủi “lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung” (Nguyễn Du) cho thân phận về một kiếp hồng nhan nhưng không gặp may mắn trong cuộc đời (thường gặp trong văn chương cổ), như dân gian truyền tụng: “Mỹ nhân tự cổ như khanh tướng/Bất hứa nhân gian kiến bạch đầu” (Người đẹp xưa nay như tướng giỏi/Không thể hứa với người đời sống đến khi đầu bạc). Ấn tượng rõ nhất có lẽ là sự mong manh của kiếp người nơi “cõi tạm” theo cách nói của Phật giáo.

Tuy vậy, đằng sau tất cả những điều đã được quan sát, cảm nhận ấy; dường như thi nhân còn muốn gửi gắm một quan niệm về cuộc đời: đời người như giấc mộng say, càng say nhiều thì khi đôi mắt với thực tại nghiệt ngã càng đau khổ, như chính thi nhân phải thừa nhận:

“Mộng lai cô đãng thanh,
Mộng khứ hàn phong xuy.
Mỹ nhân bất tương kiến,
Nhu tình loạn như ly.
Không ốc lậu hà nguyệt,
Chiếu ngã đơn thường y”.

(Chiêm bao đến, ngọn đèn cô đơn leo lét,
Chiêm bao đi, gió thổi lạnh lùng.
Người đẹp chẳng thấy nữa,
Tình thương mền rối như tơ.
Ánh trăng xế lợt vào nhà trống,
Chiếu xuống xiêm áo mỏng của ta).

Tác phẩm văn chương của nhà Nho là một thông điệp nhân sinh nhằm minh họa cho quan điểm của tác giả về đạo (thuộc đời sống xã hội ở những cấp độ khác nhau). Thông điệp nhân sinh ấy bao giờ cũng được nảy nở từ hiện thực và gửi gắm nỗi niềm của chủ thể. Từ đây, có thể thấy chính thực tại đã khiến người nghệ sĩ phải “xúc cảnh sinh tình” hay “tức cảnh sinh tình” theo đúng quy luật sáng tạo nghệ thuật. Ngoại cảnh tác động đến nhà thơ như một ngoại lực để kích hoạt, giải phóng nguồn năng lượng sáng tạo (vốn đang bị nén chặt) trong tâm thức của chủ thể. Bài thơ *Quan hải* (Cửa biển) của Nguyễn Trãi cho thấy đằng sau cảm hứng về thiên nhiên là những suy ngẫm đậm chất nhân bản về sự thăng trầm, hưng vong (phúc, họa) của các triều đại

qua các thời kỳ lịch sử. Gắn bó với các triều đại ấy là sự nghiệp của những người anh hùng đã góp phần vào công cuộc kiến tạo nên lịch sử dân tộc:

“Họa, phúc hữu môi phi nhất nhật
Anh hùng di hận kỷ thiên niên”

(Họa, phúc không phải một ngày mà đến được

Người anh hùng còn ôm (mãi) mỗi hận đến mấy nghìn đời)

Tuy nhiên, “tức cảnh sinh tình” hay “xúc cảnh sinh tình” không chỉ đề cập đến “cảnh” ở ngoại giới mà còn là sự khai phóng từ những tầng kinh lịch sâu xa trong cuộc đời người viết. Đó là những vĩa quặng kinh nghiệm sống được trầm tích theo thời gian. Nhà Nho tự bạch về bản thân trên cơ sở ngoại cảnh đã từng được khúc xạ và lưu giữ trong ký ức. Viết về người khác, đối tượng khác đã như vậy, viết về bản thân lại càng như vậy. Trần Nho Thìn cho rằng: “Văn chương nhà Nho viết về bản thân là viết đạo sống, phương thức sống, phương thức làm người mà anh ta chủ trương” [40]. Quả vậy, dù muốn hay không, con người thật của nhà Nho vẫn phải hiện lộ trong văn chương. Đó là minh chứng cho tâm đức của người sáng tác. Theo đó, “tức cảnh sinh tình” hay “xúc cảnh sinh tình” thì đều hướng tới một thái độ sống trước hiện thực xã hội. Chẳng hạn, chúng ta có thể thấy tấm lòng thương người, thương đời hiện lên đầy ám ảnh trong thơ chữ Hán của Cao Bá Quát. Phải chăng sự đồng cảm với nỗi khổ của dân chúng ở vô số cảnh ngộ khác nhau đã khiến Chu Thần không ít lần rơi lệ và không thể không biên chép?

1.2.4. Ý nghĩa tổng quát của các quan niệm văn chương cổ Việt Nam

Văn chương gắn với đạo của vũ trụ, của thánh nhân; được dùng để bày tỏ ý nguyện cá nhân một cách chân chính. Văn chương hợp với đạo (của tự nhiên và xã hội) phải thể hiện được các chuẩn tắc, sự mẫu mực trong đời sống xã hội. Đời sống xã hội là sự hội tụ của thế giới tự nhiên, luôn tuân thủ một

cách nghiêm ngặt sự phối ứng đúng đắn nhất của đạo. Văn chương mẫu mực là sự thể hiện (bày tỏ) một cách rõ ràng, minh triết tất cả những mối quan hệ của tự nhiên và xã hội đối với con người. Bởi vì con người không chỉ hội tụ, thẩm thấu mọi giá trị tinh hoa của thế giới tự nhiên mà còn biết vận dụng các giá trị ấy vào cuộc sống thường ngày; tác động chi phối trở lại tự nhiên. Điều đó được Nguyễn Trãi nêu rõ như một quan điểm sống động và gần như sớm nhất về sứ mệnh của văn chương đối với con người và xã hội:

“Văn chương chép lấy đời câu thánh
 Sự nghiệp tua gìn phải đạo trung
 Trừ độ, trừ tham, trừ bạo ngược
 Có nhân, có trí, có anh hùng”
(Bảo kính cảnh giới số 5)

Ở đây, phải thấy có một điều đáng trân trọng là mặc dù chịu ảnh hưởng nặng nề bởi quan điểm văn học Tống Nho của Trung Quốc (qua hai mệnh đề có tính chất nguyên lý phát triển như trên đã trình bày) nhưng các học giả Việt Nam luôn biết không ngừng bổ sung, sáng tạo cho phù hợp với điều kiện văn hóa Việt Nam. Càng ngày các quan điểm văn học của các tác gia lớn trong nền văn học dân tộc (Nguyễn Trãi, Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú, Lê Hữu Trác, Phạm Đình Hổ, Ngô Thì Nhậm...) càng gần gũi với hiện thực khách quan, với tư tưởng nhân dân, với truyền thống nhân đạo của cộng đồng người Việt Nam trong suốt tiến trình lịch sử dựng nước và giữ nước. Càng ngày quyền sống của con người càng được nhìn nhận, đánh giá thỏa đáng hơn, tiến bộ hơn, minh triết hơn. Điều này đặc biệt có ý nghĩa trong một giai đoạn lịch sử xã hội có những biến động vô cùng lớn lao, dữ dội và kéo dài hàng trăm năm xuyên qua hai thế kỷ. Hiện thực lịch sử xã hội đầy dữ dội, bạo liệt ấy là căn nguyên khiến cho văn học Việt Nam nói chung và thơ ca cuối thế kỷ XVIII nửa đầu thế kỷ XIX đạt được những thành tựu đặc sắc ở nhiều bộ phận

(chữ Hán, chữ Nôm, thành văn và dân gian), nhiều phương diện (sáng tác, lý luận). Riêng thơ chữ Hán có bước triển mới; trong đó, yếu tố tự sự trong thơ trữ tình là một dấu hiệu rõ rệt.

1.3. Yếu tố tự sự trong thơ chữ Hán ở Việt Nam giai đoạn thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX - những phương diện cấu thành chủ yếu

1.4.1. Phương diện thực tiễn

1.4.1.1. Sự suy tàn của chế độ thống trị kéo theo nhiều hệ lụy; trong đó, quyền sống của con người bị đe dọa, bị cuốn vào vòng xoáy dữ dội của lịch sử xã hội. Từ thế kỷ XVIII trở đi ở nước ta, cuộc tổng khủng hoảng của toàn bộ thể chế xã hội Việt Nam thời kỳ trung đại thực sự diễn ra mạnh mẽ trên mọi phương diện. Tất nhiên những dấu hiệu manh nha về sự suy vong của tập đoàn Lê - Trịnh đã được khởi động và diễn ra ở mức độ này hay mức độ khác ngay từ những giai đoạn trước đó. Chế độ thống trị ngày càng trở nên thoái hóa, mục ruỗng, thực thi chính sách vô cùng hà khắc, bóp nghẹt quyền sống của nhân dân. Hàng loạt cuộc khởi nghĩa lớn, nhỏ đã nổ ra khắp nơi với khí thế quật khởi như bão táp. Chỉ riêng từ năm 1737 đến năm 1741 các cuộc khởi nghĩa lớn liên tục tiếp diễn do Nguyễn Danh Phương, Nguyễn Hữu Cầu, Hoàng Công Chất lãnh đạo... đã giáng những đòn sấm sét vào chế độ quân chủ chuyên chế thối nát. Trong đó, lớn nhất là cuộc khởi nghĩa Tây Sơn, làm lật nhào ngai vàng của vua Lê - chúa Trịnh kéo dài qua hàng mấy trăm năm. Tiếp đó là những chiến thắng vang dội tạo nên kỳ tích chống xâm lăng (đại phá 20 vạn quân Thanh ở Đống Đa năm 1789, đánh tan 5 vạn quân Xiêm tại Rạch Gầm - Xoài Mút năm 1784).

1.4.1.2. Triều đại nhà Nguyễn (1802) tuy có những đóng góp nhất định trong quá trình mở mang bờ cõi, thống nhất đất nước nhưng đã nhanh chóng đi vào suy thoái, nhất là từ giai đoạn Tự Đức trở đi. Chính sách thuế khóa nặng nề, thiên tai liên tục xảy ra khiến cho đời sống nhân dân chịu nhiều cơ

cực. Nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra. Trong đó, có cuộc khởi nghĩa tại Mỹ Lương (Hà Nội) do Cao Bá Quát lãnh đạo. Điều đó khiến cho đời sống xã hội không còn giữ được sự ổn định với thiết chế quân chủ truyền thống theo nguyên tắc tổ chức của Nho giáo. Chính sách bế quan tỏa cảng của triều Nguyễn không cứu được sự suy vong của chế độ phong kiến Việt Nam ngày càng suy yếu, để rồi dẫn tới thảm họa mất nước vào tay Thực dân Pháp.

1.4.1.3. Các sự kiện, biến cố đã đóng vai trò định hướng cho sự phát triển của nhiều giá trị tư tưởng, văn hóa diễn ra trong bối cảnh mới của đời sống xã hội. Hàng loạt giá trị văn hóa được coi là kinh điển, mẫu mực trong đời sống xã hội làm nên những quan hệ rường môi, như: vua - tôi, cha - con, anh - em, thầy - trò, chồng - vợ... bị suy thoái, xuống cấp nghiêm trọng. Trong đó, không ít giá trị từ trước đến nay được coi là thiêng liêng đã bị phủ nhận một cách phũ phàng. Bởi thế, một Tuần Huyện Trang không hề băn khoăn khi bỏ ngoài tai lời căn dặn của thầy dạy mà bắt ngay chúa Trịnh giải về kinh đô, lĩnh thưởng với lý lẽ sống: “Sợ thầy không bằng sợ giặc, yêu chúa chẳng bằng yêu thân mình”; một Nguyễn Hữu Chính có thể bình thản sai chém đầu người em rể sau khi cho ăn uống no say, để lập công với Tây Sơn; một tên tù tội như Đỗ Thế Long nhờ quan hệ bằng hữu với “Cổng Chính” mà thoát cái đã ở ngôi vị cao sang... đã không còn là chuyện hiếm lạ trong cái xã hội thối nát đầy rẫy bất công, áp bức lúc bấy giờ... [28]

1.4.1.4. Con người - với tư cách là trung tâm của lịch sử xã hội - bị dồn đẩy vào nhiều cảnh huống khác nhau. Nội chiến liên miên giữa các tập đoàn thống trị: Lê - Mạc, Trịnh - Nguyễn đã khiến cho cả cái xã hội trung đại ở Việt Nam bị đảo lộn, lung lay đến tận gốc trong một thời kỳ dài của lịch sử dân tộc. Quả là thời kỳ như Đặng Trần Côn đã khái quát trong *Chinh phụ ngâm*: “Thuở trời đất nổi cơn gió bụi”. Những biến động to lớn thuộc thượng tầng kiến trúc đã ảnh hưởng sâu sắc trở lại hạ tầng cơ sở. Những cuộc chiến

“nồi da nấu thịt”, huynh đệ tương tàn đã khiến cho kinh tế - xã hội bị đình đốn, kém phát triển. Điều này đã tác động sâu sắc đến cách nhìn nhận của mỗi cá nhân trong cộng đồng về xã hội, về bản thân. Chưa bao giờ quyền sống của con người lại được đề cao như lúc này và cũng chưa bao giờ khả năng tự ý thức của con người về thế giới bên ngoài và về đời sống cá nhân lại phát triển đến như vậy.

1.4.2. Phương diện lý luận

1.4.2.1. Nội dung xã hội trong văn chương nói chung và thơ ca nói riêng, thực ra đã được một số nhà văn cổ và trung đại bên Trung Quốc nhận ra và nhấn mạnh từ lâu. Họ coi đó là một trong những nhân tố quan trọng giúp cho văn chương có ý nghĩa thiết thực hơn với cuộc đời, với đời sống xã hội. Bạch Cư Dị trong bài tựa *Tân nhạc phủ* từng cho rằng các nhà Nho khi sáng tác văn chương phải “Vì dân vì vật, vì sự việc mà viết, chứ không phải vì văn mà viết” [23; tr. 108]. Cụ thể, theo Bạch Cư Dị, văn chương cần góp phần “Tiết đạo nhân tình, bổ sót thời chính” [23; tr. 108]. Và ông xác định rõ mục đích, phương thức sáng tác của nhà văn, đó là: “Muốn khai thông những chỗ bế tắc để thấu suốt tình cảm của nhân dân, thì trước hết phải đòi hỏi ở thơ tinh thần phóng thích” [23; tr. 104]. “Tinh thần phóng thích” (nguyên nghĩa là châm chọc, phê phán) mà Bạch Cư Dị đề cập đến ở đây, thực chất là sự đề cao tinh thần tự do, dân chủ trong đời sống xã hội. Thực tế lịch sử cho thấy đây là đòi hỏi chính đáng của quần chúng nhân dân mà sự biến An Lộc Sơn (755 - 763) trong lịch sử Trung Quốc là một minh chứng điển hình.

1.4.2.2. Việt Nam, vốn bị ảnh hưởng sâu sắc bởi các quan niệm văn chương chính thống của văn học Trung Quốc, như: *Văn dĩ tải đạo, Thi dĩ ngôn chí*; đến giai đoạn này đã có sự thay đổi lớn lao. Lê Quý Đôn trong *Vân đài loại ngữ* đã thẳng thắn nêu ý kiến: “Ta thường cho làm thơ có ba điểm chính: một là Tình, hai là Cảnh, ba là Sự” [10; tr. 35]. Ông giải thích như sau:

“Tình là người, cảnh là trời, sự là hợp cả trời và người mà quán thông. Lấy tình tham cảnh, lấy cảnh hội việc, gặp việc thì phát ra lời, nhân nói thành tiếng nói, cảnh không hẹn đến mà tự đến. Lời nói không mong hay mà tự hay. Cứ như thế thì lên đến bậc thơ tao nhã được” [10; tr. 35]. Cảnh và sự mà Lê Quý Đôn đề cập ở đây chính là hiện thực khách quan đang tồn tại trong đời sống xã hội. Từ đó, ông đề cao “sự thực” trong văn chương. Điều đáng nói ở đây là Lê Quý Đôn không chỉ nêu lên vấn đề chân thực của văn chương trong mối tương quan với hiện thực mà còn với bản thân người cầm bút và công chúng. Nhà văn, nhà thơ phải trung thực với chính mình: “Thơ khởi phát từ trong lòng người ta. Ba trăm bài trong *Kinh Thi* phần nhiều là của nông dân, phụ nữ làm ra, nhưng cũng có nhiều bài mà văn sĩ đời sau không theo kịp được, như thế là vì nó chân thực” [23; tr. 113]. Đặc biệt là trong khi không ít bậc vua chúa, học giả Việt Nam (kể cả vua Tự Đức), coi mối quan hệ giữa đạo và văn, coi trọng tính giáo huấn (*Văn dĩ tải đạo*) thông qua việc xác định đạo là gốc của văn (trong lời bạt *Ngự chế thi nhị tập*, vua Tự Đức khẳng định: “Đạo là gốc rễ của văn, văn là cành lá của đạo”) [23; tr. 114]; thì Lê Quý Đôn đã thẳng thừng bác bỏ quan niệm này khi viết: “Văn chương không khi nào bị coi là việc ngọn. Sách *Luận ngữ* nói: Chí ư đạo, cứ ư đức, y ư nhân, du ư nghệ, nghĩa là lấy đạo làm hướng cho sự lập chí, lấy đức làm chỗ căn cứ, lấy nhân làm nơi nương tựa, lấy nghệ làm thú vui chơi. Xem đó người xưa cũng chỉ nói ngang nhau, chứ không chia ra điều nào là gốc, điều nào là ngọn” [23; tr. 114].

1.4.2.3. Nhiều học giả khác cũng thấy được mối quan hệ gắn bó mật thiết giữa văn chương và hiện thực. Ngô Thời Sĩ phát biểu trong văn bản *Thượng tứ điều khái* tâu trình chúa Trịnh: “Văn chương có quan hệ với vận đời” [23; tr. 115]; Ngô Thời Nhậm trong bài *Bàn thơ cùng Phan Huy Ích* khẳng định: “Làm thơ phải gửi tâm tình vào sự vật” [23; tr. 115]; còn Nhữ Bá Sĩ trong bài *Phi điều nguyên âm* đã nhấn mạnh yêu cầu về dấu ấn thời đại

trong một tác phẩm văn chương khi quan niệm: “Văn chương là cái hiện trạng của một thời làm nên nó” [23; tr. 115]. Tất cả những quan niệm trên đây của các học giả đã phản ánh sự chuyển mình quan trọng của nền học thuật nước nhà về phương diện lý luận, mở đường cho những thành tựu to lớn thể hiện qua những đỉnh cao nghệ thuật ở hầu hết mọi thể loại sáng tác văn học: truyện, ký, thơ trữ tình... Lê Đình Ky đánh giá đây “là một trong những nguyên lý của chủ nghĩa hiện thực đã được khám phá” [23; tr. 116]. Theo cách lý giải của Phương Lựu thì “khi mâu thuẫn giai cấp và đấu tranh xã hội gay gắt dần, văn chương lại tích lũy được nhiều kinh nghiệm lịch sử, thì thế tất ít nhiều sẽ xuất hiện một quan niệm gắn bó với hiện thực khách quan và với vận mệnh nhân dân” [23; tr. 103]. Điều này hoàn toàn đúng với bối cảnh văn học Việt Nam giai đoạn cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX. Yếu tố tự sự trong văn học trung đại Việt Nam, được khơi nguồn từ những thế kỷ trước với những mức độ khác nhau. Đến giai đoạn này, nhận thức về quyền sống cá nhân cùng với sự thay đổi trong quan niệm văn chương khiến cho tính hiện thực xã hội trong văn học trở thành một đặc trưng nổi bật (cùng với tính nhân đạo). Đây là thời kỳ diễn ra các cuộc “...đấu tranh giai cấp dữ dội với những cuộc khởi nghĩa nông dân đại quy mô, và trên cơ sở đó đã manh nha những xu hướng tư tưởng duy vật và dân chủ, lại xuất hiện một dòng văn chương hiện thực và nhân đạo sâu sắc” [23; tr. 105]. Hiện thực phong phú của đời sống xã hội đã ủa tràn vào trong thơ ca ở mọi thể loại, bộ phận cấu thành khác nhau. Và khi đó thơ tự sự (kể việc) đầy ắp các sự kiện, biến cố liên quan đến số phận con người. Yếu tố tự sự trong thơ chữ Hán tất yếu phải hòa lưu trong dòng chảy chung đó của nền thi ca dân tộc.

1.4.2.4. Con người - đối tượng phản ánh trung tâm của văn học - đã được các nhà thơ nhận thức sâu hơn trong tính đa dạng, nhiều vẻ của nó. Con người xã hội đã hiện hữu trong văn chương một cách chân thực; được nhận

thức, khám phá trong mọi chiều kích của đời sống. Đáng chú ý là con người cá nhân từ chỗ chỉ biết khẳng định mình qua sự gắn bó “với đạo, với tự nhiên, với nghĩa vụ trong sự nghiệp chung của cộng đồng”, đã biết “kêu to lên nhu cầu về quyền sống cá nhân, quyền hưởng hạnh phúc cá nhân như một quyền tự nhiên” [31; tr. 194]. Nội dung xã hội đi vào trong văn học và trở thành yếu tố tự sự. Nhưng điều đó chỉ diễn ra khi nó hội tụ đủ các điều kiện nhất định. Điều kiện để các yếu tố tự sự xuất hiện trong văn học là phải chăng “khi xã hội có những biến động lớn lao, những giá trị bị đảo lộn, những giá trị bị đảo lộn, những cái tưởng như vĩnh hằng bị xóa bỏ trong phút chốc. Cuộc “tang thương” ấy tạo nên một sự kinh hoàng, chấn động trong đáy sâu tâm hồn của nhà thơ - những con người nhạy cảm nhất. Nó gọi nhà thơ nhìn vào sự thật xã hội và đòi hỏi nhà thơ phản ánh” [12; tr. 22]. Có thể nói, không chỉ văn học chữ Nôm mà ngay trong văn học chữ Hán (trong đó có thơ ca), vấn đề con người đã được quan tâm nhiều hơn, được tập trung khai thác nhiều hơn. Trong đó, thơ ca chữ Hán đã đi sâu hơn vào việc nhận thức con người trong tính đa chiều của nó với thời gian, không gian riêng; gắn gũi với đời sống cá nhân (thời gian tâm lý), cuộc sống đời thường (không gian thế tục). Vì vậy, ở một mức độ nhất định, nó đã góp phần đề cao con người, đấu tranh với những thế lực hắc ám, phản động để bảo vệ, khẳng định những giá trị nhân bản, nhân văn của con người. Điều đó đã khiến cho văn học thời kỳ này (báo gồm cả bộ phận văn học chữ Nôm và bộ phận văn học chữ Hán) giàu tính hiện thực và đậm chất nhân đạo chủ nghĩa. Riêng giai đoạn văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX, theo Nguyễn Lộc, về một phương diện nào đó “có thể gọi là nền văn học phê phán, tố cáo xã hội” [22; tr. 57].

1.4.2.5. Trong điều kiện mới với sự thay đổi mạnh mẽ về phương diện lý luận như trên đã trình bày, thơ ca là một thể loại chủ công của văn học trung đại đương nhiên ở trong tâm rung chấn của cả nền văn học dân tộc. Thơ

gắn liền với thể giới tình cảm, cảm xúc của cá nhân. Bối cảnh xã hội trong giai đoạn này đã tạo nên những “con địa chấn”, có sức rung lắc mạnh mẽ, khiến nhà thơ có nhu cầu cao được bày tỏ, được thổ lộ thể giới nội tâm cá nhân bằng những hình thức riêng.

* **Tiểu kết Chương 1**

Tự sự là một trong ba phương thức sáng tác chủ yếu trong văn học (cùng với trữ tình và kịch). Các yếu tố tự sự trong văn học được thể hiện qua nội dung và hình thức của tác phẩm; trên tất cả các thể loại với những dấu hiệu đặc trưng, nhất là trong thơ ca.

Yếu tố tự sự cũng được gắn với các quan điểm nghệ thuật chính thống của văn chương cổ Việt Nam (tiêu biểu là hai quan điểm: *Văn dĩ tải đạo* và *Thi dĩ ngôn chí*). Đây là những tiền đề quan trọng cho sự hiện diện yếu tố tự sự trong thơ chữ Hán Việt Nam trung đại.

Yếu tố tự sự trong thơ chữ Hán được biểu hiện trên hai phương diện chủ yếu là nội dung và hình thức. Về nội dung, thông qua cốt truyện, hệ thống nhân vật; về hình thức, thông qua thể loại, ngôn từ, giọng điệu.

Điều kiện cơ bản tạo nên (những yếu tố cấu thành) yếu tố tự sự trong thơ chữ Hán ở Việt Nam giai đoạn thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX là do sự thúc bách cả về thực tiễn và lý luận. Trong đó, số phận con người không chỉ là vấn đề trung tâm của lịch sử xã hội mà còn là đối tượng nhận thức, phản ánh tất yếu của văn học nói chung và thơ ca nói riêng. Chính khuynh hướng hiện thực trong văn học thời kỳ này đã chi phối trực tiếp và làm gia tăng yếu tố tự sự của thơ trữ tình, trong đó có thơ chữ Hán.

Chương 2

YẾU TỐ TỰ SỰ

THỂ HIỆN QUA NỘI DUNG THƠ

Như đã đề cập, yếu tố tự sự thể hiện qua nội dung thơ là toàn bộ hiện thực của đời sống xã hội được phản ánh theo phương thức nghệ thuật riêng. Trong đó, con người ở vị trí trung tâm, có mối quan hệ phong phú, đa dạng đối với thế giới bên ngoài.

Con người không ngừng nhận thức về thế giới bên ngoài và về bản thân. Vì vậy, con người được xem xét, đánh giá trong tổng hòa các quan hệ xã hội.

Hiện thực đời sống xã hội được phản ánh thông qua nhận thức của con người không chỉ là thế giới khách quan mà còn là thế giới nội tại.

Quá trình giải quyết liên tục các trạng thái mâu thuẫn bên trong và bên ngoài, tạo ra động lực thúc đẩy lịch sử xã hội không ngừng phát triển. Trong quá trình ấy, nó tự phá vỡ các khuôn phép chế định để tạo ra giới hạn mới, nội dung mới.

Nội dung xã hội hiện thực trong văn học trung đại nói chung và thơ ca nói riêng ở giai đoạn thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX; gắn với không gian đời thường, thời gian tâm lý (thay cho không gian vũ trụ, thời gian vũ trụ xuất hiện phổ biến trong văn học giai đoạn trước) là tác nhân chủ yếu tạo nên yếu tố tự sự của thơ ca Việt Nam giai đoạn này.

2.1. Tự sự về hiện thực xã hội

2.1.1. Tự sự về hiện thực xã hội ở trong nước

Hoàn cảnh lịch sử xã hội Việt Nam vào giai đoạn cuối thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX có nhiều biến động to lớn và để lại ảnh hưởng sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân, đồng thời tác động sâu sắc tới mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. “Từ thế kỷ XVIII ở nước ta, không chỉ có sự suy vong của

một triều đại, mà là sự tổng khủng hoảng của toàn bộ chế độ phong kiến” [23; tr. 165]. Sự mục ruỗng, thối nát đến cùng cực của hệ thống chính trị đương thời đã khiến cho các tập đoàn thống trị trở nên “ngày thoái hóa, hà khắc và phản động” [23, tr. 165]. Khởi nghĩa nông dân liên tiếp nổ ra với quy mô lớn ở cả Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài. Trong đó, có thể kể đến các cuộc khởi nghĩa do Nguyễn Hữu Cầu, Hoàng Công Chất, Nguyễn Danh Phương lãnh đạo... Và đặc biệt là cuộc khởi nghĩa Tây Sơn (Bình Định), đứng đầu là ba anh em: Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ, Nguyễn Huệ; đã thực sự giáng những đòn sấm sét, chẳng khác nào trận cuồng phong của lịch sử làm lật nhào ngai vàng của vua Lê, chúa Trịnh đã tồn tại trong một thời gian dài. Trong suốt nhiều thập kỷ ròn rã, “...nội chiến xảy ra liên miên, chủ yếu là giữa tập đoàn Lê - Trịnh và tập đoàn nhà Mạc; giữa chúa Trịnh và chúa Nguyễn” [4] và tình trạng nội chiến hầu như không ngừng nghỉ như thế đã dẫn đến những rối loạn xã hội: “Trong bối cảnh binh lửa xảy ra liên tục suốt nhiều năm liền; tháng 11 năm 1613, đời vua Lê Kính Tông, triều đình đã phải thực hiện một đợt tổng khảo sát, điều tra xã hội để thống kê, phân loại số dân phiêu bạt khắp nơi; tìm phương sách ổn định tình hình dân cư trong cả nước” [4]. Thực tế, xen kẽ khoảng thời gian dài này, có một số năm yên bình nhưng xét về tổng thể thì không nhiều, cơ bản vẫn là tình trạng chiến tranh cát cứ giữa các tập đoàn thống trị nhằm xâm chiếm lãnh thổ và tranh giành ảnh hưởng lẫn nhau theo quy luật cá lớn nuốt cá bé, mạnh được yếu thua. Sự ổn định xã hội được thiết lập trở lại với sự kiện Gia Long lên ngôi vua (năm 1802), chấm dứt tình trạng cát cứ kéo dài hàng trăm năm giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài (1528 - 1802) nhưng không có nghĩa là đời sống nhân dân không còn cơ cực lầm than. Ngược lại, những bất công xã hội bộc lộ ngay từ giai đoạn đầu của triều đại nhà Nguyễn. Và tình trạng này ngày càng phát triển, trở nên rõ rệt hơn ở những vương triều sau đó (Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức). Điều đó đã in

dấu đậm nét trong văn học ở mọi thể loại. Trong thơ ca, tính tự sự nổi lên như một yếu tố nghệ thuật nhạy bén, một phương thức phản ánh hiện thực tất yếu của văn học. Chính hiện thực xã hội đã chi phối kiểu loại sáng tạo của các nhà văn, nhà thơ. Đúng như Nguyễn Lộc đã nhận xét: “So với thể ký, trong thơ chữ Hán việc miêu tả đời sống của nhân dân có phần đậm nét hơn” [21; tr. 60]. Thơ tự sự về hiện thực xã hội được sáng tác nhiều, dưới dạng ký sự (tương tự hình thức ghi nhanh theo kiểu báo chí) là chủ yếu. Tất nhiên là ký sự và ghi nhanh bằng thơ. Các bài thơ: *Phụ tương tử*, *Phúc Lâm lão*, *Đạo phùng nga phu* của Cao Bá Quát; không chỉ là những áng thơ trữ tình đặc sắc mà còn vẽ nên hàng loạt bức tranh hiện thực nóng hổi tính thời sự khi nó ghi lại một cách chân thực những câu chuyện về người thực, việc thực đang diễn ra trong cuộc sống hàng ngày. Bài *Phụ tương tử* của Cao Bá Quát kể khá cụ thể quá trình bản cùng hóa con người trong thời kỳ này thông qua thân phận của một cư dân địa phương, từ một người có gia cảnh khá giả đến chỗ lâm vào thế bĩ cực chỉ sau một thời gian ngắn. Nguyên do chính yếu cũng chỉ vì chiến sự dẫn đến mất mùa, loạn lạc nên anh ta phải phiêu dạt khắp nơi để kiếm sống. Ruộng đất bị bỏ hoang hóa lâu ngày, không thể canh tác. Đã vậy, bọn lý dịch trong làng lại liên tục truy bức người dân phải nộp đủ loại sưu cao thuế nặng tăng lên không ngừng khiến cho họ bị đẩy đến bước đường cùng quẫn, không lối thoát:

“Tự vân trường dĩ hỹ,
 Hề hữu nhân gia dong,
 Tích giả đê hạ điền,
 Thập mẫu phá dĩ phong.
 Tự thất Mậu Tý thu,
 Lữ thực vô tây đông.
 Qui lai điền cử vu,

Lý tư vấn thâm cung.

Thâm cung hữu trình ký,

Tiện trị điển bất đắc”

(Ngày trước có ruộng ở chân đê,

Mười mẫu cũng có thể gọi là phong lưu.

(Nhưng) từ năm Mậu Tý, bị mất mùa,

Phải đi kiếm ăn ở đây đó.

Khi về, ruộng đã bỏ hoang lâu ngày,

Chức dịch trong làng lại hỏi tiền thuế.

Thuế nộp có kỳ hạn,

Ruộng thì rẻ nên không đem cầm cố được)

Và mức thuế đó tăng lên với tốc độ chóng mặt như tâm sự của ông già ở Phúc Lâm (*Phúc Lâm lão*):

“Bình đào, dịch trọng khổ vị trừ,

Tử nhược diệt bản khí hương lý.

Thủ thường cự ngạch ngô dĩ nan,

Lệ phục chiêu tăng ngô tử hỹ!

Ngô ngũ thập ngũ tăng nhất suất,

Ngô chi lục thập hựu tăng nhất.

Hà hướng số ngoại tăng phục tăng,

Tăng tận hậu niên hà tòng suất?”

(Nào lính, nào phu nổi khổ chưa qua,

Con bé, cháu nghèo đều bỏ làng đi hết.

Cứ bắt nộp thuế theo ngạch cũ đã khó khăn cho tôi rồi,

Lại còn chiêu lệ tăng thêm thì tôi đến chết mất.

Năm tôi năm mươi năm tuổi đã tăng một suất rồi,

Năm tôi sáu mươi tuổi lại tăng thêm suất nữa.

Huống chi ngoài số thuế ra, các khoản khác cũng cứ tăng mãi,
Tăng đến kỳ cùng thì sang năm còn đào đâu ra?)

Trong hoàn cảnh khốn cùng như vậy, người dân phải phiêu dạt kiếm ăn ở mọi nơi hết sức thê thảm. Miếng ăn trở thành nhu cầu sinh tồn cao nhất của con người, được đẩy lên hàng cao nhất của mục đích sống. Người ta không khỏi đả động lòng khi chứng kiến đồng loại đang “tranh cướp” với chính mình để giành giật sự sống. Lời an ủi của người kể chuyện cùng chút tấm lòng thảo thơm trong bài thơ *Đạo phùng nga phu* đã thể hiện được sự hậu tình của những con người tốt bụng trong thiên hạ, như dân gian thường nói: “Một miếng khi đói bằng một gói khi no”:

"Y! Tử thả hưu lệ,
Nhất quỹ dữ tử hoan.
Du du nghịch lỗ trung,
Bách niên thủy tự khoan.
Mạn dã mạc sậu yển,
Bạo doanh phi tráng nhan.
(Thôi, ông đừng khóc nữa
Một bữa ăn đây, cùng ông vui
Đòi người như quán trọ
Trăm năm mấy ai được ung dung
Hãy thông thả, đừng vội nuốt
(Đang đói) ăn nhanh đầy bụng không tốt đâu)

Trong hiện thực xã hội đó, quyền sống của con người, nhất là người phụ nữ bị xâm phạm nghiêm trọng. Bài thơ *Long thành cầm giả ca* của Nguyễn Du đã dựng nên bức chân dung cuộc đời người ca nữ tài sắc nhưng bạc phận. Qua đó, tác giả bày tỏ niềm thương xót, sự cảm thông sâu sắc với nàng và ngầm nêu lên triết lý sống về con người, rộng hơn là về văn hóa. Đây

là điều hết sức đáng trân trọng, bởi lẽ “những xã hội nam quyền không có hệ thống pháp luật bảo vệ cho thân phận của người phụ nữ có sắc đẹp (hồng nhan). Trong xã hội ấy, đúng là người hồng nhan phải chịu nhiều nỗi đau khổ” [42; tr. 65]. Liên quan đến vấn đề này, Trần Ngọc Vương cho rằng Nguyễn Du đã thể hiện rõ quan điểm về văn hóa, về con người một cách cụ thể, không chung chung; văn hóa là tất cả những gì liên quan trực tiếp đến con người: “Bên vực những người đẹp và những nghệ sĩ, Nguyễn Du đã đề cao giá trị của văn hóa tinh thần và mở ra một chân trời mới cho quan niệm về con người (...)” [44; tr. 65]. Một thực tế rất đáng chú ý là chưa bao giờ địa vị của thi nhân lại gần gũi với nhân dân lao động đến thế. Cuộc sống của viên quan nghèo và sự lam lũ, cơ cực của dân chúng nào có cách nhau bao xa? Như Nguyễn Du từng tự thán trong bài thơ *Tạp thi kỳ 1*:

“Tráng sĩ bạch đầu bi hướng thiên
Hùng tâm, sinh kế lưỡng mang nhiên”
(Tráng sĩ bạc đầu nhìn lên trời buồn bã,

Cái chí anh hùng và việc tìm kế mưu sinh cả hai đều khó khăn.)

Và cũng chưa bao giờ một thông điệp nhân sinh vốn phổ biến trong xã hội trung đại: “Tài tử đa cùng, hồng nhan đa truân” lại được chiêm nghiệm trong chiều sâu nhận thức mới về con người như lúc này. Đến nỗi, Tố Như đã tự xếp mình vào cùng hội, cùng thuyền với nàng Tiểu Thanh bên Trung Quốc (*Độc Tiểu Thanh ký*) vốn tài sắc vẹn toàn nhưng cuộc đời lại có kết cục hết sức bi thảm. *Thăng Long cầm giả ca* không chỉ là câu chuyện về sự biến chuyển của vật đổi sao dời, về bãi bể nương dâu của đời người mà còn là một cách nhìn hiện thực về cái đẹp trong xã hội phong kiến: “Xuân sắc yên nhiên động lục thành/Thiên hạ hà nhân lân bạc mệnh?” (Sắc xuân xinh xắn làm rung động cả sáu khu trong thành/Nhưng thiên hạ nào có ai thương người con gái bạc mệnh? - *Điếu La Thành ca giả*). Trong xã hội đó, cái đẹp vô cùng mong

manh, dễ tan vỡ. Tuổi thọ của nó cùng cuộc đời người ca nữ xấu số kia là quá ngắn ngủi. Đúng là vòng đời kiếp người thoát chốc đổi thay như sáng nắng, chiều mưa; lâu son ca hát tung bừng, rộn rã trong chớp mắt bỗng nhiên trở thành chôn hoang tàn. Điều đó khiến cho nhà thơ phải giật mình thảng thốt, không phải chỉ cho một kiếp người mà cho cả một thời đại:

“Thuần tức bách niên năng kỷ thì,
Thương tâm vãng sự lệ triêm y.
Nam hà quy lai đầu tận bạch,
Quái đễ giai nhân nhan sắc suy.”

(Chớp mắt trăm năm có là bao,
Đau lòng việc cũ lệ thấm áo.

Tôi về Nam hà đến nay đầu bạc hết,

Thì lo gì nhan sắc người đẹp chẳng suy tàn?)

Nội dung xã hội cấu thành yếu tố tự sự của thơ ca nên thực sự góp phần tạo nên trào lưu nhân đạo trong văn học. Một trong những phương diện chủ yếu của trào lưu đó là giá trị tố cáo, phê phán hiện thực. Các nhà thơ đã đứng trên lập trường nhân dân để vạch trần sự thối nát đến đỉnh điểm của xã hội đương thời. Vì vậy, nội dung tố cáo và đối tượng tố cáo có phần sâu hơn, phong phú hơn so với giai đoạn trước.

2.1.2. Tự sự về hiện thực xã hội ở ngoài nước

Trong số các nhà Nho giai đoạn thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX, Nguyễn Du và Cao Bá Quát có thể gọi là may mắn hơn so với những người khác khi bản thân đã từng được “xuất ngoại”, trong những chuyến công du ở nước ngoài (Trung Hoa và In-đô-nê-xi-a). Riêng Nguyễn Du, được các vua nhà Nguyễn (Gia Long và Minh Mạng) tín nhiệm cử đi sứ tới hai lần. Lần thứ nhất (1813), đảm trách nhiệm vụ chánh sứ (trưởng đoàn) sang cống nạp nhà

Thanh theo định kỳ. Lần thứ hai (1820), vẫn với vai trò chánh sứ sang báo tin vua Gia Long băng hà, nhưng đang chuẩn bị đi thì đột ngột qua đời.

Trong lần đi sứ thứ nhất (1813), những điều tai nghe, mắt thấy về cuộc sống, con người trên đất nước Trung Hoa rộng lớn được Nguyễn Du ghi lại một cách chi tiết và sinh động trong tập thơ *Bắc hành tạp lục*. Hành trình của các đoàn sứ bộ nước ta đến Trung Hoa vào hoàn cảnh lúc bấy giờ hết sức gian nan, vất vả. Do vậy, chuyến đi của của đoàn sứ bộ do Nguyễn Du dẫn đầu đã phải kéo dài tới hơn 1 năm ròng rã, qua nhiều chặng đường trường. Trong đó, trừ chặng đường từ kinh thành Huế đến cửa ải Nam quan (Lạng Sơn) là đi đường bộ; còn lại từ biên giới Việt - Trung đến Bắc Kinh, chủ yếu là theo đường thủy. Từ dòng sông Minh Giang, đoàn sứ bộ theo dòng Quế Giang, ngược lên Quế Lâm, xuôi sông Tương (thuộc tỉnh Hồ Nam) rồi rẽ về hồ Động Đình (nơi Khuất Nguyên đã sống), đến Vũ Hán (tỉnh Hồ Bắc). Tiếp theo, qua Hứa Xương, Khai Phong, ngược sông Hoàng Hà đến Nghiệp Thành, Hàm Đan (kinh đô nước Triệu thời cổ đại), xuôi dòng sông Dịch (nơi có câu chuyện về Kinh Kha từ biệt mọi người lên đường làm thích khách), tới Bắc Kinh [13]. Trên suốt cuộc hành trình dài dằng dặc ấy, Nguyễn Du đã qua bao miền đất, vùng quê, những danh lam thắng cảnh nơi xứ người. Ông viếng Khuất Nguyên ở hồ Động Đình, vọng tưởng Thôi Hiệu nơi lầu Hoàng Hạc, tưởng nhớ Tô Đông Pha ở Hàng Châu, viếng Đỗ Phủ ở Thiều Lăng và cả việc viếng nàng Tiểu Thanh “hồng nhan bạc mệnh” một thời... Đến đâu, ông cũng đề thơ lưu bút. Với những sự việc, con người cụ thể; các câu chuyện được tác giả kể lại thực sự là những trang nhật ký bằng thơ vừa giàu tính lịch sử vừa đạt đến đỉnh cao của thơ tự sự. Trong đó, các bài thơ, như: *Sở kiến hành*, *Thái Bình mai ca giả* có thể coi là những tuyệt tác, ghi lại một cách sống động những cảnh ngộ cuộc đời, những kiếp sống lầm than ở mọi ngã đường, mọi hoàn cảnh... Đây là ba mẹ con đói khổ lê la trên đường nọ với nguồn sống qua

ngày là rau và tâm cảm; kia là cha con người mù hát rong đêm đêm trên các con thuyền khách hát đến run người, sùi bọt mép để mong kiếm mấy đồng bạc lẻ... Theo nghĩa đó, *Bắc hành tạp lục* được xem như một bài thơ tự sự dài (trường thiên) về cuộc hành trình sang đất Bắc khi tác giả phải gánh trên vai đại sự của quốc gia. Chúng ta đã từng biết đến *Thượng Kinh ký sự* (in năm 1885) của Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác viết về chuyến đi từ Hà Tĩnh ra Thăng Long để chữa bệnh cho thế tử Trịnh Cán (con thứ của chúa Trịnh Sâm); cũng như sau này được đọc *Lâm Viên hành trình nhật ký* của Thượng thư Đoàn Đình Duyệt (qua bản dịch của Phạm Phú Thành; đăng trên nguyệt san *Nam phong tạp chí* số 9 và số 10, ra tháng 3 và tháng 4 năm 1918) là tác phẩm ký đầu tiên viết về Đà Lạt (tên gọi cũ là Lâm Viên). Tuy nhiên, trường hợp viết cả một tập ký sự (mặc dù còn ở mức độ sơ lược so với ý nghĩa chặt chẽ của khái niệm này) dưới dạng thức thơ ca thì *Bắc hành tạp lục* có lẽ là cuốn sách đầu tiên trong lịch sử văn học Việt Nam được công bố.

Đôi với Cao Bá Quát, mặc dù những bài thơ tự sự của ông không thể hiện mục đích đặc tả hiện thực xã hội ở ngoài nước, nhưng qua cách cảm nhận của ông, có thể thấy rõ sự so sánh giữa hiện tình xã hội Việt Nam với nước ngoài khi ông có dịp đặt chân đến.

Năm 1844, sau ba năm bị giam cầm, tra tấn nơi ngục thất, Chu Thần được tạm thời tha bổng nhưng phải thực hiện “dương trình hiệu lực” (được coi là một “đặc ân” của triều đình Nguyễn dành cho phạm nhân đi theo phục dịch đoàn công cán tại nước ngoài để lấy công chuộc tội) sang Batavia (In-đô-nê-xi-a) và Cam-pu-chi-a. Hiển nhiên, chuyến đi này để giảm nhẹ tội cho họ Cao trong vụ án cùng với Phan Nhạ dùng muội đèn chữa bài thi cho học trò năm 1841. Đoàn công cán do Đào Trí Phú dẫn đầu, với nhiệm vụ chủ yếu là ký kết trao đổi hàng hóa, bán đường cho nước ngoài và mua một số đồ xa xỉ cho triều đình.

Chuyến đi lịch sử trên có ý nghĩa vô cùng quan trọng với Cao Bá Quát, làm thay đổi căn bản nhận thức của ông, như nhà thơ từng bày tỏ: “Cuộc hoạn du, mới biết cá lớn nghìn dặm. Kiến thức hẹp hòi, khác nào nhìn con báo qua một chiếc ống chỉ thấy nó có một vằn”. Và không chỉ có vậy, ông còn tự trách mình: “Đáng phàn nàn cho ta chỉ đóng cửa mà gọt rũa câu văn, lái nhai nhai từng câu từng chữ. Có khác gì con sâu đo, muốn đo cả trời đất” [18; tr. 20 - 21]. Càng được tận mắt chứng kiến sự phát triển của quốc gia Tây phương, ông càng nhận rõ sự bất lực của triều đình Nguyễn trước thảm họa xâm lăng của đất nước đang hiện hữu sát kê hơn bao giờ hết. Một trong những bài thơ ông làm sau khi đi theo đoàn công cán trở về là *An Trường hành*. Mượn xưa để nói nay, Cao Bá Quát không khỏi đau xót khi nhìn vào tình cảnh đất nước hiện thời. Ông thẳng thắn nêu rõ chính kiến của mình:

“Dư văn thử ngữ diệc thương tai!

Hà bất tích đức đồ tích tài?”

(Ta nghe câu chuyện mà lòng thôn thức!

Tại sao không tích đức mà chỉ tích tiền của?)

Cũng giống như Nguyễn Du luôn day dứt về thân phận con người, Cao Bá Quát đã có những suy ngẫm sâu xa về cuộc sống người dân ở hai quốc gia, dân tộc khác nhau. Người phụ nữ trong bài *Dương phụ hành* mà ông được mục sở thị trong chuyến xuất dương hiệu lực năm nào tạo nên nhiều dư âm ám ảnh. Chỉ bằng vài nét vẽ thoáng qua, không kể chuyện chỉ đặc tả, chân dung thiếu phụ Tây dương đã hiện ra đầy sinh động và ấn tượng với sự sung túc về vật chất và được chiều chuộng về tinh thần. Nhưng có lẽ điều thành công hơn cả là Chu Thần đã gieo vào lòng người đọc, người nghe về sự bình đẳng giữa con người với con người, về quyền được sống tự do đích thực của con người ở nơi xứ lạ. Và điều này, so với xứ sở Việt Nam dưới triều Nguyễn khi đó, hoàn toàn không có. Đương nhiên, Chu Thần không tránh được sự đối

sánh với nước ngoài. Trớ trêu thay, nhà thơ họ Cao chỉ thấy xung quanh mình nhan nhản kiếp sống vật vờ, đói rách hiện thân bằng những cuộc đời sống không ra sống, chết không ra chết, bị ức hiếp, đè nén đủ đường (*Phụ tương tử, Phúc Lâm lão, Đạo phùng nga phu*). Họ luôn bị bủa vây bởi cái đói, cái rét như ông đã từng gặp họ liên tục trên đường, trong mọi hoàn cảnh. Đây đây là hình ảnh một người đói mà ông gặp trên đường đi thi Hội (*Đạo phùng nga phu*), đã ba ngày phải nhịn cả hai bữa:

“Vũ vũ thùy gia tử?

Y phá lạp bất hoàn

Thúc tòng nam phương lai

Hướng ngã tiền đầu than”

(Con nhà ai một mình đi thất thểu

Áo rách, nón cũng chẳng lành

Chợt từ phía nam đi đến

Đón trước ta mà than thở)

Động lòng trắc ẩn trước tình cảnh thương tâm, nhà thơ không khỏi xót xa cho thân phận của người đói. Mời người hành khất không quen biết kia một bữa cơm đạm bạc là việc duy nhất Cao Bá Quát có thể làm khi đó:

“- Y! Tử thả hưu lệ!

Nhất quỹ dữ tử hoan.

Du du nghịch lỗ trung,

Bách niên thùy tự khoan?

Man dã! Mạc sậu yết!

Bạo doanh phi tráng nhan”

(- Ôi thôi! Anh hãy cầm nước mắt lại!

Ăn với tôi một bữa cơm cho vui.

Đời người dằng dặc như ở quán trọ,

Ai dám khoe mình thư thái trọn đời?

Thong thả chứ! Đừng nuốt hấp tấp!

No vội quá, không làm cho khỏe người!

Này đây là ông lão nhà quê nghèo khó, chẳng biết chạy đâu cho thoát cảnh lũng sục bắt lính, nộp sưu cho nhà nước; chỉ còn một cách là ngày đêm lẩn trốn như chuột (*Phúc Lâm lão*). Tình cảnh của ông già Phúc Lâm, không khỏi khiến người ta liên tưởng đến ông lão trong bài thơ *Thạch Hào lại* của Đỗ Phủ (Trung Quốc), nửa đêm phải bật tường trốn khỏi cuộc bắt lính của triều đình nhà Đường. Ở Việt Nam lúc đó, không có nội chiến nhưng xã hội loạn ly có khác nào chiến tranh bao nhiêu đâu? Lời kể thấm đầy nước mắt của ông lão Phúc Lâm như một sự xác thực cho điều này:

“Binh đào, dịch trọng khổ vị trừ,

Tử nhược, diệt bản khí hương lý.

Thủ thường cựa gạch ngô dĩ nan,

Lệ phục chiêu tặng ngô tử hỹ!”

(Nào lính, nào phu nổi khổ chưa qua,

Con bé, cháu nghèo bỏ làng đi hết,

Cứ bắt nộp thuế theo gạch cũ đã khó khăn ncho tôi rồi,

Lại còn chiêu lệ tặng thêm thì tôi đến chết mất.)

Suy cho cùng, ngay cả hành động cuối đời khi ông tham gia cuộc khởi nghĩa tại Mỹ Lương cũng chính là thực hiện trọn vẹn cái ước vọng lo cho cuộc sống của người dân theo cách của mình. Những nghĩa quân cảm tử vốn xuất thân từ nông dân theo ông làm “giặc”, gây nên sự “đại nghịch, vô đạo” chống lại triều đình cũng chỉ nhằm có một cuộc sống no cơm, ấm áo - điều mà suốt bao nhiêu năm triều đình đã không đem lại được cho họ. Họ là ai? Đó là những người con, cháu của ông lão Phúc Lâm phải trốn chạy như chuột khi gặp quan quân triều đình đi thúc thuế; là người vác hòm thất thểu mà họ Cao

gặp hôm nào ở kinh đô Huế, nước mắt tuôn rơi khi kể về gia cảnh lụn bại vì sưu cao thuế nặng; là người hành khát đói khổ hai ngày chưa có chút nào vào bụng khiến ông xót xa và mời ăn một bữa trong nước mắt chứa chan... Cao Bá Quát trân trọng nhân cách của tất cả mọi con người không kể địa vị sang hèn, giàu nghèo: “Bất tài diệc nhân dã” (Dù hèn nhưng cũng là người).

2.2. Tự sự về bản thân

2.2.1. Tự sự về bản thân khi đương nhiệm

Các nhà Nho luôn ôm ấp hoài bão, lý tưởng trí quân, trạch dân. Họ chỉ có hai cách lựa chọn: xuất (ra làm quan, khi đắc thế) và xử (về ở ẩn, khi không toại nguyện). Mỗi cá nhân nhà Nho là một thế giới riêng. Ở đó, có niềm vui và nỗi buồn cùng những chiêm nghiệm, suy ngẫm về nhân tình thế thái, về thời thế. Nhìn chung, những nỗi niềm ưu thời mẫn thế đó thường chỉ bộc lộ khi nhà Nho đã cáo quan về ở ẩn. Bởi vì có như vậy, họ mới tránh được những phiền phức, rắc rối không đáng có. Tuy nhiên, không ít trường hợp những dòng tâm sự, thổ lộ nỗi niềm ấy được họ thể hiện một cách kín đáo, tế nhị qua thơ ca ngay từ khi còn làm quan tại triều. Thực ra, các bài thơ tự sự (kể chuyện đời, kể việc người), bản thân nó bao giờ cũng gói đựng những tình ý sâu xa, những nỗi lòng sâu kín của họ. Những bức tranh chân thực của các nhà thơ về cuộc sống đương thời đã gián tiếp thể hiện một tiếng nói chia sẻ, thái độ đồng tình với thân phận đau khổ của con người trong những hoàn cảnh xã hội khác nhau. Bài thơ *Đằng tiên ca* của Cao Bá Quát thực sự là một văn bản “ký sự pháp đình” bằng thơ với sự trần thuật, miêu tả về thời gian, không gian, hình thức tra khảo, nhân viên chấp pháp một cách cụ thể, tỉ mỉ tới mức người đọc như được xem một cuốn phim tài liệu hết sức sinh động. Tâm sự của người kể chuyện trước hiện thực khách quan ấy được thể hiện qua những dòng bình luận mang tính đại diện cho dư luận xã hội:

“Quốc ân gia trách vị thiếu thường,
 Dũng phu na tử hàn mặc trường.
 Ta tai đẳng tiên!
 Nhĩ bất kiến:
 Đức Giang chi dương,
 Nguyệt Hằng chi cương.
 Thượng hữu bán tử chi tùng bách,
 Đột ngọt đồng cửu nhi tương vọng.
 Cầu phát khí vu triết tượng,
 Cố vô thủ hồ kê thê dữ chương.
 Nhi hà tiền phạt chi dương”
 (Ôn nước nợ nhà còn chưa trả
 Đại nhân đâu chết vì văn chương
 Này roi song !
 Thấy chẳng phía nam sông Đức Giang
 Trên đỉnh núi Nguyệt Hằng
 Cây tùng cây bách đang chết dở
 Hiên ngang giữa trời mặc buốt giá
 Có người thợ giỏi biết đến nó
 Bỏ kết, nào chường có đáng chi
 Sao lại nở lòng chặt phá đi?)

Trong số các tác gia văn học trung đại, Nguyễn Du là một trường hợp đặc biệt. Xuất thân trong một gia đình quý tộc, có quyền lợi gắn bó chặt chẽ với tập đoàn thống trị Lê - Trịnh, hiển nhiên thế giới quan của Nguyễn Du và các sĩ phu thuộc dòng họ Nguyễn ở làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh đã chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo. Tuy nhiên, bối cảnh lịch sử với những biến động to lớn đã đẩy ông và những người anh em của mình vào

tình thế hết sức khó khăn trong việc lựa chọn minh chủ. Và trên thực tế, đã có sự phân rã về tư tưởng, quan điểm chính trị từ nội bộ họ hàng Nguyễn Du. Theo quan điểm chính thống, Nguyễn Du (và Nguyễn Hành, con của Nguyễn Điều, anh em cùng cha khác mẹ với Nguyễn Du; Nguyễn Hành gọi Nguyễn Du bằng chú ruột) không bao giờ chấp nhận vương triều Tây Sơn. Trong khi đó, người anh cùng mẹ của ông là Nguyễn Đề lại có quan điểm hết sức “thông thoáng”. Ông này đã phá bỏ lễ thường, ra làm quan dưới triều đại Tây Sơn; rồi khi Tây Sơn mất, lại ra làm quan cho triều Nguyễn. Rõ ràng, chuyện trung thần không thờ hai vua đối với kẻ làm quan như Nguyễn Đề, xem ra chỉ là trò đùa cợt của tạo hóa. Tất cả, chỉ xoay quanh mấy chữ: “vinh thân, phì gia”. Có lẽ đó mới là điều Nguyễn Đề cho là trên hết. Thực tế, Nguyễn Đề cũng là một người có tài nên được các vua tin dùng (từng đi sứ Trung Quốc dưới triều Tây Sơn). Có thể nói, ưu điểm lớn nhất (hay cũng là lễ thường ở xã hội phong kiến, theo cách nói từ dân gian: “Một người làm quan, cả họ được nhờ”) của Nguyễn Đề là luôn biết che chở, tiên dẫn người ruột thịt vào các vị trí quan trường, mà Nguyễn Du là một điển hình. Thế nên, thân làm quan tại triều nhưng Nguyễn Đề từng bao che, nhờ đồng liêu cứu Nguyễn Du khỏi trọng tội trốn vào Nam theo Nguyễn Ánh. Tiếp theo, Nguyễn Đề đã tìm cách tiến cử Nguyễn Du với Gia Long khi nhà vua ngự giá tuần du ra Bắc. Vì vậy, nếu không có Nguyễn Đề thì gần như chắc chắn không có ông quan Nguyễn Du. Điều giúp ích rất lớn cho hậu thế là thông qua sáng tác của Nguyễn Đề, chúng ta hiểu thêm về cốt cách con người Nguyễn Du. Trong một bức thư gửi em (*Hoài Tố Như đệ*), Nguyễn Đề viết:

“Tố Như hà xứ trú,
Linh lạc tối kham ai.
Tự hữu lãng vân chí;
Hoàn vô thiệp thế tài”

(Tô Như ở chốn nào?

Lưu lạc rất đáng thương.

Tự có chí vượt trên mây;

Mà lại không có tài giao thiệp với đời)

Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với những lời tự bạch của Tô Như trong nhiều bài thơ, chẳng hạn: “Hữu sinh bất đãi công hầu cốt” (Ta sinh ra không mang cốt tướng công hầu); “Thiên tuế trường ưu vị tử tiên” (trước khi chết, còn lo nghĩ mãi chuyện ngàn năm); “Thư kiếm vô thành sinh kế xúc” (Văn và võ đều không thành, sinh kế quẫn bách) [21].

So với Nguyễn Du, cuộc đời Ngô Thế Lân, một danh sĩ ẩn dật đương thời ở xứ Đàng Trong, có vẻ “bằng lặng” hơn nhiều. Tuy nhiên, đó chỉ là sự yên tĩnh trên bề mặt của đại dương. Bởi lẽ, có biết bao giằng xé trong tư tưởng Ngô Thế Lân. Những biến thiên của lịch sử kéo theo sự hưng vong của các triều đại, không thể không để lại trong tâm tưởng của ông khi đối chiếu với hệ tư tưởng Nho giáo dường như đã dần trở nên lỗi thời. Có lẽ đây là nguyên nhân căn bản dẫn tới bi kịch trong con người Ngô Thế Lân khi hàng loạt vấn đề về quốc kế dân sinh của xứ Đàng Trong do tự tay ông soạn thảo và dâng lên chúa Nguyễn Phúc Thuận đã không được đoái hoài, chú ý đến. Điều đó đã được thể hiện khá sâu đậm trong văn chương mà ông để lại cho đời (cho dù không nhiều và phần lớn được sưu tầm, bổ khuyết thông qua các bạn bè và một số nhà văn khác). Lập công danh đối với Ngô Thế Lân, phải chăng chỉ thực sự có ý nghĩa khi những kẻ sách trị nước an dân được bề trên thực thi, bản thân được trọng dụng? Về điểm này, dường như Ngô Thế Lân có sự gặp gỡ với Vệ Ưởng, Tướng quốc nước Tần (Trung Quốc thời cổ đại). Vệ Ưởng từng cho rằng: phép dùng người có hiệu nghiệm sâu xa ở chỗ đã dùng thì phải tin, không tin quyết không dùng [6; tr. 50]. Bài thơ *Tự vịnh* đã khắc họa khá rõ nét bức chân dung tự họa của Ngô Thế Lân:

“Đan thư phế tâm thực,
 Nhiệm hiệp vong quyền uy.
 Cử mục thương sinh khổ,
 Hưng trung vô sở thi.
 Tự phụ thả uân quĩ
 Thiện giá ung hữu kỳ.
 Hành niên vị tứ thập,
 Thử tâm hốt dĩ suy.”

(Ham đọc sách, quên ăn quên ngủ,
 Tính hào hiệp, coi khinh bọn quyền uy
 Ngược mắt nhìn thấy nhân dân khổ cực.
 Nhưng trong lòng không có kế chước gì thi thố được.
 Tự nghĩ ngọc lành hãy để dành trong rương,
 Chắc có ngày bán được giá đắt.
 Đến khi tuổi chưa đầy bốn chục,
 Tấm lòng xưa thoát đã suy tàn.)

Ngô Thế Lân khác với Nguyễn Du ở chỗ: ông bước chân vào chốn quan trường (làm quan dưới vương triều của chúa Nguyễn Phúc Thuận) trong điều kiện đất nước diễn ra những cuộc chiến tranh huynh đệ tương tàn giữa các tập đoàn thống trị: Lê - Trịnh với Mạc, Trịnh với Nguyễn diễn ra vô cùng bạo liệt. Trong đó, cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn kéo dài vắt qua hai thế kỷ (1600 - 1777), với tổn hao núi xương sông máu kéo dài hàng trăm năm; đã tạo nên một tấn đại thảm kịch cho nhân dân xứ Đàng Trong và xứ Đàng Ngoài.

Ngô Thế Lân chắc chắn đã phải nghiền ngẫm rất nhiều về sự hưng vong của các triều đại và đương nhiên không thể giải thích được hiện trạng đó ngoài việc quy cho “thiên mệnh” ứng với vòng đời của mỗi vương triều.

Trong đó, dù muốn hay không cũng phải thừa nhận công trạng hiển hách trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc (đánh tan quân xâm lược Mãn Thanh, dẹp tan sự can thiệp quân sự của vua Xiêm), đã lật nhào ngai vàng mục ruỗng của các tập đoàn thống trị ở cả Đàng Trong (thuộc quyền cai trị của vua Lê - chúa Trịnh) lẫn Đàng Ngoài (thuộc quyền cai trị của chúa Nguyễn), chính thức thu giang sơn về một mối, thực sự tạo nên đại cuộc thống nhất sau gần 200 năm chia cắt đất nước.

2.2.2. Tự sự về bản thân khi đã từ nhiệm

Giữ gìn tiết tháo của kẻ sĩ, bậc chính nhân quân tử là nguyên tắc bất di bất dịch của các nhà Nho, ngay cả khi đã từ nhiệm.

Đối với Cao Bá Quát, dù lâm vào hoàn cảnh ngặt nghèo khi thân mang trọng tội với triều đình ông vẫn không nao núng tinh thần. Chu Thần từng tâm niệm: “Đạp hương danh đồ bất điệu đầu” (Bước lên con đường công danh, đầu vẫn ngay thẳng - *Truyện giang thiên 22-III*). Cho dù đến những năm đời, lý tưởng của Nho gia không còn được vẹn nguyên trong tâm thức họ Cao thì phẩm giá của một kẻ sĩ chân chính vẫn không cho phép ông quên đi trách nhiệm đối với đất nước:

“Thôn tâm ưu thế trọc,

Lão nhãn vọng hà thanh.”

(Tắc lòng những lo đời đục,

Mỏi mắt trông đợi sông trong)

Bằng chính cuộc đời mình, Chu Thần đã nêu một tấm gương về việc khuyên dạy các con phải giữ sự ngay thẳng, không luồn cúi trước cường quyền (*Đông vũ ngâm, Đề gia, Thượng lưu điền hành, Đề sát viện Bùi công Yên Đài...*).

Những điểm trên cho chúng ta thấy dường như phương cách hành xử của Cao Bá Quát có phần nào gần gũi với Ngô Thế Lân. Nếu Cao Bá Quát

nguyện suốt đời mang tấm lòng thanh cao để đương đầu với những thói đời hủ lậu, mong giữ cho cái tâm của mình được vẹn nguyên hai chữ “Thiên Lương” thì quan điểm chính trị của Ngô Thế Lân là rất rõ ràng, dứt khoát theo kiểu “Bá Di, Thúc Tề không chịu ăn thóc nhà Chu”. Cuộc sống ảm đạm (giống như La Sơn phu tử Nguyễn Thiệp đã làm) được ông lựa chọn để ứng phó với thời thế là một minh chứng rất rõ cho điều này. Phải chăng chính phong cách văn hóa khoáng đạt của con người xứ Đàng Trong đã góp phần hun đúc nên cốt cách, khí chất bộc trực, thẳng thắn của danh sĩ họ Ngô? Nguyễn Lộc nhận định: “Đặc điểm nổi bật ở Ngô Thế Lân là sự quan tâm đến đời sống của nhân dân, của đất nước” [22; tr.101]. Sách *Trung dung* (Tứ Tử) viết: “Người biết xấu hổ thì gần với dũng”. Dũng là một trong những phẩm chất đạo đức cần có của người quân tử (cùng với nhân, nghĩa, lễ, trí, tín). Có dũng tức là có bản lĩnh làm việc nghĩa, dám ra tay dẹp bất công, ngang trái (tất nhiên không phải lúc nào cũng làm được điều này, vì còn nhiều yếu tố khách quan chi phối). Và lại, Ngô Thế Lân, bình sinh đã là một người cương trực, tính tình hào hiệp vì trượng nghĩa đến mức coi thường cả uy quyền trong như ông có lần bộc bạch: “Nhiệm hiệp vong quyền uy” (Tính tình hào hiệp đến mức quên cả uy quyền (có thể đe dọa). Qua một số bài thơ ít ỏi của Ngô Thế Lân còn sót lại với hậu thế, chúng ta thấy ông có được cái dũng ấy của một nhà Nho chân chính. Trong đó, điển hình là bài thơ *Tự vịnh* nổi tiếng của ông, có nhiều câu hết sức cảm động:

Mục kích thương sinh khổ,

Hung trung vô sở thi.

Tự phụ kỳ thao uẩn,

Thiện giá ứng hữu kỳ.

(Mắt thấy dân đen khổ,

Mà (ta thấy) trong lòng không biết làm cách nào.

Tự phụ rằng (có) ngọc (nhưng) dành để đem cất đi,
 Đợi khi gặp được giá tốt, có khi mang bán (ngọc) được)

Dĩ nhiên, ai cũng hiểu rằng một ẩn sĩ như Ngô Thế Lân sống nghèo túng, đam bạc suốt đời thì lấy đâu ra ngọc quý mà cất giữ. “Ngọc” mà nhà thơ tự hào ở đây là viên ngọc tâm, tấm lòng trong sáng với đất nước, nhân dân mình, dù bất luận trong hoàn cảnh nào. Đúng như nhà thơ khẳng định giá trị cao nhất của bản thân khi trọn đời đặt quyền lợi của đất nước, nhân dân lên cao nhất, không màng vinh hoa, phú quý cho bản thân: “Tâm bất đàn quan na ky úy” (Nếu) lòng không (mong muốn) phũ mũ (để sửa soạn ra làm quan) thì không có gì phải e sợ! - *Tự thuật*).

Có một điều mà Cao Bá Quát cũng như biết bao nhà Nho từng nhận thấy khi phải đối mặt với cuộc sống thực tế là “Bần lai khẩu phúc lụy nhân đa” (Khi túng thiếu, cái mồm, cái bụng làm rầy rà người ta nhiều - *Thương Sơn công hữu sở quý vật kiêm trí hao thi, bộ phương nhiều vu thất tử chi thích, cảm thế giao khản tình hiện hồ từ*). Trước đó, Nguyễn Du từng ngửa mặt lên trời than thở: “Hùng tâm, tráng chí lưỡng mang nhiên” (Lý tưởng anh hùng và chí khí làm trai đều mờ mịt). Sau này, Nguyễn Khuyến từng che mặt khóc vì về hưu được người khác thương mà tặng cho miếng thịt. Đạo nghĩa thánh hiền khi dạy “Quân tử thực bất cầu báo” (Người quân tử ăn chẳng cần no – *Luận ngữ*) xem ra khó thực hiện, nhất là với các vị hưu quan phải sống trong cảnh bần hàn vì lương hưu ít ỏi.

Tuy nhiên, danh sĩ họ Cao không vì ba đấu gạo mà khom lưng, quý gồi. vì vậy, dù đã từ nhiệm (do bị triều đình khép vào tội nặng vì chữa bài thi cho học trò) nhưng Cao Bá Quát vẫn đau đáu trông về nơi cửa khuyết với niềm tiếc nhớ không nguôi. Tiếc nhớ không phải vì ông tham lam phú quý, công danh mà là ở chỗ ông thấy mình đã tự làm mất đi nhiều cơ hội quý giá để được được cống hiến cho đất nước, cho nhân dân nhiều hơn nữa, thiết thực

hơn nữa. Đó là cái tâm thế, nhân cách đáng khâm phục của bậc chính nhân quân tử. Vậy nên có lần, trong lúc ốm, Chu Thần đã tâm sự rằng căn bệnh sâu xa trong con người không phải do thời tiết bên ngoài đem lại mà là căn bệnh giống như bậc thánh hiền Duy Ma Cật từng hết lòng lo lắng cho chúng sinh, khi nào chúng sinh hết bệnh thì ngài mới thấy khỏe. Chu Thần dốc lòng vì việc nước, việc dân, lo cho dân chúng cũng chẳng khác gì Duy Ma Cật thương yêu chúng sinh:

“Ái đồng bất thức Duy Ma bệnh,
Sát vấn yêu vì sáu tồn vô?”

(Chú bé con không hiểu cái bệnh Duy Ma của ta,
Cứ hỏi luôn rằng: “Vành đai lưng có gây đi phân nào không?”)

2.2.3. Tự sự về các mối quan hệ gia đình, bằng hữu

Nếu không gian vũ trụ phản ánh con người với chiều kích khoáng đạt, rộng mở đến vô hạn thì không gian đời thường phản ánh con người trong phạm vi giới hạn. Trong không gian đời thường, “có xu hướng thu hẹp, dồn nén con người vào những địa dư chật hẹp, những xó xỉnh của cuộc sinh hoạt” với những niềm vui, nỗi âu lo thường ngày [12; tr. 40]. Không gian ấy, khác hẳn với không gian vũ trụ theo quan niệm của Nho giáo. Nó cũng gắn với lối sống quảng giao của các nhà Nho trong xã hội trung đại. Quảng giao được coi là một trong những giá trị quan trọng của văn hóa - đạo đức, theo quan niệm của các nhà Nho (Tứ hải giai huynh đệ). Hơn thế nữa, nó đi vào nếp sống hàng ngày của dân gian khi người Việt thường nhắc nhau bằng những câu châm ngôn, tục ngữ: “Lời chào, cao hơn mâm cỗ”, “Nhịn chè, đãi khách đường xa”, “Giàu vì bạn, sang vì vợ”... Bởi vậy, trong thơ Nguyễn Du, Ngô Thế Lân, Cao Bá Quát tình cảm bạn bè, gia đình được khắc họa, biểu đạt một cách phong phú, cảm động.

Nguyễn Du bao lần một mình đối diện với ngọn đèn khuya để ngẫm ngợi về một đời đeo đẳng công danh không thành: “Bách niên đa thiếu thương tâm sự” (Cuộc trăm năm có biết bao nhiêu việc đau lòng - *Giang Đình hữu cảm*), xót xa khi con cái gầy yếu “xanh như tàu lá” mà trong nhà không đủ gạo ăn. Cuộc đời Nguyễn Du là một tấn bi kịch lớn. Tấn bi kịch ấy gắn với thông điệp nhân sinh mà đương thời Nguyễn Du dường như không muốn và có những điều không thể lý giải được. Mồ côi cha, mẹ từ nhỏ (hơn 10 tuổi), Nguyễn Du lớn lên nhờ sự bao bọc, cứu mang của những người anh. Trong đó, có Nguyễn Khả, Nguyễn Đề. Suốt đời theo đuổi lý tưởng trung quân ái quốc nhưng rốt cuộc thế sự bẽ dẫu đã diễn ra không theo ý nguyện của nhà thơ: “Liêu lạc tráng tâm hư đoản kiếm” (Tâm lòng hùng tráng đã tàn lụi làm hồng thanh đoản kiếm - *Tạp ngâm*), mặc dù: “Tứ thì tâm kính tự như như” (Bốn mùa, tâm lòng như gương sáng vẫn y nguyên - *Tạp thi II*). Ông làm quan dưới triều Nguyễn phải chăng cũng là do sự thúc bách của gánh nặng áo cơm? Bằng chứng là Gia Long đã từng gặng hỏi Nguyễn Du về thái độ, phong cách sống giữ mình, luôn “vâng, dạ” giữa chốn quan trường, cho dù đã đối đãi với ông như một công thần. Hiểu Nguyễn Du hơn cả trong số các anh em họ hàng, có lẽ là Nguyễn Đề, người anh cùng mẹ của ông. Căn cứ vào gia phả dòng họ Nguyễn Tiên Điền thì đây là người anh có ảnh hưởng nhiều nhất đối với cuộc đời Nguyễn Du. Qua một số bài thơ còn để lại, có thể thấy rõ mối thâm tình quyến luyến giữa hai người. Thời gian họ gặp nhau là không nhiều, vì Nguyễn Đề bận việc quan (từng giữ chức Hiệp tánnhưng vụ thuộc bộ Binh, dưới triều Tây Sơn). Với trọng trách này, Nguyễn Đề đã giúp đỡ Nguyễn Du rất nhiều, kể cả việc tạo dựng hạnh phúc gia đình riêng cho em trai (phối ứng với Đoàn Nguyễn Tuấn để tác hợp hôn nhân giữa Nguyễn Du và em gái của Tuấn). Trong đó, điển hình là hai việc: (1) Cứu Nguyễn Du thoát tội chết khi trốn vào Nam theo chúa Nguyễn; (2) Tiến cử Nguyễn Du với vua Gia Long.

Thêm vào đó, hai người là anh em cùng mẹ nên tình cảm đôi đái lẫn nhau cũng có phần sâu đậm hơn. Mỗi lần nhớ đến anh, Nguyễn Du không khỏi nghẹn ngào:

“Nhất biệt bất tri hà xứ trú,
Trùng phùng dương tác tái sinh khan.”

(Từ khi chia tay nhau chẳng biết anh ở chôn nào,
Cuộc trùng phùng đành đợi đến kiếp sau - *Úc gia huynh.*)

Có thể nói, tình cảm anh em giữa Nguyễn Du và Nguyễn Đề là hiện tượng hiếm gặp trong cuộc đời cũng như trong văn chương. Vì thế, Nguyễn Đề từng có cảm nhận hình như hai người đã hẹn nhau từ kiếp trước (bài *Kinh Đường Đệ kiều hoài Tố Như đệ* được sáng tác trong chuyến đi sứ Trung Quốc). Duyên phận của họ với nhau chẳng khác nào anh em Tô Thức và Tô Triệt vào thời nhà Tống bên Trung Quốc trong “Đường, Tống bát đại gia” (Tám nhà thơ lớn đời Đường, Tống).

Ngô Thế Lân, cho dù ở ẩn nhưng trong mối quan hệ với bằng hữu, người thân, vẫn luôn tỏ ra thắm thiết, ân cần. Và điều đặc biệt là ông có được phẩm chất khiêm tốn, nho nhã đáng quý của kẻ sĩ thời loạn. Chẳng thế mà, khi Lê Quý Đôn khi vào trấn nhậm ở Thuận Hóa, vì mến tài đức của danh sĩ họ Ngô nên đã viết thư mời ông ra cộng tác. Ngô Thế Lân nhất quyết chối từ. Mặc dù không ra làm quan với Lê - Trịnh nhưng ông vẫn hết sức tôn trọng thiện ý của Lê Quý Đôn. Đó là thứ tình cảm cao quý của các bậc thức giả dành cho nhau nên nó rất thiêng liêng, đáng trân trọng. Một người bạn tâm giao của ông là Nguyễn Dưỡng Hào khi viết lời tựa cho tập thơ *Phong trúc tập* của Ngô Thế Lân, đã nhận xét về ông như sau: “... (ông) chán tiếng rườm rà, hăng hái tìm tiếng nguyên chất trong thiên hạ, do đó mà ra phật vào tiên, tìm điều tỉ mỉ, rút điều kín đáo”. “Tìm điều tỉ mỉ, rút điều kín đáo” là phong vận trong thơ mà cũng chính là cốt cách cao đạo trong ứng xử xã hội của danh

sĩ họ Ngô. Chẳng có thể mà ông luôn tâm niệm: “Vi nhân tối khổ thị vô học/Học đắc hoàn tu đại nhân khai” (Làm người khổ nhất là không học/Học được phải còn mở mắt ra). Ngô tiên sinh coi thường hai chữ “phù danh” (danh hão, sự phù du) nên ông đâu có thiết tha việc làm quan? Ông từng tâm sự: “Phù danh phóng hạ kiến ngô chân” (Đem quẳng hết tất cả cái sự phù danh đi thì mới nhìn rõ con người thật của mình như thế nào - *Xuân nhật ngẫu thành*).

Với ông, được tự do tiêu dao, thưởng lãm thiên nhiên; được giao du thoải mái với bạn bè, người thân... mới là điều đáng lưu tâm, là thú vui trong đời. Bởi vậy, việc ông ngồi giữa đêm thu nơi thôn làng Vu Lai mà nhớ bạn cũng không có gì đáng ngạc nhiên. Tình cảm tuôn trào theo mạch cảm xúc tâm tình như nó vốn có, thật chân thành, cảm động:

“Độc tọa tâm vô cực;

Cao ca vận chuyển u.

Cố nhân thiên lý ngoại,

Hà nhật cánh đồng chu.”

(Ngồi trơ trọi, lòng thấy man mác,

Giọng hát ngân lên cao, chuyển sang điệu u sầu.

Bạn xưa (cách) nghìn dặm ở bên ngoài,

(Không biết) đến ngày nào mới lại được ngồi cùng thuyền?)

Cao Bá Quát trong những ngày bị biệt giam chờ ngày đem ra xét xử, đã từng thôn thức tuôn trào dòng lệ khi nhận được thư nhà cùng áo ấm vợ gửi; hoặc khi chiêm bao thấy con gái đã mất, nghe tin người họ hàng qua đời, con đau ốm... Từ “Hàn y ôn thiếp phong tân tứ” (Chiếc áo rét xếp phẳng phiu, gói ghém bao ý mới), ông mừng tượng ra cảnh sinh hoạt gia đình nơi thôn dã, cảnh lao động vất vả của người vợ ở chốn quê nhà: “Nhập môn tri hữu nhậm thung thê” (Bước vào cửa biết rằng có vợ hiền từng giã gạo mướn). Trong tình cảnh tù tội, ông cũng nhận biết thêm những tấm lòng thom thảo, chân

thành đã không vì thói đời đen bạc “phù thịnh, chẳng phù suy” mà bỏ rơi ông. Vì thế, ngay sau khi bị bộ Lễ tra tấn nghiêm ngặt, ông vẫn gắng gượng nén đau đớn về thân xác mà viết liền bốn bài thơ cảm tạ họ: “Đa tạ Tiêu gia cựu thời bộc/Khấp tương ôn ngữ úy vi tu” (Đa tạ bộc cũ nhà họ Tiêu/Đã khóc, đem những lời ôn tồn mà an ủi thân này). Tất cả, đều phô diễn những cảnh, tình rất chân thực, đều do xúc cảnh mà sinh tình:

“Hương viên mộng trở tam thu lạo,
Nhi nữ sâu liên bạc mộ nha.”

(Hồn mơ về quê nhà, bị nước lụt mùa thu ngăn cách,
Mối sầu thương con day dứt trong tiếng quạ chiều hôm.)

* Tiểu kết Chương 2

Nội dung thơ chữ Hán có yếu tố tự sự có thể chia thành một số mảng chính (chỉ có tính chất tương đối), như: Tự sự về xã hội; Tự sự về bản thân; Tự sự về gia đình, bằng hữu... Dù là tự sự về xã hội hay tự sự về bản thân, gia đình, bạn bè; trong khi đương nhiệm tại triều đình hay khi đã từ quan về nơi thôn dã thì trong sâu thẳm tâm hồn các nhà thơ, đều chất chứa nỗi niềm tâm sự về thế thái nhân tình, về triết lý nhân sinh. Ở đó, mỗi văn bản tự sự ở dạng thức thi ca đều là mỗi thông điệp nghệ thuật gửi gắm đến công chúng ở mọi thời đại. Đó là những tình cảm, trạng thái cảm xúc điển hình mang tính phổ quát của nhân loại.

Mạch nguồn thi cảm nổi lên quán xuyên toàn bộ trước tác của các nhà thơ là nỗi niềm xúc động trước mọi số phận con người ở vô vàn tình cảnh khác nhau. Rõ ràng thân phận con người với đủ mọi cung bậc tâm trạng, ở mọi cảnh ngộ cuộc đời đã luôn nổi lên, chiếm vị trí chủ đạo trong trường quan sát hiện thực xã hội của các nhà thơ. Tính nhân bản ấy cũng là dấu ấn xuyên suốt nội dung sáng tác của các tác gia văn học trung đại, của các nhà thơ thời kỳ này.

Chương 3
YẾU TỐ TỰ SỰ
THỂ HIỆN QUA PHƯƠNG THỨC NGHỆ THUẬT

3.1. Điểm nhìn nghệ thuật

3.1.1. Điểm nhìn bên trong (Điểm nhìn từ tâm cảnh)

Vị trí quan sát của người kể chuyện đồng nhất với nhân vật trong câu chuyện. Tính chủ quan nổi lên đậm nét.

Điểm nhìn trong bài thơ *Tự vịnh* (Vịnh về bản thân) của Ngô Thế Lân gắn với lời kể thấm đẫm tâm trạng náo nê, chua xót của một con người đầy hoài bão, với hùng tâm tráng chí nhưng sống giữa thời cuộc tao loạn trong xã hội trung đại nên ông khó có cơ hội thi triển tài năng kinh bang tế thế giúp đời, giúp nước. Đó cũng là tấm gương phản chiếu tâm hồn ông, bộc lộ trọn vẹn nỗi niềm “tâm sự của ông, một con người hết sức quan tâm đến cuộc sống, và cuối cùng bế tắc trước cuộc sống” [22; tr. 101].

“Nam phương hữu nhất sĩ,
Chí đại nhi số kỳ,
Thiếu di Tuyên thánh môn,
Trưởng tiến tâm vô nghi.
Đam thư phế tầm thực,
Nhiệm hiệp vong quyền uy.”
(Phương Nam có một kẻ,
Chí lớn mà có số (mệnh) kỳ lạ,
Thử nhỏ (nhờ được) học ở cửa Tuyên thánh,
(Nên khi) lớn lên trong lòng không (thấy) nghi hoặc (việc đời),
(Tính tình) mê (đọc) sách vở đến quên cả ăn, ngủ,

Tấm lòng (lại còn) khoan dung, hào hiệp (đến mức) quên đi (không biết sợ) quyền uy)

3.1.2. *Điểm nhìn bên ngoài (Điểm nhìn từ ngoại cảnh)*

Vị trí quan sát của người kể chuyện tách riêng so với nhân vật trong câu chuyện. Vì vậy, nó mang tính khách quan.

Trong bài thơ *Đăng tiên ca*, Cao Bá Quát bình thản miêu tả khá chi tiết không gian, thời gian, sự chuẩn bị (con người, dụng cụ) cho cuộc trừng phạt người phạm tội bị giam trong ngục thất.

“Cửu nguyệt vọng hậu thiên khí lương,
 Bạch nhật ẩm phẩm thân vô quang.
 Kỳ nhân bông phát toạ đoan sàng,
 Bi phong táp táp xuy y thường.
 Bộ đỉnh khiết lai thanh lang lang,
 Hoán thủ túc xúc phó sảnh đường.
 Phiên thân hà giới tùy nhận hàng,
 Tê cân bắt chỉnh tẩu thả mang.
 Nhập môn ngục tốt hiệp lưỡng bàng,
 Đô nhân hải quan như đồ tường.
 Đại quan liệt toạ hạ nhất lang,
 Hô xuất ngục cụ la trí tương.
 Cự đăng chi tiên trường thả trường,”
 (Sau rằm tháng chín khí dịu mát
 Mặt trời u ám nắng mai nhạt
 Thân tù tóc rối đầu bờm xờm
 Thờ thần ngồi trên chiếc giường nát
 Gió lạnh thổi vù quần áo bay
 Lính lệ tới nơi la oang oác

Thét vang thúc giục đến công đường

Áo khăn xúc xích vội lê bước)

Tương tự, *Trà Giang chu trình* của Nguyễn Đề là một thiên ký sự bằng thơ được khắc họa một cách chân thực, cuốn hút về cuộc hành trình trên dòng sông Trà Giang (Trung Quốc) trong chuyến đi sứ đầu tiên đáng nhớ của ông quan triều Tây Sơn.

3.1.3. Điểm nhìn không gian

Điểm nhìn không gian là điểm nhìn ở vị trí từ xa và vị trí cận cảnh. Đó cũng có thể là điểm nhìn bao quát từ xa đến gần với mục đích đặc tả đối tượng thẩm mỹ để đạt được dụng ý nghệ thuật của tác giả. Trong thơ ca trung đại, nó được thể hiện khá nhiều, nhất là trong Đường thi. Chẳng hạn, *Vọng Lư sơn bộc bố* (Xa ngắm thác núi Lư) của Đỗ Phủ là cái nhìn toàn cảnh trên một không gian rộng lớn trước sự kỳ vĩ của thắng cảnh có một không hai do thiên nhiên ban tặng:

“Nhật chiếu Hương Lô sinh tử yên

Dao khan bộc bố quải tiền xuyên

Phi lưu trực há tam thiên xích

Nghi thị Ngân hà lạc cửu thiên”

(Mặt trời chiếu xuống núi Hương Lô sinh ra màu khói tía

Từ xa nhìn thác nước treo như con sông trước mặt

Bay chảy thẳng xuống từ ba nghìn thước

Ngõ là Ngân hà rơi khỏi chín tầng mây)

Trong thơ tự sự, điểm nhìn không gian có tính chất dẫn dắt, gợi mở tạo ra tình huống của câu chuyện. Bài thơ *Vu Lai thu dạ* (Đêm thu ở Vu Lai) của Ngô Thế Luân là điểm nhìn trong đêm trăng đẹp, yên tĩnh, nhưng cũng hết sức cô đơn. Bận bâu với con ngòai không có ai, ngoài ôn trùng rả rích và vàng trăng đang sáng tỏ.

“Nguyệt xuy tăng xá tĩnh;
 Trùng ngữ khách song thu.
 Độc tọa tâm vô cực;
 Cao ca giọng chuyển u.
 (Trăng nhòm nhà sư vắng,
 Trùng réo song khách buồn.
 Ngồi trọi, lòng man mác;
 Hát ran, giọng trở sâu)

3.1.4. Điểm nhìn thời gian

Điểm nhìn thời gian là điểm nhìn ở thời điểm hiện tại (thường gặp trong thơ trữ tình, vì trạng thái cảm xúc, tình cảm của cái tôi trữ tình luôn luôn được bộc lộ trước hoàn cảnh thực tại mà nhân vật trữ tình chứng kiến hoặc chịu sự tác động) hoặc điểm nhìn từ hiện tại ngược về quá khứ (thường gặp trong văn xuôi tự sự, vì các câu chuyện đều là kể lại sự kiện, biến cố trải qua theo thời gian). “*Tính hiện tại* trong điểm nhìn là một chỉ dấu nổi bật để phân biệt thơ trữ tình và văn xuôi tự sự” [5; tr. 12]. Có thể nói điểm nhìn thời gian là một trong những yếu tố nghệ thuật căn bản để tạo nên đặc trưng của thơ trữ tình và văn xuôi nghệ thuật.

Trong thơ tự sự, hiển nhiên điểm nhìn thường được thể hiện theo hướng là những dòng hồi ức của cảm xúc, tâm trạng về những biến cố, sự việc đã diễn ra. Bài thơ *Long thành cầm giả ca* (Bài ca về người gảy đàn ở thành Thăng Long) của Nguyễn Du là tâm trạng xúc động của nhà thơ khi thăm lại cố đô một thời dấu xưa xe ngựa tấp nập, nay chỉ còn là nơi hoang phế. Từ đó, nhân vật trữ tình (người kể chuyện) bồi hồi nhớ lại và kể về những hình ảnh, kỷ niệm gắn với cuộc đời tài hoa nhưng buồn tủi của người ca nữ năm xưa giữa chốn kinh kỳ. Ca nữ tài sắc năm nào, giờ đây chỉ còn là một phụ nữ già nua “tóc hoa râm”, “mặt xấu, sắc khô, người hơi nhỏ”, “mày phờ

phạc không điểm phấn son” không khỏi làm tác giả động lòng chua xót, thương cho một kiếp người. Đó là những dòng hoài niệm gắn với sự việc cụ thể, với con người cụ thể trong những thời điểm cụ thể:

“Cựu khúc tân thanh ám lệ thủy,
Nhĩ trung tĩnh thính tâm trung bi”
(Điều nhạc xưa làm ta thâm nhỏ lệ
Lắng tai nghe lòng càng đau xót)

Còn đâu khúc nhạc bên hồ Giám năm nào làm quan tướng Tây Sơn phải thẫn thờ say đắm? Thời thế đổi thay, vật đổi sao dời cùng sự biến thiên của lịch sử xã hội... Tất cả, hòa trộn trong tâm trí người kể chuyện, tạo thành cái nhìn xuyên suốt cuộc đời mỹ nhân và khanh tướng đủ để chiêm nghiệm về dòng chảy thời gian sao mà ngắn ngủi đến nhường nào.

3.1.5. Điểm nhìn di động

Điểm nhìn di động là điểm nhìn được dịch chuyển một cách dễ dàng từ đối tượng này sang đối tượng khác. Trong bài thơ *Đăng tiên ca* của Cao Bá Quát, vị trí quan sát của người kể chuyện có sự thay đổi linh hoạt trên nhiều đối tượng khác nhau: phạm nhân đang chịu tội trước công đường, quan tòa xử án, viên quan thi hành hình phạt và nhất là chiếc roi song biến hóa như một con người đầy ảo thuật...

Khi thì trên thân thể người thụ án:

“Đăng tiên thủy thủy khí bất dương,
Củng lập nhiều chỉ hồi nhu trường”
(Roi song buông xuống đánh như hả
Tay chấp ruột mềm lòng xót xa)

Khi thì trở lại hiền hòa như một người bạn tâm tình:

“Ta tai đăng tiên!
Nhĩ bất kiến:

Đức Giang chi dương,
 Nguyệt Hằng chi cương.
 Thượng hữu bán tử chi tùng bách,
 Đột ngọt đồng cửu nhi tương vọng.”

(Này roi song !

Thấy chẳng phía nam sông Đức Giang
 Trên đỉnh núi Nguyệt Hằng
 Cây tùng cây bách đang chết dở
 Hiên ngang giữa trời, mặc cho buốt giá)

Bài *Sở kiến hành* của Nguyễn Du có sự dịch chuyển liên tục về điểm nhìn trong không gian và thời gian khác nhau: bên đường thiên lý có mẹ con người hành khất lê la; trong quán Tây Hà diễn ra cảnh yến tiệc tưng bừng vào đêm qua; thức ăn thừa đổ đi làm đàn chó hàng xóm cũng no nê...

3.1.6. Điểm nhìn tâm lý

Điểm nhìn tâm lý là điểm nhìn từ vị trí của người có kinh nghiệm xã hội để đánh giá về đối tượng thẩm mỹ.

Trong bài *Hồ phụ hành* (Bài ca về vợ người Hồ) của Đoàn Nguyễn Tuấn, người kể chuyện có cái nhìn quay ngược thời gian khi sự nhớ lại đã từng đến địa điểm đang kể trong thời trai trẻ:

“Phong cảnh mơ hồ như cựu thức,

Sơn yên xuyên thủy thanh thanh cực.

Tùng du mảnh tỉnh nhược linh thì,

Tam kỷ quang âm tài thuận tức.”

(Phong cảnh mơ hồ như đã quen biết,

Khói núi nước sông một màu trong vắt.

Sự nhớ lúc trẻ theo chơi chốn này,

Ba mươi sáu năm rồi (trôi qua) như trong nháy mắt.)

3.1.7. Điểm nhìn của nhân vật trong câu chuyện

Điểm nhìn của nhân vật trong câu chuyện là điểm nhìn theo cảm nhận, quan sát của nhân vật trong câu chuyện. Các bài thơ: *An Trưòng hành*, *Đạo phùng ngạ phu*, *Phụ tương tử*, *Phúc Lâm lão* của Cao Bá Quát là những trường hợp thuộc dạng thức này. Trong các bài đó, nhân vật được kể chuyện (là nhân vật trung tâm của câu chuyện) cũng đồng thời có sự cảm nhận, quan sát riêng theo kinh nghiệm, quan điểm sống của bản thân. Chẳng hạn, bài thơ *An Trưòng hành* không chỉ là những dòng hồi ức trải dài theo thời gian hàng trăm năm về thời kỳ Nam - Bắc triều, Trịnh - Nguyễn phân tranh (1627 - 1672) [5], mà còn thể hiện rõ thiên kiến cá nhân về lịch sử xã hội Việt Nam trong một giai đoạn đầy biến động, đẫm máu và nước mắt. Người kể được chứng kiến và có dịp so sánh các biến cố, sự kiện đã qua ở triều đại này với các biến cố, sự kiện từng xảy ra ở triều đại khác trên đất nước mình và liên tưởng tới chính sách cai trị của triều đại ở bên Trung Quốc. Từ đó, đưa ra sự bình luận, đánh giá riêng của cá nhân.

Tích đức vi dân phúc,

Tích tài vi dân tài.

Quân bất kiến: Thương hữu cự kiều dữ lộc đài

(Tích đức thì dân được yên vui,

Tích của cải thì dân phải khổ cực.

Nhà vua chẳng thấy: nhà Thương từng có Cự Kiều cùng với Lộc Đài hay sao?)

3.2. Cốt truyện

3.2.1. Cốt truyện đơn tuyến

Là cốt truyện chỉ một nhân vật chính, được đặt trong mối quan hệ với các nhân vật khác; chỉ có một truyện kể. Điểm xuất phát của dòng thời gian cũng là điểm xuất phát của toàn bộ câu chuyện (truyện kể) trong tác phẩm. Người trần thuật kể về chính câu chuyện mà bản thân đã trải qua hoặc mắt

thấy, tai nghe. Chẳng hạn, các bài: *Hồng mao hỏa thuyền ca*, *Dương phụ hành* của Cao Bá Quát; *Long thành cầm giả ca*, *Sở kiến hành* của Nguyễn Du; *Hồ phụ hành* của Đoàn Nguyễn Tuân; *Kinh Đường Đệ kiều hoài Tố Như đệ* của Nguyễn Đề... Trong bài thơ *Dương phụ hành*, Cao Bá Quát đã kể lại sự việc bản thân được chứng kiến về cách thức trang phục cùng hành động, cử chỉ đối với chồng của người phụ nữ xa lạ nơi xứ người. Tất cả, đều hết sức lạ lẫm trong con mắt của một nhà Nho phương Đông, vốn đã quen với cái nhìn bảo thủ và lối sống khép kín theo những chuẩn tắc đã in đậm vào tâm thức.

3.2.2. *Cốt truyện đa tuyến (cốt truyện khung)*

Là cốt truyện có hai nhân vật chính (trung tâm) trở lên; có hai truyện kể trở lên, có hai (hoặc một số) điểm xuất phát của dòng thời gian có thể nằm trong hoặc nằm ngoài truyện kể thứ nhất. Người kể chuyện kể lại câu chuyện của người khác. Tính khách quan là đặc điểm nổi bật của loại cốt truyện này. Các bài thơ: *An Trường hành*, *Phúc Lâm lão*, *Phụ tương tử*, *Đạo phùng nga phu* của Cao Bá Quát thuộc trường hợp này. Trong bài *Phúc Lâm lão*, ông già ở Phúc Lâm đã kể cho người kể chuyện (ngôi thứ nhất) nghe về gia cảnh bi đát của mình khi bị triều đình áp đặt sưu cao, thuế nặng. Câu chuyện này được lồng trong một câu chuyện kể về cuộc đi chơi mà tình cờ tác giả ghi lại được cuộc đàn hạch thuế khóa của quan quân địa phương. Tương tự, câu chuyện về một hành cung cổ kính một thời với kho thuốc đạn nằm sâu trong lòng đất nay chỉ còn là phế tích đau lòng, được một nhân chứng lịch sử nghẹn ngào kể lại cho du khách ở bài *An Trường hành* hay cảnh ngộ cuộc đời của những con người sa cơ lỡ vận trong một xã hội đầy những áp bức, bất công ở bài *Phụ tương tử*, *Đạo phùng nga phu* đều là cốt truyện khung. Kiểu cốt truyện này cũng thường được gọi là “truyện lồng truyện”.

3.3. Sự kiện

3.3.1. Trình bày sự kiện đang diễn ra kèm đánh giá trực tiếp của người kể chuyện

Trường hợp này thường xảy ra khi người kể chuyện lộ diện (ngôi thứ nhất) nhằm tăng tính khách quan cho câu chuyện đang được kể lại. Trong một số bài, như: *Thái Bình mại ca giả*, *Long thành cầm giả ca* của Nguyễn Du, người kể chuyện chỉ muốn kể lại những câu chuyện về người thật, việc thật. Bài *Trà Giang chu trình* của Nguyễn Đề đã ghi chép lại một cách chân xác cuộc hành trình trên dòng sông Trà Giang với biết bao mối hiểm nguy bởi sóng dữ, đá ngầm, gió lớn... của đoàn sứ bộ Việt Nam thời Tây Sơn, sang nhà Thanh (Trung Quốc). Bằng bút pháp điêu luyện trong thể hành (ca), Nguyễn Đề đã vừa kể (tức sự) vừa tả (vịnh) đúng theo lối tả cảnh ngụ tình hay tức (xúc) cảnh sinh tình. Dòng Trà Giang hùng vĩ và dữ dội đã được đoàn sứ bộ Việt Nam chinh phục bằng lòng quả cảm, sự kiên trì, đoàn kết, động viên nhau vượt gian nguy... Nguyễn Đề xứng đáng là một trong những bậc thầy đầu tiên của thể loại ký sự hiện đại Việt Nam sau này.

3.3.2. Trình bày sự kiện đang diễn ra một cách khách quan và không kèm đánh giá trực tiếp của người kể chuyện

Trường hợp này thường xảy ra khi người kể chuyện lộ diện (ngôi thứ nhất) nhằm tăng tính khách quan cho câu chuyện đang được kể lại. Trong một số bài, như: *Thái Bình mại ca giả*, *Long thành cầm giả ca* của Nguyễn Du, người kể chuyện chỉ muốn kể lại những câu chuyện về người thật, việc thật. Ngay cả khi người kể không trực tiếp bày tỏ thái độ, quan điểm đánh giá thì tự thân câu chuyện đã thể hiện một thái độ, tình cảm của người kể. Trường hợp này thường xảy ra khi người kể chuyện không lộ diện (ở dạng ẩn tàng, ngôi thứ ba) nhằm tăng tính khách quan cho câu chuyện đang được kể lại. Chẳng hạn, trong bài thơ *Sở kiến hành* của Nguyễn Du, mặc dù người kể

không rõ nhưng cuối bài thể hiện tình cảm, thái độ của người kể chuyện như một cứu cánh đối với hoàn cảnh tội nghiệp của ba mẹ con người ăn xin:

“Thùy nhân tả thử đồ
 Trì dĩ phụng quân vương”
 (Ai người vẽ bức tranh đó
 Đem dâng lên nhà vua)

3.3.3. Sự kiện là cái cớ để người kể chuyện nêu lên quan điểm cá nhân về đời sống xã hội.

Trong bài *An Trùng hành* của Cao Bá Quát, Cự Kiêu và Lộc Đài là những địa danh nổi tiếng bên Trung Quốc; gắn với những chứng tích về thói ăn chơi xa xỉ của vua chúa phương Bắc, dẫn tới họa diệt vong của những quốc gia thời cổ đại. Người kể chuyện nhận thức rõ được điều này nên thẳng thắn nêu lên quan điểm của mình gắn với phúc họa của quốc gia.

Trong bài *Thái Bình mai ca giả* của Nguyễn Du, sự việc người hát rong bị mù lòa phải nhờ con đưa đi kiếm ăn, xuống thuyền hát đến sùi bọt mép mới được quăng cho vài đồng bạc lẻ; khiến quan chánh sứ nhà Nguyễn không khỏi suy ngẫm và băn khoăn tự hỏi:

“Chỉ đạo Trung Hoa tẫn ôn bão
 Trung Hoa diệc hữu như thử nhân”
 (Nghe nói ở Trung Hoa mọi người đều được ấm no
 Ở Trung Hoa cũng có người nghèo như thế sao?)

Đó là một cái nhìn theo chiều hướng phê phán xã hội hiện thực Việt Nam đương thời một cách kín đáo.

3.4. Nhân vật

3.4.1. Nhân vật trong câu chuyện

3.4.1.1. Nhân vật ngụ ngôn

Kiểu nhân vật này thường gặp trong văn học dân gian. Tuy nhiên, ở một số trường hợp cũng được các tác gia văn học trung đại sử dụng trong thơ tự sự. Chẳng hạn, chiếc roi song trong bài thơ *Đặng tiên ca* (Bài ca về chiếc roi song) của Cao Bá Quát, cũng có thể được xem như một nhân vật ngụ ngôn khi người kể chuyện tâm sự với nó như một người bạn tâm giao. Trong lời tâm sự ấy, người kể chia sẻ với roi song về sự khâm phục trước khí phách kiên cường, dũng mãnh của những con người can trường, dũng cảm dám đối mặt với mọi thử thách.

3.4.1.2. Nhân vật tư tưởng

Đó là những bức chân dung ký họa có dụng ý của người kể chuyện nhằm truyền tải một tư tưởng, một quan điểm đánh giá về những điều diễn ra trong đời sống xã hội.

Bài thơ *Đồng tử mục đường lang* (Chú bé chăn bọ ngựa) của Cao Bá Quát kể lại sự việc mà tác giả quan sát được và đưa ra nhận xét cá nhân về một chú bé chăn con bọ ngựa bằng một sợi tơ trắng buộc chằng chịt, rồi chú bé để con bọ ngựa chết trên cành cây khô. Từ sự việc này, tác giả liên tưởng tới việc “chăn dân” của các quan “phụ mẫu”. Việc “chăn dân” đối với bậc làm quan cũng khó khăn biết nhường nào. Nếu như không biết làm cho đúng cách thì sẽ để lại hậu quả vô cùng tai hại giống như chú bé kia đã gây ra đối với con bọ ngựa. Có thể cách so sánh của tác giả còn có phần nào chưa hợp lý nhưng rõ ràng vấn đề ông nêu lên về trách nhiệm của những kẻ làm quan trong xã hội trung đại Việt Nam, nhất là trong bối cảnh xã hội giai đoạn đó là rất đáng suy ngẫm:

“Đồng tử mục đường lang,

Hệ chi dĩ tổ ty.

Tổ ty phục triều miên,

Tất mệnh khô thụ chi.

Đồng tử khởi bất tri,

Sở thất phi nhĩ tri.

Ô hô! Ngã hữu dân,

Thân tai hại sát my!”

(Một chú bé chặn con bọ ngựa,

Buộc nó bằng một sợi tơ trắng.

Bị tơ trắng chằng chịt vào mình,

Bọ ngựa chết ở trên cành cây khô.

Chú bé không phải là không khôn,

Nhưng hỏng ở chỗ nào không biết tới,

Than ôi! Những người có trách nhiệm chặn dân của chúng ta!

Phải cẩn thận xét đến vẻ lông mày của mọi người)

3.4.1.3. Nhân vật chức năng (mặt nạ)

Các nhân vật chỉ mang tính chất biểu tượng, tượng trưng nhằm diễn tả tư tưởng chủ đề của tác phẩm.

Bài thơ *Đăng tiên ca* của Cao Bá Quát có các nhân vật văn học (nhân vật trong câu chuyện): “người bị giam xù đầu” phải chịu hình phạt, các “quan lớn ra lệnh ngồi cùng nhau”, “viên quan nhỏ”, “lính canh ngục kèm hai bên” và chiếc roi song được nhân hóa để người kể chuyện có thể trò chuyện, tâm sự: “Đăng tiên thùy thùy khí bất dương/Củng lập nhiều thủy hồi nhu trường” (Roi song rũ xuống thôi không hung hăng như trước nữa/Chấp tay đứng, ruột mềm quấn lại như cuốn vào ngón tay được)... Về điểm này, Ngô Thế Lân dường như có thể mạnh riêng, nói theo cách của Nguyễn Mỹ Hạo, một người bạn thân thiết của ông thì đó là phương thức sáng tác “chẳng qua mượn một vật gì để phô bày một ý kín mà thôi” [dẫn theo Nguyễn Lộc: 22; tr. 101]. Thực tế, một số bài thơ của Ngô Thế Lân, như: *Sa đình văn hành, Dã tọa, Sơn cư tức sự...*, đã cho thấy rõ điều này. Trong bài *Sa đình văn hành* (Chiều đi trên cát), người kể chuyện khi nhìn những con thuyền ngoài khơi

đang cập bến đã tự hỏi không biết con thuyền chở Phạm Lãi cùng Tây Thi năm xưa nay trôi về đâu? Nhân vật trong tâm tưởng đó cũng đồng thời là nhân vật chức năng (mặt nạ) nhằm truyền tải một ngụ ý sâu xa đến công chúng. Không phải ngẫu nhiên tác giả sức nghĩ đến Phạm Lãi - một nhân tài kiệt xuất thời Trung Quốc cổ đại, có công lớn trong việc giúp Việt vương Câu Tiễn đánh tan nước Ngô - nhưng rút cục lại chọn cách trốn đi biệt xứ để tránh tai họa.

3.4.2. Nhân vật kể chuyện

3.4.2.1. Người kể chuyện ở ngôi thứ nhất

Người kể chuyện *xung* “tôi” hoặc “ta”. Hầu hết người kể chuyện trong thơ tự sự đều ở ngôi thứ nhất (xung “tôi” hay “ta”), được xác định, lộ diện. Chẳng hạn, các bài thơ: *Long thành mại giả ca* của Nguyễn Du, *Đạo phùng ngạ phu* của Cao Bá Quát...

3.4.2.2. Người kể chuyện ở ngôi thứ ba

Người kể chuyện ở ngôi này không xác định, không lộ diện thường được gọi là cái nhìn của Chúa (hay người kể chuyện ẩn tàng). Chẳng hạn, các bài: *Đồng tử mục đường lang*, *Quan chấn*, *Cái tử* của Cao Bá Quát; *Chu trình trở phong*, *Ngô Giang trở phong* của Nguyễn Đề...

3.4.3. Nhân vật nghe chuyện

Nhân vật nghe chuyện trong các câu chuyện xuất hiện với mật độ khá cao và cách thể thể hiện tương đối đa dạng.

3.4.3.1. Người nghe chuyện cũng chính là người kể chuyện

Trong bài thơ *Long Thành cầm giả ca* của Nguyễn Du, người nghe chuyện cũng chính là người kể chuyện ở ngôi thứ nhất, xưng “Ta” (Tôi) khi nghe người ca nữ một thời xuân sắc ở đất Thăng Long kể lại những biến cố của cuộc đời mình. Điều này cũng giống như bối cảnh và phương thức trần

thuật, kể chuyện trong nhiều bài thơ Đường bên Trung Quốc, như: *Tỳ bà hành* của Bạch Cư Dị, *Thạch Hào lại* của Đỗ Phủ...

3.4.3.2. Người nghe chuyện là một nhân vật trong câu chuyện

Bài thơ *Hồ phụ hành* (Bài ca về người vợ Hồ) của Đoàn Nguyễn Tuấn kể lại cuộc trò chuyện giữa tác giả và vợ một người Hồ. Câu chuyện kể gắn với cuộc đời, thân phận của một người con gái “hồng nhan” nhưng “bạc mệnh”. Tuy có nhan sắc hơn người song cuộc đời lại chịu cảnh éo le, cay đắng. Giống như quan Tư mã Giang châu Bạch Cư Dị bên bên Tầm Dương ngày nào khi nghe kể về cuộc đời người ca nữ; Đoàn Nguyễn Tuấn cũng không khỏi ngậm ngùi trước số phận người thiếu phụ từng là “khuê trung tú” (bông hoa đẹp khuê các) một thời. Ở đây, thiếu phụ vừa là nhân vật trong câu chuyện (của tác giả) vừa là người kể trong câu chuyện (của mình).

“Ngẫu hô điếm phụ vấn lai nhân,
Húy chất tàn trang bán não nhân.

Tự ngôn: bản thị Tràng An sản,
Nhuộc liễu yêu đào kỹ độ xuân.”

(Chợt gọi bà hàng hỏi thăm lai lịch,
Hình dáng tiêu tụy trông đã mũi lòng.
Tự kể: “- Vốn sinh ở đất Trường An.
Liễu yếu, đào non, trải mấy độ xuân).

3.5. Không gian, thời gian

3.5.1. Không gian đời thường

Bài thơ *Vu Lai thu dạ* (Đêm thu ở Vu Lai) của Ngô Thế Lân kể lại câu chuyện tác giả ngồi một mình trong đêm trăng yên tĩnh, bầu bạn cùng vầng trăng và mặc sức tự thưởng cho mình cái thú tiêu dao cùng mây, gió, trăng sao. Sự việc lạ và con người cũng lạ. Nhưng nó lại trở nên thường tình bởi gắn với thế giới cảm xúc rất “người” của Ngô Thế Lân khi ông “độc tọa” dưới

ánh trăng suông, không phải chỉ ích kỷ thưởng thức vẻ đẹp thiên nhiên một mình mà miên man nỗi niềm nhớ bạn xưa, giờ này không biết đang ở phương trời nào:

“Vĩnh dạ sa tâm lý,
 Vô nhân tự điếm đầu.
 Nguyệt xuy tăng xá tĩnh;
 Trùng ngữ khách song thu.
 Độc tọa tâm vô cực;
 Cao ca giọng chuyển u.
 Cổ nhân thiên lý ngoại,
 Hà nhật cánh đồng chu”
 (Đêm vắng trong rừng cát,
 Không ai, tự gặt đầu.
 Trăng nhòm nhà sư vắng,
 Trùng réo song khách buồn.
 Ngồi trọi, lòng man mác;
 Hát ran, giọng trở sâu.
 Bạn xưa nghìn dặm ngái,
 Bao giờ lại cùng thuyền?)

3.5.2. Thời gian tâm lý

Trong bài *Phúc Lâm lão* của Nguyễn Khuyến, ông già Phúc Lâm nhớ lại mốc thời gian khi ông 55 và 60 tuổi để so sánh các mức thuế của nhà nước cứ tăng lên mãi qua các năm tương ứng, khiến cuộc sống của những người dân nghèo đã cùng quẫn lại càng thêm vật vã, điêu đứng. Việc nhớ lại đó của ông già Phúc Lâm chính là sự hồi ức về thời gian trong truyện kể. Tương tự, nhân vật trữ tình trong *Thăng Long cầm giả ca* của Nguyễn Du không thể không thăng thốt trước sự biến đổi của “bãi biển nương dâu” đối với cuộc đời

con người khi tình cờ gặp lại cố nhân năm xưa. Từ hiện tại, tác giả nhớ về thời điểm hai mươi năm về trước khi cả hai người còn đầu xanh, tuổi trẻ. Đó chính là dòng thời gian thực hữu của kiếp nhân sinh mà dù muốn hay không người ta cũng phải luôn thừa nhận.

3.6. Lời trữ tình của người kể chuyện

3.6.1. Trữ tình trực tiếp

Người kể chuyện ở ngôi thứ nhất (kể chuyện trực tiếp) cũng đồng thời là người dùng thủ pháp trữ tình trực tiếp để giải bày cảm xúc, tâm trạng của cái tôi trữ tình trong bài thơ. Qua đó, góp phần bộc lộ tư tưởng, tình cảm của tác giả (đồng tình, ca ngợi hay lên án, phê phán). Bởi lẽ, “trữ tình là biện pháp cơ bản nhất nhằm bộc lộ tư tưởng, tình cảm của tác giả” [34; tr. 77]. Các bài thơ: *Tự thuật*, *Tự vịnh* của Ngô Thế Lân; *Hồ phụ hành*, *Ký Nghệ An thu ký*, *Ký Đông nghị Nguyễn Hi Văn* của Đoàn Nguyễn Tuấn; *Trà Giang chu trình*, *Kinh Đường Đệ kiều hoài Tố Như đệ* của Nguyễn Đề... đều thuộc loại trữ tình này.

3.6.2. Trữ tình gián tiếp

Lời trữ tình gián tiếp là của người kể chuyện ở ngôi thứ ba (người kể chuyện biết tuốt hoặc gọi là người kể chuyện có cái nhìn của Chúa). Tác giả “mượn cảnh, mượn người, mượn sự tích hay câu chuyện để bộc lộ tình cảm một cách hàm súc, kín đáo” [34; tr. 77]. Các bài thơ: *Đăng tiên ca* của Cao Bá Quát, *Sở kiến hành* của Nguyễn Du, *Chu trình trở phong* của Nguyễn Đề... là những bài có lời trữ tình thuộc loại này.

3.7. Thể thơ

3.7.1. Thể cổ thể

3.7.1.1. Cổ phong

a. Thể hành

Hành là các bài thơ ngũ ngôn (5 từ) hay thất ngôn (7 từ), mỗi bài có nhiều câu theo thể trường thiên, không giới hạn về số câu, phù hợp với lời kể chuyện, giải bày tâm trạng trải ra theo thời gian, không gian khác nhau. Với thể thơ này, người viết có thể kéo dài tùy ý, không giới hạn về dung lượng [24]. Trong văn học Trung Quốc, có thể kể đến các tác phẩm trữ danh, như: *Tỳ bà hành* của Bạch Cư Dị, *Binh xa hành* của Đỗ Phủ... Trong văn học Việt Nam, có: *Sở kiến hành* của Nguyễn Du, *An Trường hành* của Cao Bá Quát...

b. Thể từ khúc (gọi tắt là từ)

Từ khúc là tên gọi chung cho tất cả những bài hát cổ có tính chất dân gian, hoặc do văn nhân nghệ sĩ dựa theo các lời Sở từ, Nhạc phủ mà sáng tác” [24; tr. 244]. Một số bài thơ chủ yếu đã từng được công bố, như: *Long thành cầm giả ca* của Nguyễn Du, *Đằng tiên ca* của Cao Bá Quát...

3.7.1.2. Nhạc phủ

Nhạc phủ vốn là tên gọi một cơ quan âm nhạc đời Hán (Trung Quốc) có nhiệm vụ thu thập các bài dân ca và thơ để phổ nhạc, sau dùng để chỉ nhiều thể văn vần có thể phổ nhạc.

Thực tế, từ thời Nam Bắc triều (420 - 589) trở đi, tuy nhạc phủ không còn tồn tại nhưng vẫn có nhiều bài thơ được phổ nhạc.

3.7.2. Thể Đường luật (cận thể)

Thể Đường luật (gồm tứ tuyệt, bát cú) được sử dụng khi chuyển tải nội dung tự sự chính là một hiện tượng hiếm hoi trong thơ ca trung đại Việt Nam [21]. Thực tế, chúng ta đã thấy hiện tượng này qua một số tác phẩm, tác giả cụ thể. Trong đó, đáng chú ý là đã xuất hiện truyện thơ Đường luật là một hệ thống tác phẩm thơ Đường luật (mỗi bài có tính chất độc lập tương đối) để kể lại một câu chuyện chung. Và dĩ nhiên là phải đảm bảo niêm, luật, vần, nhịp chặt chẽ của thơ Đường. Vấn đề này, Bùi Văn Nguyên và Hà Minh Đức rất có lý khi cho rằng loại truyện được xây dựng bằng một chuỗi bài thơ

Đường luật khiến cho tác phẩm thiếu tính sinh động, sự mạch lạc; vì vấp phải sự gò bó của nghệ thuật thơ Đường. Đề tài của các tác phẩm này chủ yếu dựa theo cổ sử Trung Hoa. Tuy nhiên, điều đáng nói là về nghệ thuật biểu hiện, thể thơ Đường luật rõ ràng “không thích hợp với lối kể chuyện, nhất là những chuyện dài” [24; tr. 243]. Cũng theo Bùi Văn Nguyên và Hà Minh Đức, hiện nay văn học Việt Nam còn lưu giữ ba truyện thơ Đường luật: (1) *Tô công phụng sứ* (kể chuyện Tô Vũ đời Hán đi sứ Hung Nô); (2) *Truyện Vương Tường* (kể chuyện Vương Tường bị ép đi công Hồ); (3) *Lâm tuyền kỳ ngộ* (kể chuyện tình duyên giữa một Nho sinh và một con vượn trắng đã hóa thành người) [24; tr. 244].

3.8. Yếu tố phụ trợ

3.8.1. Tưởng tượng, hư cấu

Trong bài *Ngô Giang trở phong* (Sông Ngô Giang gặp gió ngược), Nguyễn Đề khi quan sát những con sóng cuộn cuộn trên sông đã tưởng tượng chúng như những hòn đảo nhô cao, lên đến tận trời: “Giang sinh đảo tự lẫmng kiêm thiên” (Sông nổi sóng lớn như những hòn đảo cao tận trời). Hoặc trong bài *Dược phố triêu vãn* (Sáng bừa vườn thuốc) của Ngô Thế Lân, ghi lại cảnh người làm vườn sau khi bừa xong khu vườn đến bên gốc cây tùng ngồi hóng mát, nghỉ ngơi. Nghe tiếng chim hót ríu rít trên đầu, nhân vật kể chuyện có cảm nhận và mừng tượng ra chúng như những người bạn tâm tình, thân thiết đang cất lời giục già con người khẩn trương làm việc:

“Phóng sự thời bang tùng âm tọa,

Dã điều chi đầu tác ý thôi”

(Bừa thả gốc tùng ngồi hóng mát,

Đầu cành chim hót giục ta chăng!)

3.8.2. *Biện pháp tu từ*

Chiếc roi song trong *Đằng tiên ca* của Cao Bá Quát được nhà thơ trò chuyện tâm tình như với một người bạn, sau khi đã chứng kiến toàn bộ cuộc thi hành hình phạt:

“Ta tai đằng tiên!

Nhĩ bất kiến: Đức giang chi dương

Nguyệt hằng chi cương,

Thượng hữu bán tử chi tùng bách,

Đột ngọt đồng cửu nhi tương vương”

(Chao ôi, roi song ơi!

Mày không thấy: phía nam sông Đức Giang

Trên đỉnh núi Nguyệt Hằng

Cây tùng, cây bách đang chết dỡ

Nhưng vẫn hiện ngang giữa trời rét mướt)

Trong *Sở kiến hành* của Nguyễn Du, từ hiện thực xã hội mà bản thân được chứng kiến trên đường đi sứ, tác giả đã trừu tượng hóa, hình dung nó giống như một bức vẽ nhân sinh thâm thúy. Ông khẩn cầu ai đó hãy dâng lên để nhà vua được tỏ tường:

Thùy nhân tả thử đồ

Trì dĩ phụng quân vương.

(Ai là người vẽ bức tranh đó

Xin hãy đem dâng lên nhà vua)

3.8.3. *Chi tiết hóa nhân vật*

Các sự kiện, nhân vật tạo thành cốt truyện trong các bài thơ có yếu tố tự sự. Thông thường, các sự kiện, nhân vật đó chỉ có tính chất tượng trưng, mang ý nghĩa biểu tượng là chính (Chẳng hạn, người hát rong trong *Thái Bình mại ca giả* của Nguyễn Du; chiếc roi song trong *Đằng tiên ca* của

Cao Bá Quát... đều là kiểu loại nhân vật tư tưởng). Tuy nhiên, để gây ấn tượng mạnh đối với người đọc, đồng thời hướng vào việc tô đậm tư tưởng chủ đề của tác phẩm; các nhà thơ đã khắc họa chi tiết đối tượng phản ánh. Cha con người hát rong ở Thái Bình (Trung Quốc) được Nguyễn Du miêu tả khá cụ thể hình dáng, động tác, cử chỉ trong một không gian và thời gian đặc biệt: trên con thuyền của đoàn sứ bộ, trong đêm khuya giá lạnh:

Tái tam cử thủ xung đa tạ
 Thủ văn huyền sách khẩu tác thanh
 Thả đàn thả ca vô tạm đình
 Thanh âm thù dị bất đặc biện
 Dẫn giác liêu lượng thù khả thỉnh
 (Hai ba lần giơ tay xin cảm ơn
 Tay nắn dây đàn, miệng cất tiếng hát
 Vừa đàn vừa ca không nghĩ
 Tiếng nghe lạ hoắc không hiểu được
 Chỉ thấy như chim hót trong trẻo tai dễ nghe)

Bài *Phụ tương tử* của Cao Bá Quát, khắc họa một cách sinh động hình ảnh người vác hòm với những bước đi thất thủ, mỗi bước đi kèm theo tiếng than thở đầy uẩn khúc; khi ngẫu nhiên được gặp lại người quen cũ đã mười năm không gặp thì giàn giụa nước mắt bày tỏ nỗi thống khổ:

“Vũ vũ phụ tương tử
 Nhất bộ nhất hồi tán
 Hốt phùng y quan nhân
 Ác thủ lệ doanh nhân”

Mà căn nguyên nỗi khổ ấy là do đâu? Chính là thuế khóa nặng nề, cuộc sống của những người dân vô tội bị bần cùng hóa; khiến họ lâm vào tình cảnh

quần bách, không lối thoát như anh nông dân kia suy tính trong sự cùng đường:

“Khứ thử dục hà thích

Tô trách nhật dĩ cứu”

(Muôn bỏ nhà đi, còn biết đi đâu?

Nợ thuế để đã lâu ngày)

Việc chi tiết hóa nhân vật trong thơ tự sự (bao gồm cả hành động và suy tư của nhân vật) khiến cho nó có sức khái quát cao hơn trước hiện thực xã hội, tiến gần hơn đến kiểu loại nhân vật tính cách mà chúng ta thường thấy phổ biến trong văn xuôi tự sự.

3.8.4. Ngôn từ, giọng điệu

3.8.4.1. Ngôn từ

Nội dung xã hội chi phối tính hiện thực trong thơ tự sự. Điều này khiến cho các lớp từ ngữ luôn được thể hiện một cách cụ thể, có chọn lọc, mang tính cá biệt rất rõ. Trong đó, chủ yếu là sử dụng danh từ, động từ (hoặc tính động từ), đại từ nhân xưng.

a. Danh từ

Sử dụng nhiều các danh từ riêng, danh từ cụ thể để tái hiện không gian sinh hoạt, không gian đời thường, thời gian tâm lý.

“Chỉ đạo Trung Hoa tấn ôn bão

Trung Hoa diệc hữu như thử nhân”

(*Thái Bình mại ca giả* - Nguyễn Du)

Đây là sự khác biệt so với giai đoạn văn học trước, các tác giả thường dùng danh từ chung để khắc họa không gian vũ trụ, con người vũ trụ, thời gian lịch sử.

b. Động từ (hoặc tính động từ)

Để phản ánh thực tại cuộc đời có nhiều sự biến động, thăng trầm; sự đổi thay dâu bể của thời cuộc, các tác giả thường sử dụng động từ, tính động từ có sắc thái biểu cảm, mức độ diễn tả chính xác cao.

“Tạc tiêu Tây Hà dịch
 Cung cụ hà trương hoàng
 Lộc cân tạp ngư xí
 Mãn trác trần trụ dương
 Trưởng quan bất hạ trợ
 Tiêu môn chỉ lược thường”
 (*Sở kiến hành* - Nguyễn Du)

c. Đại từ nhân xưng

Khác với con người vũ trụ luôn tìm cách hòa mình vào thiên nhiên nên ít khi xưng tụng cái tôi của mình, con người xã hội khi tái hiện hiện thực, đã sử dụng nhiều đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất, ngôi thứ ba (là đối tượng thẩm mỹ của thơ tự sự). Chẳng hạn, ngôi thứ nhất trong bài *Chính nguyệt nhị thập nhất nhật di tống Thừa Thiên ngục tóa cấm* (Ngày 21 tháng Giêng, bị giải sang giam ở ngục Thừa Thiên) của Cao Bá Quát:

“Dư sinh nhất dã mã,
 Phiên chuyên tùy thiên phong”
 (Đời ta như một luồng gió,
 Di chuyên tùy theo gió trời)

Hoặc ngôi thứ ba trong bài *Trà Giang chu trình* (Thuyền đi trên sông Trà Giang) của Nguyễn Đề là sự tường thuật, kể lại một cách khách quan cuộc hành trình bằng thuyền trong chuyến đi sứ Trung Quốc của đoàn sứ bộ Việt Nam thuộc triều đại Tây Sơn (theo tác giả Lê Quang Trường, chuyến đi ở vào khoảng thời gian 1789 - 1790) [43; tr.7]:

Cung cầu khâm quốc mệnh,

Yên khuyết trùng tam dịch.
 Đãng châu giới thủy trình,
 Giang than ký thiệp lịch”
 (Vâng mệnh vua lên đường đi sứ,
 Nơi cửa khuyết đất Bắc đối đáp phải qua nhiều lần dịch.
 Lên thuyền thì phải chuẩn bị thủy trình,
 Biết trải qua bao nhiêu lần ghềnh bãi).

3.8.4.2. Giọng điệu

Trong tác phẩm trữ tình có yếu tố tự sự, giọng điệu chủ yếu của tác phẩm có thể là giọng điệu của người kể chuyện (theo ngôi; lộ diện hay ẩn tàng) hoặc của nhân vật kể chuyện (nhân vật trung tâm). Giọng điệu ấy chi phối toàn tác phẩm, góp phần bộc lộ tư tưởng chủ đề của tác phẩm. Qua giọng điệu, có thể thấy được thái độ, tình cảm của tác giả được gửi gắm trong người kể hoặc nhân vật kể. Chẳng hạn, ở bài *Phúc Lâm lão* của Cao Bá Quát, giọng điệu của tác phẩm được thể hiện qua giọng kể của nhân vật ông già Phúc Lâm. Câu chuyện về gia đình ông lão (qua lời tự bạch của chính ông) nổi lên choán hết không gian bài thơ. Có thể nói, trừ phần mở đầu có tính chất tạo tình huống cho câu chuyện, toàn bộ những phần còn lại được dành để miêu tả, khắc họa, tái hiện, trình bày các sự kiện, tình thế, hoàn cảnh tiến thoái lưỡng nan, bị dồn đẩy đến bước đường cùng quẫn không lối thoát của ông lão cùng các thành viên trong gia đình. Sự uất ức, ghen ngào chen lẫn tuyệt vọng của ông lão Phúc Lâm trước nạn sưu dịch nặng nề, quan lại ức hiếp dân lành... cũng có thể xem là tình cảm của tác giả đối với hiện trạng xã hội Việt Nam lúc bấy giờ thông qua một “ca” khảo sát, một trường hợp điển hình.

3.9. Tiêu chí nhận diện yếu tố tự sự qua phương thức nghệ thuật

3.9.1. Cốt truyện

Hình thành từ một chuỗi sự kiện lớn, nhỏ (các bài: *Đăng tiên ca*, *Phúc Lâm lão*, *An Trường hành...* của Cao Bá Quát; *Thái Bình mai ca* giả, *Sở kiến hành*, *Long thành cầm giả ca* của Nguyễn Du...) hoặc một sự kiện phát triển rộng ra, lớn mạnh lên và có thể kể lại được (các bài: *Hồng mao hỏa thuyên ca*, *Mộng vong nữ*, *Dương phụ hành*, *Đạo phùng ngã phu...* của Cao Bá Quát).

3.9.2. Người kể chuyện

Người đóng vai trò trần thuật, dẫn dắt để câu chuyện phát triển theo định hướng tư tưởng, chủ đề mà nhà văn mong muốn. Nhân vật kể chuyện có thể bộ lộ trực tiếp: Ngôi thứ nhất (*Đạo phùng ngã phu* của Cao Bá Quát, *Long thành cầm giả ca* của Nguyễn Du...) hoặc gián tiếp ở Ngôi thứ hai hoặc Ngôi thứ ba (*Sở kiến hành* của Nguyễn Du).

Trong thơ tự sự trung đại, người kể chuyện thường gặp ở ngôi thứ nhất. Người kể chuyện tự xưng là “ngã”, “du” (đều có nghĩa là “tôi” hay “ta”).

3.9.3. Thể loại sử dụng

Dùng phổ biến các kiểu loại của thơ cổ thể, như: thể hành, thể từ khúc (hay còn gọi là thể ca), thể nhạc phủ (cũng gần gũi với thể hành và thể ca). Các thể loại này đều có ưu thế là không có sự ràng buộc nhất định về niêm, luật; sự gò bó về số câu, số chữ... Do vậy, các tác giả khá tự do, phóng túng trong việc giải bày tâm trạng, kể việc, tả tình.

3.9.3. Ngôn từ biểu đạt

Dùng nhiều động từ (để diễn tả các hoạt động diễn ra trong hoàn cảnh, tình huống cụ thể) kết hợp với danh từ riêng (do đối tượng phản ánh đã được xác định tương đối cụ thể; ví dụ: ông già tại phường Phúc Lâm, người hát rong trên đất Thái Bình, người ca nữ ở cố đô Thăng Long...).

Ở nhiều tác phẩm, đã có sự kết hợp hài hòa giữa ngôn từ tả cảnh với ngôn từ kể chuyện khiến cho câu chuyện diễn ra sinh động, hấp dẫn. Chẳng hạn, *Trà Giang chu trình* của Nguyễn Đề; *Hồ phụ hành* của Đoàn Nguyễn Tuấn; *Thăng Long cầm giả ca*, *Thái Bình mai ca giả*, *Sở kiến hành* của Nguyễn Du; *Tổng Nguyễn Trúc Khê xuất lý Thường Tín kiêm trí Lê Hy Vĩnh lão khế* của Cao Bá Quát...

3.9.4. Không gian, thời gian diễn ra câu chuyện

3.9.4.1. Không gian đời thường

Là những cảnh huống giao tiếp thông thường mà bất cứ cá nhân nào cũng có thể gặp trong đời sống xã hội. Chẳng hạn, cuộc trò chuyện với một người hành khất tình cờ gặp trên đường (*Đạo phùng ngạ phu* của Cao Bá Quát), việc gặp lại cố nhân sau nửa đời phiêu dạt (*Thăng Long cầm giả ca* của Nguyễn Du)...

3.9.4.2. Thời gian tâm lý

Hành động và tâm tư, suy nghĩ của nhân vật trong câu chuyện có sự gắn gũi với tâm lý cuộc sống thực tế của con người ngoài đời. Ví dụ: hành động trốn chạy và nỗi lo lắng của ông lão Phúc Lâm trong cuộc thúc thuế (*Phúc Lâm lão* của Cao Bá Quát), sự thảng thốt trước dòng thời gian trôi nhanh như mây bay, gió thoảng của kiếp người (*Thăng Long cầm giả ca* của Nguyễn Du)...

*** Tiểu kết Chương 3**

Yếu tố tự sự thể hiện qua phương thức nghệ thuật, liên quan đến hầu hết các vấn đề chủ yếu của lý luận văn học và tự sự học, thi pháp học, bao gồm: điểm nhìn, cốt truyện, nhân vật, thể loại, giọng điệu... cùng hàng loạt yếu tố phụ trợ, như: tương tượng, hư cấu; các biện pháp tu từ; chi tiết hóa sự kiện, nhân vật... Những vấn đề chủ yếu ấy cũng đồng thời liên quan đến nội

dung của tác phẩm thơ tự sự trong văn học Việt Nam trung đại. Đây là những căn cứ cơ bản để xác định các tiêu chí nhận diện yếu tố tự sự trong thơ ca chữ Hán Việt Nam trung đại trên cả hai phương diện: nội dung và hình thức.

KẾT LUẬN

1. Sự hiện diện với mức độ khá đậm nét của yếu tố tự sự trong thơ chữ Hán Việt Nam thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX là một điều tất yếu khách quan, phù hợp quy luật vận động của đời sống xã hội.

Sự hiện diện đó cũng đồng thời là một chỉ dấu đáng ghi nhận của văn học trung đại dân tộc trên tiến trình vận động theo hướng ngày càng cởi mở, đi đến hiện đại.

2. Yếu tố tự sự trong thơ chữ Hán Việt Nam giai đoạn thế kỷ XVIII - nửa đầu thế kỷ XIX góp phần định vị thêm các giá trị của văn học dân tộc trên cả phương diện nội dung và hình thức. Tuy nhiên, việc tìm hiểu đòi hỏi cả một quá trình công phu, nghiêm túc, lâu dài. Vì vậy, những gì đã trình bày, nêu lên trong Đề tài chỉ có thể xem là sự gợi mở, khai phá bước đầu về một vấn đề lớn, đòi hỏi được quan tâm giải quyết thỏa đáng.

3. Thông qua việc tìm hiểu yếu tố tự sự trong thơ chữ Hán Việt Nam giai đoạn văn học này, những nét đặc trưng trong phong cách của các tác giả chủ yếu, như: Nguyễn Du, Cao Bá Quát, Ngô Thế Lân, Đoàn Nguyễn Tuấn, Nguyễn Đề... được tô đậm thêm. Điều đó, có ý nghĩa nhất định đối với hoạt động dạy và học văn học trung đại nói chung, thơ chữ Hán nói riêng trong các nhà trường phổ thông hiện nay.

4. Kết quả của Đề tài là sự gợi mở cho một hướng nghiên cứu mới lớn hơn, sâu hơn và hoàn toàn có thể thực hiện trong thời gian tới khi có điều kiện. Đó là yếu tố tự sự trong thơ chữ Hán Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX. Đề tài này chính là đặt nền móng phát triển cho đề tài lớn vừa đề cập./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh (1976), *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
 2. Đào Duy Anh (1988), *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*, Nxb Văn học, Hà Nội.
 3. Đào Duy Anh (2003), *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
 4. Trịnh Tuấn Anh (2018), Chính sách xã hội phục vụ quốc phòng thời Hậu Lê, *Giáo dục và Xã hội* (Số Đặc biệt tháng 8), tr. 199 - 202.
 5. Trịnh Tuấn Anh (2019), Cấu trúc mở trong không gian nghệ thuật ở bài thơ *Tây Tiến* của Quang Dũng, *Văn học và Tuổi trẻ* (số 437), tr. 12 - 14.
 6. Trịnh Tuấn Anh (2017), Cuộc chiến tranh Ngô - Việt trong lịch sử Trung Hoa - Từ góc nhìn văn hóa, *Giáo dục và Thời đại Chủ Nhật* (số 50), tr. 50 - 51.
 7. *Đại Việt sử ký toàn thư* (2013), Nxb Thời Đại, Hà Nội.
 8. Phan Huy Chú (1961), *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb Sử học, Hà Nội.
 9. Lê Quý Đôn (1962), *Vân đài loại ngữ*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
 10. Lê Quý Đôn (1959), *Phủ biên tạp lục*, Trường Đại học Tổng hợp, Hà Nội.
<https://nhatbook.com/wp-content/uploads/2018/09/nhatbook-Phu-Bien-Tap-Luc-Le-Quy-Don-2007.pdf>
- Truy cập ngày 26/6/2020
11. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (2013), *Từ điển thuật ngữ Văn học* (Tái bản lần thứ sáu), Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
 12. Nguyễn Thị Bích Hải (2007), *Thi pháp thơ Đường*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
 13. Mạnh Hà (2015), Nguyễn Du qua hành trình đi sứ Trung Quốc, *Báo Hà Tĩnh online*, ngày 25/7/2015. <https://baohatinh.vn/van-hoa-giai-tri/nguyen-du-qua-hanh-trinh-di-su-trung-quoc/99049.htm>;

Truy cập ngày 14/02/2020.

14. Đỗ Văn Hiếu, (2015) giới thiệu cuốn sách *Lý luận Văn học tân biên*, trang tin điện tử *Nghiên cứu Văn học*, ngày 10/10/2015.

https://dovanhieu.wordpress.com/2015/10/10/li-luan-van-hoc-tan-bien/?fbclid=IwAR2FqWf1ARMUEcKzpMsGKrlprzb4HUnDLAd_p2S532zx3Iu34MzY5IVMZIM,

Truy cập ngày 10/3/2020.

15. Phạm Đình Hồ (2010), *Vũ trung tùy bút*, Nxb Văn học, Hà Nội.

16. Đàm Thị Thu Hương (2011), “Chinh phụ ngâm” và sự phá vỡ ranh giới giữa tự sự và trữ tình”, *Công Thông tin điện tử trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Khoa Ngữ Văn*; cập nhật lần cuối: 23:20, ngày 22/12/2011.

http://hcmup.edu.vn/index.php?option=com_content&view=article&id=6766&Itemid=287&lang=fr&site=30

Truy cập ngày 20/02/2020.

17. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh (2012), *Giáo trình Triết học*, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội.

18. Vũ Khiêu, Nguyễn Văn Tú, Nguyễn Trác, Hoàng Hữu Yên, Hoàng Tạo (1977), *Thơ chữ Hán Cao Bá Quát*, Nxb Văn học.

19. Trần Trọng Kim (2008), *Việt Nam sử lược*, Nxb Văn học.

20. Mã Giang Lân (2012), *Lý luận văn học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2012.

21. Mai Quốc Liên (2019), *Nguyễn Du và ông anh Nguyễn Đề*, Tạp chí *Hồn Việt* điện tử, số 137. <http://www.honvietquochoc.com.vn/bai-viet/6025-hv137-nguyn-du-v-ng-anh-nguyn-.aspx>

Truy cập ngày 18/02/2020.

22. Nguyễn Lộc (2012), *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII- đến hết thế kỷ XIX* (tái bản lần thứ chín), Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
23. Phương Lưu (1985), *Về quan niệm văn chương cổ Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
24. Bùi Văn Nguyên - Hà Minh Đức (2006), *Thơ ca Việt Nam: hình thức và thể loại* (in lần thứ 5) – Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
25. Triều Nguyên (2002), Ý nghĩa của ca, ngâm, hành, từ, khúc trong nhan đề thơ cổ, Tạp chí *Sông Hương* điện tử số 156. <http://tapchisonghuong.com.vn/tap-chi/c94/n536/Y-nghia-cua-ca-ngam-hanh-tu-khuc-trong-nhan-de-tho-co.html>
- Truy cập ngày 16/02/2020.
26. Nhiều tác giả, *Thơ chữ Hán Cao Bá Quát* (1976), Nxb Văn học, Hà Nội.
27. Lê Lưu Oanh, Phạm Đăng Dư, *Lý luận văn học* (2005), Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
28. Ngô Gia Văn phái (1987), *Hoàng Lê nhất thống chí*, Nxb Văn học, Hà Nội.
29. Đoàn Đức Phương (2019), *Phương pháp luận nghiên cứu văn học* (chuyên đề giảng dạy cho học viên Cao học Văn học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội).
30. Nguyễn Kim Sơn (2018), *Trần Nhân Tông: Thiên lạc và thi hứng* - Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2018.
31. Nguyễn Hữu Sơn, Trần Đình Sử, Trần Ngọc Vương, Trần Nho Thìn, Đoàn Thị Thu Vân (1998), *Về con người cá nhân trong văn học cổ Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
32. Nhiều tác giả (2010), *Những vấn đề lý luận văn học phương Tây hiện đại - Tự sự học kinh điển*, Nxb Văn học, Hà Nội.

- 33.** Vũ Văn Sỹ (1996), *Yếu tố tự sự trong thơ trữ tình Việt Nam sau năm 1975* (Luận án phó tiến sĩ Ngữ văn, chuyên ngành Lý luận Văn học, mã số: 5.04.33 - 1996) - Bản lưu tại Thư viện Quốc gia, mã số: 895.922.134 V5(1)7-35/Y606T.
- 34.** Trần Đình Sử (1999), *Thi pháp văn học trung đại Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- 35.** Trần Đình Sử, Phùng Ngọc Kiếm, Nguyễn Xuân Nam (2012), *Lý luận văn học, tập 2 (Tác phẩm và thể loại)* - Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- 36.** Trường Đại học Sư phạm Hà Nội I (1978), *Lịch sử văn học Việt Nam, tập III*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- 37.** Nguyễn Thanh Tùng (2017), “Thi ngôn chí” và truyền thống nghệ thuật Đông Á (Phần 1), *Trang Thông tin điện tử của Khoa Ngữ Văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội*, ngày 21 tháng 3/2017.
<http://nguvan.hnue.edu.vn/Nghiencuu/VanhocVietNamtrungdai/tabid/102/newstabs/2888/Default.aspx>
- 38.** Trần Nho Thìn (2017): *Phương pháp tiếp cận văn hóa trong nghiên cứu, giảng dạy văn học*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- 39.** Trần Nho Thìn (2012), *Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIX*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- 40.** Trần Nho Thìn (2015), *Nhìn lại mối quan hệ giữa văn và đạo* - Trang Thông tin điện tử Trường Đại học Khoa học Xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 6.
http://khoavanhocngonngu.edu.vn/home/index.php?option=com_content&view=article&id=5471%3AAnhin-li-mi-quan-h-gia-vn-va-o&catid=94%3Aly-lun-va-phe-binh-vn-hc&Itemid=135&lang=vi
Truy cập ngày 04/5/2019.

41. Phương Thu (2011): *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*, Nxb Thời Đại, Hà Nội.
42. Lê Quang Trường (2018), Nguyễn Du qua cảm nhận của Nguyễn Hành, *Trang thông tin điện tử Khoa Văn học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh*, ngày 03 tháng 12 năm 2018.
<http://www.khoavanhoc-ngonngu.edu.vn/nghien-cuu/7264-nguyen-du-qua-cam-nhan-cua-nguyen-hanh.html>
Truy cập ngày 14/3/2020
43. Trung tâm Nghiên cứu Quốc học (2019): *Thơ Nguyễn Đề*, Nxb Văn học, Hà Nội.
44. Trần Ngọc Vương (2015), *Văn học Việt Nam thế kỷ X đến thế kỷ XIX: những vấn đề lý luận và lịch sử*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
45. Trần Ngọc Vương (2018), *Văn học Việt Nam - Dòng riêng giữa nguồn chung*, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
46. Trần Ngọc Vương (2018), *Loại hình học tác giả văn học nhà Nho tài tử và văn học Việt Nam*, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
47. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (1982): *Thơ văn Đoàn Nguyễn Tuấn*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
48. Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam (1980), *Lịch sử văn học Việt Nam, tập I*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
49. Master Class, *What Is a Narrative Poem? 3 Different Types of Narrative Poems With Poetry Examples*. <https://www.masterclass.com/articles/what-is-a-narrative-poem-3-different-types-of-narrative-poems-with-poetry-examples#quiz-0>; Last updated: Jul 2 2019.
Truy cập ngày 14/3/2020.

PHỤ LỤC :

**MỘT SỐ BÀI THƠ CHỮ HÁN TIÊU BIỂU
CÓ YẾU TỐ TỰ SỰ CỦA CÁC TÁC GIẢ**

<p>I. <u>TÁC GIẢ NGUYỄN DU</u></p> <p>1. Bài thứ nhất: SỞ KIẾN HÀNH</p> <p>Y quần hà khuông nương Kiến nhân bất ngưỡng thị Lệ lưu khâm lang lang Quần nhi thả hi tiếu Bất tri mẫu tâm thương Mẫu tâm thương như hà Tuế cơ lưu dị hương Dị hương sảo phong thực Mễ giá bất thậm ngang Bất tích khí hương thô Cầu đồ cứu sinh phương Nhất nhân kiệt dung lực Bất sung tứ khẩu lương Duyên nhai nhật khát thực Thử kế an khả trường Nhãn hạ uỷ câu hác Huyết nhục tự sài lang Mẫu tử bất túc tuất Phủ nhi tăng đoạn trường Kỳ thống tại tâm đầu</p>	<p>Qua trưa rồi chưa được ăn Áo quần sao mà rách rưới quá Thấy người không ngẩng nhìn Nước mắt chảy ròng ròng trên áo Lũ con vẫn vui cười Không biết lòng mẹ đau Lòng mẹ đau ra sao? Năm đói lưu lạc đến làng khác Làng khác mùa màng tốt hơn Giá gạo không cao quá Không hối tiếc đã bỏ làng đi Miễn sao tìm được phương tiện sống Một người làm hết sức Không đủ nuôi bốn miệng ăn Dọc đường mỗi ngày đi ăn mày Cách ấy làm sao kéo dài mãi được Thấy trước mắt cái lúc bỏ xác bên ngòi rãnh Máu thịt nuôi lang sói Mẹ chết không thương tiếc Vỡ về con càng thêm đứt ruột Trong lòng đau xót lạ thường</p>
---	--

<p>Thiên nhật giai vị hoàng Âm phong phiêu nhiên chí Hành nhân diệp thê hoàng Tạc tiêu Tây Hà dịch Cung cụ hà trương hoàng Lộ cân tạp ngư xí Mãn trác trần trư dương Trưởng quan bất hạ trợ Tiểu môn chỉ lược thường Bát khí vô cố tích Lân cầu yếm cao lương Bất tri quan đạo thượng Hữu thử cùng nhi nương Thuỳ nhân tả thử đồ Trì dĩ phụng quân vương. <i>Dịch nghĩa:</i> Những điều trông thấy Có người đàn bà dắt ba đứa con Cùng nhau ngồi bên đường Đứa nhỏ trong bụng mẹ Đứa lớn cầm giỏ tre Trong giỏ đựng gì lắm thế? Rau lê, hoặc lẫn cám</p>	<p>Mặt trời vì thế phải vàng úá Gió lạnh bỗng ào tới Người đi đường cũng đau đón làm sao Đêm qua ở trạm Tây Hà Tiệc tùng cung phụng khoa trương quá mức Gân hươu cùng vây cá Đầy bàn thịt heo, thịt dê Quan lớn không thèm đụng đũa Đám theo hầu chỉ ném qua Vứt bỏ không luyện tiếc Chó hàng xóm cũng ngán món ăn ngon Không biết trên đường cái Có mẹ con đói khổ nhà này Ai người vẽ bức tranh đó Đem dâng lên nhà vua</p>
<p>2. Bài thứ hai. THÁI BÌNH MẠI CA GIẢ Thái Bình cổ sư thô bố y Tiểu nhi khiên văn hành giang mi</p>	<p><i>Dịch nghĩa:</i> Người hát rong ở Thái Bình Ở phủ Thái Bình có người mù mặc áo vải thô</p>

<p> Vân thị thành ngoại lão khát tử Mại ca khát tiền cung thần xuy Lân chu thời hữu hiếu âm giả Khiên thủ dẫn thương thuyền song hạ Thử thời thuyền trung ám vô đấng Khí phạn bát thủy thù lang tạ Mô sách dẫn thân hướng toạ ngưng Tái tam cử thủ xung đa tạ Thủ văn huyền sách khẩu tác thanh Thả đàn thả ca vô tạm đình Thanh âm thù dị bất đặc biệt Đãn giác liêu lượng thù khả thỉnh Chu tử tả tự vị dư đạo Thử khúc Thế Dân dữ Kiến Thành Quan giả thập số tịnh vô ngữ Đãn kiến giang phong tiêu tiêu giang nguyệt minh Khẩu phún bạch mạc, thủ toan súc Khước toạ, liễm huyền, cáo chung khúc Đàn tận tâm lực cơ nhất canh Sở đắc đồng tiền cận ngũ lục Tiểu nhi dẫn đắc há thuyền lai Do thả hồi cổ đảo đa phúc Ngã sạ kiến chi, bi thả tân Phạm nhân nguyện tử bất nguyện bần </p>	<p> Có đưa trẻ dẫn đi bờ sông Nói rằng ông già ăn xin ở ngoài thành Hát mượn xin tiền nấu ăn Thuyền bên có người ưa nghe hát Cầm tay dẫn xuống thuyền dưới cửa sổ Lúc này trong thuyền tối không đèn Cơm thừa canh cạn đồ bữa bãi Ông già lần mò ngồi vào một góc Hai ba lần gơ tay xin cảm ơn Tay nắn dây đàn, miệng cất tiếng hát Vừa đàn vừa ca không nghĩ Tiếng nghe lạ hoắc không hiểu được Chỉ thấy như chim hót trong treo tai dễ nghe Nhà thuyền viết chữ bảo ta rằng: Khúc hát này nói về Thế Dân và Kiến Thành Người nghe khoảng chục người đều im lặng Chỉ thấy gió sông vi vu dưới trăng sáng Miệng sùi nước bọt, tay mỏi rã rời Ngồi xuống, xếp đàn, nói rằng hát đã xong Hết lòng hết sức đàn gần một trống canh </p>
--	---

<p>Chỉ đạo Trung Hoa tấn ôn bão Trung Hoa diệc hữu như thử nhân Quân bất kiến sứ thuyền triều lai cung đôn lệ Nhất thuyền, nhất thuyền doanh nhục mẽ Hành nhân bão thực tiện khí dư Tàn hào lãnh phạn trầm giang đê.</p>	<p>Vậy mà chỉ được năm sáu đồng Đưa con dẫn ra khỏi thuyền Còn quay đầu lại chúc lành Chợt thấy ta bồi hồi thương xót Phàm người ta thà chết hơn sống nghèo Nghe nói ở Trung Hoa mọi người đều được ấm no Ở Trung Hoa cũng có người nghèo như thế sao Anh không thấy lệ cung phụng thuyền đi sứ mỗi ngày Từng thuyền từng thuyền thịt gạo đầy Người đi thuyền ăn no, thừa vứt bỏ Cơm nguội, thức ăn đổ chìm xuống đáy sông.</p>
<p>3. Bài thứ ba: LONG THÀNH CẦM GIẢ CA Long thành giai nhân, Bất ký danh tự. Độc thiện huyền cầm, Cử thành chi nhân dĩ cầm danh. Học đắc tiên triều cung trung “Cung phụng” khúc, Tự thị thiên thượng nhân gian đệ nhất thanh. Dư tại thiếu niên tăng nhất kiến,</p>	<p><i>Dịch nghĩa:</i> Bài ca về người gảy đàn ở đất Long Thành Người đẹp Long Thành Họ tên không được biết Riêng thạo đàn huyền cầm Dân trong thành gọi nàng là cô Cầm Giả khúc “Cung phụng” từ triều vua xưa Một khúc đàn hay tuyệt từ trời đưa xuống thế gian.</p>

<p>Giám Hồ hồ biên dạ khai yến. Thử thời tam thất chánh phương niên, Xuân phong yểm ánh đào hoa diện. Đà nhan hám thái tối nghi nhân, Lịch loạn ngũ thanh tùy thủ biến. Hoãn như lương phong độ từng lâm, Thanh như chích hạc minh tại âm. Liệt như Tiến Phúc bi đầu toái phích lich, Ai như Trang Tích bịnh trung vi Việt ngâm. Thính giả mỹ mỹ bất tri quyện, Tận thị Trung Hoà Đại Nội âm. Tây Sơn chư thần mãn toạ tận khuynh đảo, Triệt dạ truy hoan bất tri hiểu. Tả phao hữu trịch tranh triền đầu, Nê thổ kim tiền thù thảo thảo. Hào hoa ý khí lãng công hầu, Ngũ Lãng niên thiếu bất túc đạo. Tính tương tam thập lục cung xuân, Hoán thủ Trường An vô giá bảo. Thử tịch hồi đầu nhị thập niên, Tây Sơn bại hậu dư Nam thiên. Chỉ xích Long Thành bất phục kiến, Hà hưởng thành trung ca vũ diên. Tuyên phủ sứ quân vị dư trùng mãi</p>	<p>Nhớ hồi trẻ tôi đã gặp nàng một lần Bên hồ Giám trong một đêm yến tiệc Tuổi cô cỡ hai mươi mốt Áo hồng ánh lên khuôn mặt đẹp như hoa Rượu đậm thêm nét mặt ngây thơ khả ái Ngón tay lướt năm cung réo rắt Tiếng khoan như gió thổi qua rừng thông Thanh trong như đôi hạc kêu nơi xa xôi Mạnh như sét đánh tan bia Tiến Phúc Sầu bi như Trang Tích lúc đau ốm ngâm rên tiếng Việt Người nghe nàng say sưa không biết mệt Trong khúc nhạc đại nội Trung Hoà. Quan tướng nhà Tây say rượu nghiêng ngả Lo vui chơi suốt đêm không nghĩ Bên phải bên trái tranh nhau cho thương Tiền bạc coi thường có nghĩa chi. Vẽ hào hoa hơn bậc vương hầu Giới trẻ nơi Ngũ Lãng không đáng kể Dường như ba mươi sáu cung xuân Nay Tràng An đã hun đúc được một báu vật vô giá.</p>
---	--

<p>tiểu, Tịch trung ca kỹ giai niên thiếu. Tịch mặt nhất nhân phát bán hoa, Nhan xú thân khô hình lược tiểu. Lang tạ tàn my bất sức trang, Thuyền tri tiện thị đương niên thành trung đệ nhất điệu. Cự khúc tân thanh ám lệ thuyền, Nhĩ trung tĩnh thính tâm trung bi. Mãnh nhiên ức khởi nhị thập niên tiền sự, Giám Hồ hồ biên tăng kiến chi. Thành quách suy di nhân sự cải, Kỷ độ tang điền biến thương hải. Tây Sơn cơ nghiệp nhất đán tận tiêu vong, Ca vũ không lưu nhất nhân tại. Thuấn tức bách niên tăng kỷ thì, Thương tâm vãng sự lệ triêm y. Nam Hà quy lai đầu tận bạch, Quái đễ giai nhân nhan sắc suy. Song nhãn trùng trùng không tưởng tượng, Khả liên đối diện bất tương tri.</p>	<p>Trong đầu nhớ lại đã hai mươi năm Tây sơn thua bại, tôi vào Nam Long Thành gàn mà cũng chẳng được thấy Còn nói chi đến chuyện múa hát trong thành. Nay Tuyên phủ sứ bày cuộc vui đãi tôi Ca kỹ trẻ xinh cả một đám Chỉ có một kẻ tóc hoa râm ngồi cuối phòng Mặt xấu, sắc khô, người hơi nhỏ Mày phờ phạc không điểm phấn tô son Sao mà đoán được người này là đệ nhất danh ca một thời. Điệu nhạc xưa làm ta thâm nhỏ lệ Lắng tai nghe lòng càng đau xót Tự nhiên nhớ lại hai mươi năm trước Bên hồ Giám trong dạ tiệc ta đã thấy nàng Thành quách đã chuyển, người cũng đổi thay Nương dâu trở thành biển cả đã nhiều Cơ nghiệp Tây sơn cũng đã tiêu tán Sót lại đây còn người múa ca. Thấm thoát trăm năm có là bao</p>
---	---

	<p>Cảm thương chuyện cũ dùng áo thấm nước mắt Ta từ Nam trở lại, đầu bạc trắng Trách làm sao được sắc đẹp cũng suy tàn. Hai mắt trừng lên tưởng nhớ chuyện xưa Thương cho đôi mắt mà chẳng nhìn nhận ra nhau.</p>
<p>4. Bài thứ tư: KÝ MỘNG Thệ thủy nhật dạ lưu, Du tử hành vị quý, Kinh niên bất tương kiến, Hà dĩ ủy tương ty (tư). Mộng trung phân minh kiến, Tầm ngã giang chi my. Nhan sắc thị trừ tích, Y sức đa sâm si. Thủy ngôn khổ bệnh hoạn, Kế ngôn cửu biệt ly. Đới khắp bất chung ngữ, Phưởng phát như cách duy. Bình sinh bất thức lộ, Mộng hồn hoàn thị phi. “Mộng lai cô đặng thanh, Mộng khứ hàn phong xuy. Mỹ nhân bất tương kiến,</p>	<p><i>Dịch nghĩa:</i> Ghi chiêm bao Dòng nước ngày đêm chảy, Người du tử đi chưa về, Trải bao năm không thấy mặt nhau, Làm sao người được lòng mong nhớ? Nay trong mộng thấy rõ ràng, Đến tìm ta ở bến sông này! Vẻ mặt thì như xưa, Nhưng quần áo xốc xếch. Thoạt tiên, kẻ nổi khổ đau, Rồi than thở nổi lâu ngày xa cách. Sụt sùi không nói ra lời, Nhìn phảng phất như cách nhau một bức màn. Bình sinh vốn không biết đường vào đây, Mộng hồn chẳng rõ thực hay hư?</p>

<p>Nhu tình loạn như ly. Không ốc lậu hà nguyệt, Chiếu ngã đơn thường y.</p>	<p>Núi Tam Điệp nhiều hồ báo, Sông Lam Giang lắm thường luồng. Đường bộ hay đường thủy đều hiểm trở, Thân yếu đuối nhờ cậy ai? Mộng đến, ngọn đèn cô đơn rọi sáng, Mộng tàn, gió thổi lạnh lùng. Người đẹp không thấy nữa, Lòng ta như tơ vò. Nhà trống, ánh trăng xé lọt vào, Chiếu xuống tấm áo đơn của ta.</p>
<p>5. Bài thứ năm: KỶ LÂN MỘ</p> <p>Hà Bắc đạo trung ngũ xích phong bi đương đại lộ, Trung hữu khái tự đại thư kỳ lân mộ. Đạo bàng cổ lão vị dư ngôn, Vĩnh Lạc tứ niên cống lân đạo tử táng thử thổ. Quan mệnh lập bi dụng tồn cố, Thử sự hát kim dĩ kinh cổ. Dẫn kiến quan đạo đặng đặng vô khâu lãng, Kỳ bàng bất phong diệc bất thụ. Phiến thạch khuynh khi đài tiền man, Thê phong triều xuy mộ khổ vũ.</p>	<p><i>Dịch nghĩa:</i></p> <p>Mộ kỳ lân</p> <p>Trên đường đi Hà Bắc có tấm bia cao năm thước dựng bên đường cái. Trong có mấy chữ viết to theo lối chữ châ Ông lão ở bên đường bảo ta rằng: “Năm Vĩnh Lạc thứ tư, con kỳ lân đem cống vua, chết giữa đường, chôn tại đây. Quan trên cho dựng bia để ghi lại việc cũ.” Việc ấy đến nay đã lâu rồi, Nay chỉ còn thấy con đường cái quan bằng phẳng không gò đống Cạnh bia chẳng đắp mộ cũng không</p>

<p>Hu ta lân hề hà do đồ, Hu ta lân hề thiên thượng tường. Cốt nhục uỷ chi trùng nghĩ đồ, Lân hề lân hề nhĩ hà khô. Hà huống Yên Đệ hà như nhân, Đoạt điệt tự lập phi nhân quân. Bạo nộ nhất sinh di thập tộc, Đại bồng cự hoạch phanh trung thân. Ngũ niên sở sát bách dư vạn, Bạch cốt thành sơn địa huyết an. Lân hề quả vị thử nhân xuất, Đại thị yêu vật hà túc trần. Hoặc thị nhĩ sinh bất nhĩ kiến sát lục, Tiên tự thử địa quyên kỳ thân. Hu ta nhân thú hề kỳ lân. Ư thế bất kiến dĩ vi tường, Kiến chi bất quá đồng khuyến dương. Nhược đạo năng vị thánh nhân xuất, Đương thế hà bất nam du tường</p>	<p>trông cây. Phiến đá xiêu vẹo, rêu phủ mờ, Sáng gió lạnh thổi, chiều mưa dầm dề tuôn, Than ôi, kỳ lân vì đâu mà hiện ra? Than ôi, kỳ lân là giống vật báo điềm lành ở trên trời! Nay xương thịt bỏ cho sâu kiến đục. Ôi kỳ lân! Ôi kỳ lân! Sao mà khô thế! Huống nữa Yên Đệ là người như thế nào? Cướp ngôi của cháu để tự lập làm vua, y không phải là bậc nhân quân. Để hả một cơn giận y giết cả mười họ (người ta) Giết trung thân bằng cách đánh bằng gậy lớn và nấu trong vạc dầu lớn. Trong năm năm giết trên trăm vạn mạng người, Xương trắng chất thành núi, đất ngập máu. Ôi kỳ lân! nếu mà vì kẻ ấy mà hiện ra, Thì mà chỉ là đồ yêu quái, có gì đáng quý? Hoặc là mà sống ở đời không nỡ</p>
---	--

	<p>nhìn cảnh chém giết, Nên đến chỗ này mày chết trước. Than ôi! kỳ lân là loài thú có đức nhân! Trên trời chẳng thấy nên cho là điềm lành. Thấy thì chẳng qua cũng như loài chó dê. Nếu bảo kỳ lân vì thánh nhân mà hiện ra. Thì thời ấy sao không lượn chơi sang phương Nam?</p>
<p>6. Bài thứ sáu: MẠNH TỬ TỪ CỔ LIỄU Ngô văn thiên trì chi phần hữu long yêu kiêu, Kim chi hoa đồ vô lược tiếu. Phong vũ nhất dạ phi há lai, Hoá vi á thánh cung môn liễu. Thử liễu hồn toàn bách thập vi, Dưỡng thành đại vật phi nhất thì. Vũ lộ thiên ý độc tư nhuận, Quý thần ám trung tương phù trì. Chi kha lạc lạc lão ích tráng, Tuế nguyệt du du thâm bất tri. Tả bàn hữu chuyển đương đại đạo,</p>	<p><i>Dịch nghĩa:</i> Cây liễu cổ ở đền Mạnh Tử Ta nghe bên bờ ao trời có con rồng uốn khúc, Tranh vẽ ngày nay không giống y một chút. Một đêm mưa gió rồng bay xuống đây, Đền Á Thánh, hóa thành cây phía trước,. Cây liễu còn nguyên trăm người ôm, Để thành cây lớn không một lúc. Trời yêu đem mưa tưới sớm hôm. Quý thần phù trì ngầm giúp sức,</p>

<p>Quá khách bất cảm phan kỳ chi. Thông thông uất uất bão nguyên khí, Thiên hạ tư văn kỳ tại ti (tư). Hương nhân chi dĩ nhị thạch trụ, Thạch trụ ký thâm căn dữ cố. Bất đồng phạm huỷ tiểu xuân thu, Bán mẫu phong yên tự kim cổ. Hạo nhiên chi khí phi tầm thường, Đại tài ung dữ thiên tê thọ.</p>	<p>Cành lá xum xuê càng vững bền, Tháng ngày dằng đặc biệt bao năm, Bên trái bên phải ngang đường bước. Khách qua chẳng dám vin cây cành. Um tùm rậm rạp, nguyên khí tốt, Nền văn thiên hạ là đây chằng, Người làng xây hai trụ chống cột. Trụ đá càng sâu gốc vững bền, Không như cây thường tuổi thọ ít. Nửa mẫu cây xanh mây gió cổ kim. Chẳng phải tầm thường khí hạo nhiên. Cây lớn cùng trời ngang tuổi thọ.</p>
<p>7. Bài thứ bảy: LƯƠNG CHIÊU MINH THÁI TỬ PHÂN KINH THẠCH ĐÀI</p> <p>Thạch đài do ký “Phân kinh” tự Đài cơ vu một vũ hoa trung Bách thảo kinh hàn tận khô tử Bất kiến di kinh tại hà sở Vãng sự không truyền Lương thái tử Thái tử niên thiếu nịch ư văn Cường tác giải sự đồ phân phân Phật bản thị không bất trước vật Hà hữu hồ kinh an dụng phân Linh văn bất tại ngôn ngữ khoa</p>	<p><i>Dịch nghĩa:</i></p> <p>Nơi Chiêu Minh thái tử triều Lương chia kinh</p> <p>Đài đá còn ghi chữ “Chia kinh” Nền đài gai góc lấp trong mưa bụi Trăm loài cỏ sợ lạnh đều chết khô hết Không thấy kinh còn lại nơi đâu Chỉ nghe kể chuyện thời xưa Lương thái tử thời niên thiếu say mê văn chương Gượng bày đặt phân tách chi ly rắc rối Phật vốn là không, chẳng vương vào</p>

<p> Thục vi Kim Cương vi Pháp Hoa Sắc không cảnh giới mang bất ngộ Si tâm quy Phật Phật sinh ma Nhất môn phụ tử đa giao tế Nhất niệm chi trung ma tự chí Sơn lãng bất dừng liên hoa đài Bạch mã triệu độ Trường Giang thủy Sở lâm hoạ mộc trì ương ngư Kinh quyền thiêu hôi đài diệp dĩ Không lưu vô ích vạn thiên ngôn Hậu thế ngu tăng đồ quát nhĩ Ngô văn Thế Tôn tại Linh Sơn Thuyết pháp độ nhân như Hằng Hà sa số Nhân liễu thử tâm nhân tự độ Linh Sơn chỉ tại nhữ tâm đầu Minh kính diệp phi đài Bồ Đề bản vô thụ Ngã độ Kim Cương thiên biến linh Kì trung áo chỉ đa bất minh Cập đảo Phân kinh thạch đài hạ Chung tri vô tự thị chân kinh </p>	<p> vật Có gì tùy thuộc vào kinh mà chia với phân? Văn thiêng không phải nhờ khoa ngôn ngữ Cái gì là kinh Kim Cương, cái chi là kinh Pháp Hoa? Cảnh giới Sắc Không mờ mịt không hiểu U mê mà theo Phật thì Phật sinh ra ma Cha con một nhà cùng mù quáng hết Chỉ trong một niệm, ma tự đến Ở nơi lãng núi không có đài sen nổi lên Một sớm ngựa trắng vượt sông Trường Giang Rừng nước Sở cháy, cây gãy tai hoạ, cá trong ao bị vạ Kinh cháy ra tro, đài cũng đổ Muôn nghìn lời để lại đều vô ích Chỉ để cho đám sư ngu dốt đời sau tụng đọc điếc tai Ta nghe nói đức Thế Tôn tại Linh Sơn Thuyết Pháp cứu người nhiều như cát sông Hằng </p>
---	---

	<p>Người hiểu tâm này, người tự độ Linh Sơn chính ở tại lòng ta Gương sáng không có đài Bồ đề vốn không cây Ta đọc Kinh Kim cương hơn nghìn lần Nhiều yếu chỉ sâu sắc trong đó ta không rõ Đến nay, dưới đài đá “Chia kinh” Mới hiểu kinh “không chữ” mới thật là chân kinh .</p>
<p>II. TÁC GIẢ CAO BÁ QUÁT 8. Bài thứ tám: ĐĂNG TIÊN CA Cửu nguyệt vọng hậu thiên khí lương, Bạch nhật âm thâm thần vô quang. Ky nhân bông phát toạ đoạn sàng, Bi phong tấp tấp xuy y thường. Bộ đỉnh khiết lai thanh lang lang, Hoán thủ túc xúc phó sảnh đường. Phiên thân hà giới tùy nhận hàng, Tệ cân bất chỉnh tẩu thả mang. Nhập môn ngục tốt hiệp lưỡng bàng, Đô nhân hãi quan như đồ tường. Đại quan liệt toạ hạ nhất lang, Hô xuất ngục cụ la trí tương. Cự đằng chi tiên trường thả trường, Phu tử nhục ngạnh nhu như cương.</p>	<p><i>Dịch nghĩa:</i> Bài ca về chiếc roi song Sau rằm tháng chín khí dịu mát Mặt trời u ám nắng mai nhạt Thân tù tóc rối đầu bờm xờm Thờ thần ngồi trên chiếc giường nát Gió lạnh thổi vù quần áo bay Lính lệ tới nơi la oang oác Thét vang thúc giục đến công đường Áo khăn xốc xếch vội lê bước Vào cửa lính canh kèm hai bên Phổ phường người xem vẻ ngơ ngác Bên trên quan lớn dưới một thầy Hình cụ đem ra bày la liệt Cái roi song lớn dài thật dài</p>

<p>Ky nhân yển ngoạ hình thương hoàng, Hồi đầu trắc cổ như kinh dương. Thủ thân cước trực lưỡng nhãn hoang, Vũ hậu thấp độc chung bàng quang. Lương cứu vắn tấn khẩu bất trưng, Khô đạo khuất khuất hào khung thương. Quan thanh tích lịch tòi đài lương, Điện quang thiêm thiêm giao phi tường. Hân như song giao bác hoại đường, Bãi như lãnh thủy quán cấp thang. Lưỡng mộc trác lập thế quật cường, Thân thanh thập nhị hồi tu lang. Ô hô nhất chi xuân hải đường, Tòi chiết bất biện Xương Châu hương. Thử thì mộ thiên quýnh thương mang, Đài giác vị ngã phi thanh sương. Đằng tiên thủy thủy khí bất dương, Củng lập nhiều chỉ hồi nhu trường. Đắc táng mệnh dã nhân chi thường, My mục như nhân hà thích thương? Quốc ân gia trạch vị thiếu thường,</p>	<p>Da tía, mình rắn. nắm thẳng đét Kẻ tù nằm duỗi về xám xanh Đầu ngoái một bên mắt lấm lét Tay chân căng thẳng lòng hoang mang Sau mưa hơi xông đến bàng quang Miệng lưỡi cứng đờ bị tra tấn Vật vĩa kêu trời oan uổng thay Tiếng quan thét lớn rường nhà lay Loang loáng roi vung như chớp giật Giơ lên thế tựa hai rồng quật Dường như nước lạnh đổ nôi sôi Đứng sừng sững kia cọc một đôi Mấy dãy hành lang tiếng rên khóc Ôi! cảnh hải đường bị tan nát Kẻ chi hương sắc thành Xương Châu Trời đã về chiều thăm thăm cao Góc điện vì ta khói sương toả Roi song buông xuống đánh như hả Tay chấp ruột mềm lòng xót xa Được mắt ở đời do mệnh ra Mặt mũi như người sao lại khổ Ôn nước nợ nhà còn chưa trả Đại nhân đâu chết vì văn chương Này roi song ! Thấy chãng phía nam sông Đức Giang</p>
--	--

<p>Dũng phu na tử hàn mặc trường. Ta tai đằng tiên! Nhĩ bất kiến: Đức Giang chi dương, Nguyệt Hằng chi cương. Thượng hữu bán tử chi tùng bách, Đột ngọt đồng cửu nhi tương vọng. Cầu phát khí vu triết tượng, Cố vô thủ hồ kê kê dữ chương. Nhi hà tiền phạt chi đương.</p>	<p>Trên đỉnh núi Nguyệt Hằng Cây tùng cây bách đang chết dỡ Hiên ngang giữa trời mặc buốt giá Có người thợ giỏi biết đến nó Bỏ kết, nào chướng có đáng chi Sao lại nở lòng chặt phá đi?</p>
<p>9. Bài thứ chín: ĐẠO PHÙNG NGẠ PHU Củ củ thủy gia tử, Y phá lập bất hoàn. Thúc tòng nam phương lai, Hương ngã tiền đầu thán. Vấn tử hà sở ưu? Tự vân: "Trường gian nan. Gia bản nghệ y bốc, Ngã lai tẩu Trường An. Trường An vô bệnh nhân, Quần y như khâu sơn. Linh đình vọng quy lộ, Cực mục vân man man. Nhị nhật điển không khiếp, Tam nhật xuyết ung xan.</p>	<p><i>Dịch nghĩa:</i> Gặp người trên đường Lủi thúi ai đi kia Áo rách nón không nguyên vẹn Chợt từ phía nam lại Đến trước mặt ta than thở Hỏi ông có gì lo buồn Nói rằng gặp khó khăn hoài Nhà nghèo làm nghề thuốc, nghề bó quẻ Tôi tìm đến kinh đô Ở kinh đô không có người bệnh Thầy thuốc mọc nhiều như gò đồng Cô đơn không nơi nương tựa, ngóng đường về Nhìn mùt mắt xa thăm thăm mây</p>

<p>Phùng nhân dẫn ngộ hi, Dục ngôn thanh lữ can." "Y! Tử thả hưu lệ, Nhất quỹ dữ tử hoan. Du du nghịch lữ trung, Bách niên thủy tự khoan. Mạn dã mạc sậu yển, Bạo doanh phi tráng nhan.</p>	<p>mênh mang Ngày thứ hai đem cầm cái tráp rỗng Ngày thứ ba nhịn ăn bữa sáng bữa trưa Gặp người chỉ mừng huyệt Muôn nói thêm nhưng ghen lời Thôi, ông đừng khóc nữa Một bữa ăn đây, cùng ông vui Đòi người như quán trọ Trăm năm mấy ai được ung dung Hãy thông thả, đừng vội nuốt (Đang đói) ăn nhanh đầy bụng không tốt đâu.</p>
<p>10. Bài thứ mười: AN TRƯỜNG HÀNH Du du thất mã trắc tời ngôi Phong xuy nguyệt lạc sơn chỉ ôi Sơn ôi chuyển hành ngũ lục ý Bạch vân thâm xứ hữu nhân lai Yêu dư tạm hướng mao xá chỉ Trần soạn chước tử tương lạo úy Tịch bãi, hốt kiến lệ song thùy Nhất nhất tế thuyết tiền triều sị (sự) Duy tích Lê hoàn trung hưng niên Loan xa thử địa trú chính tiên. Vương sư lai vãng lục thập tải</p>	<p><i>Dịch nghĩa:</i> Bài hành về An Trường Cưỡi con ngựa lần lần trèo lên dốc cao Gió thổi, trăng lặn bên sườn núi. Từ sườn núi đi vòng năm, sáu dặm Gặp một người từ chỗ có mây trắng thăm thẳm đi tới. Người ấy mời ta vào tạm nghỉ nơi nhà tranh, Dọn cơm, rót rượu để thiết đãi ta. Ăn uống xong, bỗng thấy người ấy ứa hai hàng nước mắt,</p>

<p>Lâu đài thốc thốc sâm quần tiên Tự tông quốc chính qui Trịnh thị, Gian thần chấp bính tứ hoang xỉ. Xuyên khai địa tâm quảng thả thâm, Bàn thạch vị thất tông trung khí (khởi).</p> <p>Mai một hựu tương địa diện hình Na lý phân vi lưỡng khó danh Nhất danh “Địa quật”, nhất danh “Mặc”, Nhất trữ kim bảo, nhất lưu huỳnh (hoàng)</p> <p>Hốt nhiên Bắc địa biên trần nhiễu Lê sứ tầm danh khai địa khảo Nhất thời nhân dân quần tương tranh Tận đắc bảo tiền dĩ cổ hiệu. Nhất phu bất đắc phân nhiên lai Vọng ý dược khó tàng kim đôi. Tiện tương chàng toái từ thạch khí Hỏa dược kích phát thanh như lôi. Diệm diệm yên trần trường thiên khí (khởi)</p> <p>Bách lý nhân vật đô thiêu tử (ử) Kính kim nhất bách hữu dư niên, Tiêu điều sở ốc thanh sơn lý. Dư văn thử ngữ diệc thương tai! Hà bất tích đức đồ tích tài?</p>	<p>Kể lại chuyện triều đại trước rất tỉ mỉ “Nhớ lại cái năm vua Lê trung hưng, Xe loan đã dừng lại ở chôn này. Quân nhà vua đi lại đây hàng sáu mươi năm Lâu đài san sát, những ngôi ở quây quần đều như tiên. Từ khi quyền chính về tay họ Trịnh, Kẻ gian thần cầm quyền tha hồ phóng túng xa xỉ Khoét đất làm hầm sâu và rộng, Khuôn đá xây nhà ở dưới đất. Chôn vùi rồi lại san bằng mặt đất đi. Dưới hầm có ngăn làm hai cái kho, Một kho gọi là “Địa quật”, một kho gọi là “Mặc” Một kho chứa vàng bạc, một kho chứa thuốc nổ. Bỗng đâu ở cõi biên thù nơi đất Bắc, khói bụi mịt mù Sứ giả nhà Lê đến tìm tên kho mà cho đào hầm lên. Bấy giờ dân chúng xúm lại tranh nhau, Đào được cả châu báu và tiền cổ. Có một người không được gì hầm hầm chạy tới,</p>
--	--

<p>Tích đức vi dân phúc, Tích tài vi dân tài. Quân bất kiến: Thương hữu cự kiêu dữ lộ đài?</p>	<p>Tương làm kho thuốc nổ là nơi chứa vàng, Liên đập vỡ một vật bằng đá nam châm ra, Thuốc nổ nổ tung như tiếng sấm. Khói lửa bốc cao, bụi bay mù mịt đến lưng chừng trời Cả một vùng rộng lớn đến hàng trăm dặm, người và vật đều bị thiêu rụi ra tro Tính đến nay, có lẽ đã hơn một trăm năm, Bên núi, chỉ có một vài gian lều xơ xác. Ta nghe xong câu chuyện mà thấy lòng thương tâm, đau xót! Tại sao người ta chi lo tích trữ của cải mà không lo tích góp công đức? Tích đức thì dân được yên vui, Tích của cải thì dân phải khổ cực. Nhà vua chẳng thấy: nhà Thương trước đây đã từng có Cự kiêu cùng với Lộ đài đó hay sao?</p>
<p>11. Bài thứ mười một: PHỤ TƯƠNG TỬ Vũ vũ phụ tương tử, Nhất bộ nhất hồi thán.</p>	<p><i>Dịch nghĩa:</i> Người vác hòm Có một người đàn ông đang vác cái hòm, trông thật thất thểu,</p>

<p>Hốt phùng y quan nhân, Ác thủ lệ doanh nhân. Vấn tử kim hà cư Thập niên bất tương phùng? Tự vân trường dĩ hỹ. Hề hữu nhân gia dong Tích giả đề hạ điền, Thập mẫu phá dĩ phong. Tự thất Mậu Tý thu, Lữ thực vô tây đông. Qui lai điền cứu vu, Lý tư vấn thâm cung. Thâm cung hữu trình ký, Tiện trị điền bất đắc. Ô hô quân cố nhân, Mai đắc thương gia lực. Nhân sự lữ quai ngộ, Tam tải vô thân tình. Khởi bất dục thường khiếu, Xuy cầu nhật giao tinh. Đường thượng sung phi cam, Hạ tận sáu lộ tích, Thù gia vô chủ nhân, Khứ thử dục hà thích? Tô trách nhật dĩ cử, Dong tiền dư số mâu. Triều lai lý tửu tịch,</p>	<p>Mỗi bước đi anh ta lại có vẻ ngập ngừng, than thở. Bỗng gặp người áo khăn đứng đắn, (Người ấy) nắm lấy tay nước mắt giàn giụa. Và hỏi: “Anh nay ở đâu Mười năm không được gặp?” Chàng thưa: Thôi cả rồi, Làm gì có ai mướn nữa, Ngày trước, có ruộng ở chân đê, Mười mẫu cũng có thể gọi là phong lưu. (Nhưng) từ năm Mậu Tý, bị mất mùa, Phải đi kiếm ăn ở đây đó. Khi về, ruộng đã bỏ hoang lâu ngày, Chức dịch trong làng lại hỏi tiền thuế. Thuế nộp có kỳ hạn, Ruộng thì rẻ nên không đem cầm cố được. Than ôi! Người cũ của ông, Phải bán sức mình cho một nhà buôn. Việc đời thường xảy ra những điều ngang trái, Đã ba năm, vẫn không có tình thân. Ai chẳng muốn luôn được khỏe mạnh để làm ăn, Nhưng hàng ngày vẫn bị đánh mắng luôn.</p>
---	--

<p>Ngộ phá lưu lý tôn!</p>	<p>Trên nhà (của chủ), của ngon vật lạ đầy đủ, Dưới bếp (nơi ở của đầy tớ), ai này gây giờ xương, (Nghĩ rằng) nhà nào mà chẳng có chủ, (Nên dù cho) muốn bỏ đi (nhưng) không biết đi đâu? Tiền thuê nợ đã để đọng lâu ngày, Tiền công làm mướn để dành được mấy quan, (Áy vậ mà) không may, sáng nay dọn tiệc rượu (cho chủ), Lại lỡ tay đánh vỡ mất cái bình bằng ngọc lưu ly (của chủ)!</p>
<p>12. Bài thứ mười hai: PHÚC LÂM LÃO</p> <p>Triều hành ngẫu bạc Phúc Lâm tử (tử), Phúc Lâm phường nhân kính tẩu ty, Nam đồng tương kiến cấp cáo bôn, Cấp cấp quan câu kim thả chi. Đê thanh vấn lân ông, Lân ông tiền tri ngữ: Cùng lão kim hà thích? Trú dạ thoán như thử. Quân bắt văn, kim thuế công đình</p>	<p><i>Dịch nghĩa:</i></p> <p>Ông già ở Phúc Lâm</p> <p>Buổi sáng đi chơi, ngẫu nhiên ghé vào chợ Phúc Lâm, Người ở phường Phúc Lâm hoảng sợ chạy trốn, Người lớn, trẻ con gọi nhau và giục nhau chạy: “Nhanh lên! Nhanh lên! Công sai về đấy!”, Ta hỏi nhỏ ông lão ở gần đấy. Ông lão lại gần và trả lời:</p>

<p>nhật trung đốc? Kỳ mẫn vô nhân tử truy trực, Huyện quan phụ mẫu phát ngã sát, Tuyên tào tiên phác như chiết trúc. Thả ngã nhị huyện thùy thế cư, Thùy vô tổ nghiệp vô điền lư? Khứ niên thất cốc kim thất hòa, Thệ tương khứ thử trừ y dư? Đông gia cơ ngoạ, tây gia tử, Suyễn tức vị vong thập nhất nhị. Binh đào, dịch trọng khổ vị trừ, Tử nhược điệt bản khí hương lý. Thủ thường cự gạch ngô dĩ nan, Lệ phục chiêu tăng ngô tử hỹ! Ngô ngũ thập ngũ tăng nhất suất, Ngô chi lục thập hựu tăng nhất. Hà huống số ngoại tăng phục tăng, Tăng tận hậu niên hà tòng suất? Ngô quan tiền thời vương, Thủ dân duy tại thường. Hữu lại bất thức dân, Tỉnh áp mỹ tẩn vương (vong), Dân vô ưu hoạn, quan diệc lạc, Hu ta lão hỹ! Chỉ bại tường.</p>	<p>“Già này nghèo, chẳng biết chạy đi đâu được, Chỉ ngày đêm lăn trốn như chuột. Ông không nghe (người ta nói) ư? Năm nay, ngày nào cũng thúc gục bắt (đình) tráng, Hết hạn không có ai thì người ta lũng bắt tứ tung. Quan huyện là cha mẹ dân đã chẳng xét cho, Nha lại còn đánh đập dân như chém tre. Vả lại hai huyện chúng tôi, đã là người ở đây lâu đời, Thì ai không có tổ nghiệp, ruộng nương và nhà cửa? Từ năm ngoái đến năm nay, thóc lúa mất cả, Bỏ đây mà đi cũng chẳng biết nương tựa vào đâu! Nhà xóm đông nằm đây chịu đói, nhà xóm tây dời đi nơi khác, Những người còn chút hơi tàn chưa chết, mười phần chỉ có một hai. Nào lính, nào phu nổi khổ chưa qua, Con bé, cháu nghèo đều bỏ làng đi hết.</p>
---	--

	<p>Cứ bắt nộp thuế theo ngạch cũ đã khó khăn cho tôi rồi, Lại còn chiếu lệ tăng thêm thì tôi đến chết mất. Năm tôi năm mươi năm tuổi đã tăng một suất rồi, Năm tôi sáu mươi tuổi lại tăng thêm suất nữa. Huống chi ngoài số thuế ra, các khoản khác cũng cứ tăng mãi, Tăng đến kỳ cùng thì sang năm còn đào đâu ra? Tôi thấy các vua thời trước, Lấy của dân chỉ theo lệ thường, Quan lại không phiền đến dân, Làng xóm không ai phải lưu tán cả, Dân không lo sợ, quan cũng vui, Nhưng than ôi! Tôi già rồi” (Lão vừa nói vừa) chỉ tay vào bức tường đổ.</p>
<p>13. Bài thứ mười ba: MỘNG VONG NỮ Thân viễn ngô đương bệnh, Tư nhi mỗi tiết ai. Hốt nhiên trung dạ mộng, Sậu kiến lệ như thôi. Y phục hàn nhưng phá, Dung nham nhảm bất khai.</p>	<p><i>Dịch nghĩa:</i> Chiêm bao thấy con gái đã mất Cha mẹ ở xa, mình thì đang ốm, Thương con mà vẫn phải nén đau thương. Bỗng nhiên trong giấc mơ lúc nửa đêm,</p>

<p>Thái diêm bản vị khuyết, Tân khổ nhữ quy lai!</p>	<p>Nhác trông thấy con mà nước mắt đã giàn giụa. Áo quần đã không đủ ấm lại còn đôi rách, Nét mặt buồn bã không tươi. [Con ạ] nhà ta tuy nghèo nhưng dưa muối không thiếu, Dù có đắng cay, khổ cực thì con hãy cứ quay về!</p>
<p>14. Bài thứ mười bốn: HỒNG MAO HỎA THUYỀN CA</p> <p>Cai yên quán thanh không, Tả tác bách xích đôi, Yêu kiều thùy thiên long, Cương phong xuy bất khai, Đã sư kinh khởi thủy thủ lập, Từ biên tiếu ngữ phân huyên hôi, Ngã diệc lẫm y hướng đông vọng, Đạo thị dương phiên hỏa thuyền lý dĩ lai. Ngụy tường ngật lập ngũ lạng tĩnh, Tu đồng trung trĩ, phún tắc yên tòi ngôi. Hạ hữu song luân triển chuyển đập cấp lãng, Luân phiên lãng phá, ản ký sinh nộ</p>	<p><i>Dịch nghĩa:</i> Bài ca tàu thủy Hồng Mao</p> <p>Khói ùn ùn tuôn lên trời xanh, Tỏa ra thành một đống cao hàng trăm thước, Ngoằn ngoèo như con rồng trên trời sa xuống, Gió mạnh thổi cũng không tan, Người lái thuyền (thuyền tác giả) sừng sốt đứng dậy, các thủy thủ cũng đều đứng. Bốn bên cười nói ồn ào, Ta cũng xóc áo đứng nhìn về phía đông, Và nói “Đó là hỏa thuyền Tây dương đang tiến dần đến đây”. Cột buồm cao ngất, con quay đứng</p>

<p>lôi. Hữu thời hoành hành đảo tảo tậ bôn mã, Vô phạm, vô lỗ, vô nhân thôi. Long nha, Xích khảm bách lý ngoại, Đàn chỉ tảo khước kinh lan hôi. Lạc tử châu đầu bắc vân hợp, Bạch thạch than tiền mộ trào cấp. Hoán nhi ứng ty đàm tiêu lai, Tuyệt khóa nga cân nhiều tường lập. Quân bát kiến: Vỹ lưu chi thủy hồi Ốc tiêu, Kiếp hỏa trực trường thanh vân tiêu. Khai châm đông khứ thận tự giới, Bất tử tây minh triều mộ trào</p>	<p>im, Ở giữa có ống khói dài phun khói ra ngùn ngụt. Dưới có hai chiếc guồng xoay chuyển đạp vào những ngọn sóng dòn, Guồng quay, sóng tung tóe âm âm như sấm ran. Có lúc đi ngang, chạy ngược, nhanh như ngựa phi, Không buồm, không chèo cũng không người đẩy. Từ những đảo Nanh rồng, hang Đá đỏ, xa ngoài trăm dặm, Chỉ búng ngón tay đã vượt qua những đợt sóng kinh người, Đầu bãi Lạc tử mây đen phủ kín, Trước ghềnh Bạch thạch nước triều bồi tới lên rất nhanh. Họ gọi trẻ đến, vênh mũi cười nói, Quần trắng mũ cao, đứng vây quanh cột buồm, Các người không thấy: khi nước ở vũng Vỹ lưu rút vào tảng đá Ốc tiêu, Thì ngọn lửa dữ dội bốc lên thẳng tới mây xanh, Mở kim nam châm đi sang phía đông phải cẩn thận dè chừng!</p>
--	---

	Không thể coi như bẻ Tây, sớm hôm có nước triều đều đặn!
<p>15. Bài thứ mười lăm: DUƠNG PHỤ HÀNH Tây dương thiếu phụ y như tuyết, Độc băng lang kiên tọa thanh nguyệt. Khước vọng Nam thuyền đăng hỏa minh, Bả duệ nam nam hướng lang thuyết. Nhất uyển đề hồ thủ lãn trì, Dạ hàn vô ná hải phong xuy. Phiên thân cánh thiên lang phù khởi, Khởi thức Nam nhân hữu biệt ly!</p>	<p><i>Dịch nghĩa:</i> Bài hành về người đàn bà Tây Dương Dương Người thiếu phụ Tây dương áo trắng như tuyết, Tựa vai chồng ngồi dưới bóng trăng trong, Nhìn sang thuyền Nam có ánh đèn sáng, Níu áo chồng nói chuyện rít rít. Tay cầm chén sữa một cách uể oải, Đêm lạnh không chịu nổi gió biển (thổi vào), (Nên) nghiêng mình đòi chồng nâng dậy, Có biết đâu là có một người Nam đang ở trong cảnh biệt ly!</p>
<p>16. Bài thứ mười sáu: TỔNG NGUYỄN TRÚC KHÊ XUẤT LỰ THƯỜNG TÍN KIÊM TRÍ LÊ HY VĨNH LÃO KHẾ Cổ nhân phân thủ Hà thành lộ. Thiên lý đăng xa nhãn như cố. Bệnh trung vô tửu tổng quân hành,</p>	<p><i>Dịch nghĩa:</i> Tiền Nguyễn Trúc Khê ra nhận chức tại phủ Thường Tín, đồng thời gửi cho ông bạn già là Lê Hy Vĩnh Cổ nhân chia tay trên đường Hà thành Nghìn dặm lên xe, mắt trông như cũ.</p>

<p>Vọng đoạn giang đình thu sắc mộ. Thủy quân thích hạt tòng bạ thư, Tiền vi Thạch an, hậu Phù cừ, Thạch an giai sơn dữ sơn lạc, Phù cừ giai thủy dữ thủy cư. Nhân chi dục an các kỳ tinh. Ngã dĩ vật nhiều hành hữu dư. Lưỡng bang dự dị chính như nhất, Ngọa nhi trì chi hà dụ như? Túc kim bị mệnh lai tư địa, Giản yếu hệ cư thị quân ký. Văn nhã danh hương cổ hữu vân, Tài phù sở mệnh kim tắc dị. Tam tỉnh tiếp liên giang dã gian, Bách công thác xử binh dân lý. Y quan chi tộc bán thanh lưu, Tỉnh áp chi hào đa số lệ (lại) Nội ngu đồ địch ngoại tham quan, Thượng úy vương chương, hạ thanh nghị. Ngô tào Phan doãn hữu di âm, Tạc nhật Ứng hòa do cận sự (sự) Tử chân luyện đạt cánh hà ngôn, Sỹ hoạn tam quy yết tọa gian. Bảo chương, kiển ty tong thức triệt, Ứng chiên, loan phượng định thù nan?</p>	<p>Tôi đang ốm, không có rượu tiễn bạn lên đường. Trông nơi giang đình xa tít sắc cây sẫm tối. Kể từ lúc bạn cởi áo vải theo việc văn thư. Trước làm ở huyện Thạch an, sau làm ở huyện Phù cừ. Thạch an rất núi thì vui với núi. Phù cừ rất sông thì ở với sông. Ai cũng muốn yên, đó là bản tính của mọi người. Ta không nhiều dân, là mọi việc xong xuôi cả. Hai huyện công việc khác nhau nhưng chính sách như một. Chỉ nằm mà cai trị, vẫn đâu ra đây. Ngày nay, phụng mệnh đến đất này. Là “giản” hay là “yếu”, bạn đã biết rõ. Trước người ta cho đây là đất văn vật có tiếng. Nhưng nay chủ trương về thuế khóa thì lại có khác. Sông ngòi và đồng ruộng giáp liền ba tỉnh. Thợ thuyền tram nghệ ở lẫn với lính,</p>
---	--

<p>Bả bút tặng quân thỉnh quân biệt, Ưc ngã nhân chi hoàn hữu thuyết, Thử bang cổ vị phú danh nhân, Tiêu Ân, Ưc Trai đỉnh song tuyệt, Trọng phu sinh bất năng phi can chiết hạm vị thể phù cương thường, Tọa thị đương đạo kiều sài lang, Bạch đầu trú cảm ô cô hương, Phục bất năng thuận ty ma mặc, phi bịch định tứ phương, Đê đầu oải ốc khí bất xương. Mộ niên tử chẩm nhi nữ bàng. Túng nhiên địa hạ quy lai kiến nhị tẩu, Diện hậu, tâm quy, thần thảm thương. Tọa niệm thử sự thành khái khang. Y ngô lão hỹ hà sở vương? Quân lai, thỉnh phóng Nhị Khê dũ Cung hoàng. Đăng nhị tẩu chi từ đường. Vị ngã tái bách khuynh tiêu tương. Thả báo cố nhân Lê Hy Vĩnh, Đạo ngã bảo tại, bất tử duy mệnh cuồng.</p>	<p>với dân. Những nhà khoa hoạn, một nửa dòng dõi là thanh bạch. Những người hào trưởng trong làng xóm, phần nhiều là người làm việc cũ. Trong thì phải lo bộn sai dịch mọi giá, ngoài thì lo đám quan lại tham nhũng. Trên thì sợ phép lệnh nhà vua, dưới thì sợ dư luận. Việc ở Ứng Hòa ngày trước cũng chưa xa gì. Còn bạn là người thành thạo, sáng suốt không phải nói nữa. Ba điều chẩm quy của quan trường đã được dán lên chỗ ngồi. “Bồi đắp” hay là “Bòn rút” bạn đã thấu suốt đằng nào phải. Làm “chim điều, chim cắt” hay là làm “chim loan, chim phượng” bạn đã nắm chắc đằng nào khó hơn. Tôi nay viết bài tặng bạn để đưa bạn lên đường. Nhân tiện, tôi muốn nói thêm điều này nữa. Phủ đó, từ xưa đã có tieeesng là nhiều</p>
---	--

	<p>danh nhân.</p> <p>Tiêu Ân và Úc TRai là hai nhân vật tuyệt vời.</p> <p>Tài trai sống ở đời đã không làm được việc phơi gan, bẻ gãy chân song, giữ vững cương thường.</p> <p>Lại ngồi nhìn bọn lang sói nghênh ngang.</p> <p>Đến lúc tuổi già thì mặc áo gấm ban ngày về bơi nhọ quê hương.</p> <p>Cũng không làm nổi việc mài mực ở núi là mộc, truyền hịch định bốn phương.</p> <p>Chỉ cúi đầu luôn cúi mái nhà thấp, nhụt cả khí phách.</p> <p>Đến lúc già thì gồi đầu vào vợ, con mà chết.</p> <p>Giả sử hạng người ấy xuống suối vàng có gặp hai cụ.</p> <p>Thì cũng mặt dầy, trống ngực đánh, thần sắc rũ rượi ra mà thôi.</p> <p>Ngồi nghĩ đến chuyện ấy mà dự những bụi ngùi.</p> <p>Than ôi, tôi già rồi còn trông mong gì nữa?</p> <p>Bạn xuống hai lạy, dâng lên chuesn về đây, xin hãy đến thăm làng Nhị Khê</p>
--	--

	<p>và làng Cung hoàng.</p> <p>Bước lên nhà thờ của hai cụ.</p> <p>Vì tôi mà lạy xuống hai lạy, dâng lên chén rượu.</p> <p>Và cũng báo cho bạn tôi là Lê Hy Vĩnh biết.</p> <p>Rằng tôi còn khỏe, không chết, chỉ mắc chứng điên mà thôi.</p>
<p>17. Bài thứ mười bảy: THƯỢNG LƯU ĐIỀN HÀNH</p> <p>Hành chí Thượng Lưu Điền, Cô phần hà tranh vanh. Tích thử vạn cổ hận, Xuân thảo bất phục sinh. Bi phong tứ biên lai, Trường đoạn bạch dương thanh. Tá vấn thủy gia địa, Mai một hao lý oanh. Cổ lão hướng dư ngôn, Ngôn thị Thượng Lưu Điền, Bồng khoa mã liệt kim dĩ bình. Tích chi đệ tử huynh bất táng, Tha nhân vu thử cử minh tinh. Nhất điều tử, bách điều minh. Nhất thú tử, bách thú kinh. Hoàn sơn chi cảm biệt ly khổ, Dục khứ hồi tường bất năng chinh.</p>	<p><i>Dịch nghĩa:</i></p> <p>Đi đến Thượng Lưu Điền, Mộ lẻ sao mà cao ngất. Mối hận thiên cổ tích lại nơi đây, Cỏ xuân không mọc nổi. Gió bi thương thổi tới từ bốn phía, Đứt ruột tiếng bạch dương. Hỏi đây là đất nhà ai, Mà mộ chìm trong đám cỏ hao. Cụ già nói với ta, Nói đó là Thượng Lưu Điền, Cỏ bồng khoa, cỏ bờm ngựa nay đã hết cả. Ngày trước em chết anh không chôn, Người khác đến đây làm lễ tống táng cho. Một con chim chết, trăm con chim khác kêu thương, Một con thú chết, trăm con thú khác</p>

<p>Điền thị thương tốt cốt nhục phân, Thanh thiên bạch nhật tòi tử kinh. Giao kha chi mộc bản đồng hình, Đông chi tiêu tuy tây chi vinh. Vô tâm chi vật thượng như thử, Sâm Thương hồ nãi tâm thiên binh. Cô trúc duyên lãng, nhượng quốc dương danh. Cao phong miễn mạc, đòi ba kích thanh. Xích bố chi dao, tác nhĩ bất năng thính.</p>	<p>sợ. Chim trên núi Hoàn khổ vì chia lia, Định bay đi nhưng không sao đi được. Họ Điền lật đật, ruột thịt chia lia, Ban ngày ban mặt mà anh em tan tác. Cành nhánh của cây không giống nhau, Phía đông tàn úa, phía tây tươi tốt. Vật vô tâm còn như thế, Sâm Thương làm sao mà tìm được binh trời. Trúc lẻ gò dài, nhường nước để dương danh. Gió thổi triền miên, tiếng sóng dữ dội. Bị tai đừng nghe khúc hát áo vải.</p>
<p>18. Bài thứ mười tám: ĐÔNG VŨ NGÂM Đặng bĩ chu nguyên, Khoảng quan tứ phương. Cao điệu bất phi, Bạch vân mang mang. Nhược hữu nhân hề lâm trung, Nhĩ hà bão khô thụ nhi bi thương? Tích tòng Bành Thành vi, Thập vạn tự hồ khẩu.</p>	<p><i>Dịch nghĩa:</i> Bài ngâm Đông Vũ Lên đồng rộng cao rộng rãi kia Trông khắp ra bốn phía Chim trên cao không thấy bay Mây trắng trôi man mác Thấy có người thấp thoáng ở trong rừng Hỏi: - “ Tại sao nhà ngươi lại ôm cựaay</p>

<p>Bạch quang khởi nhân mưu, Xích đế nãi thiên thụ. Úng Xi thả phong hầu, Nhĩ đẳng diệc hề phụ? Tráng tai Lưu dữ Toàn, Tề đại phi ngô ngẫu. Đại tạo vô khí tài, Lão chuyết tự suy hủ. Quân khán Đồ dương tử, Tước lộc cánh hà hữu? Thùy phi vương thổ phục vương thần? Nhất lập ngang tàng hỗn thế trần. Thả phóng hành ca giang ngoại xuân, An năng đề đầu oải ốc, phủ ngưỡng tuỳ tha nhân.</p>	<p>khô mà đau xót thế?” Khi trước theo vua, bị vây ở Bành thành Hàng mười vạn người đều làm môi cho miệng hùm. Vàng bạch quang đâu phải là do người. Thần Xích đế là do Trời đưa lại. Úng Xi còn được phong hầu, Thì lũ các anh ai mà nữ phụ? - Lưu hầu và toàn hầu kẻ cũng hung tráng thật. Nhưng khác nào như nước Tề to quá mà mà mình không sánh bì được. Thợ Trời không bỏ phí một thứ gì. Chỉ vì già cả, tự mình hóa mục nát. Hãy xem chàng mỗ dề. Tước lộc có làm gì? Ai chẳng là sống ở đất vua, làm tôi nhà vua? Một chiếc nón nghênh ngang giữa trần thế. Thanh thoi vừa đi vừa hát bài ca ”Giang ngoại xuân”. Có lẽ đầu chui đầu vào mái nhà thấp, cúi gù theo ý người khác?</p>
---	--

<p>19. Bài thứ mười chín: QUAN CHẤN</p> <p>Tần khan môn ngoại động thanh ho, An Thượng hòa nhân cánh họa đồ ? Văn đạo cật triều tương chấn thí, Khả liên dị cảnh diệc huê phù! Quân ân vị nhĩn di cùng hộ, Thanh thuế thùi năng niệm nhất phu? Túc tích thốn tâm không tự thác, Đê thùi bất ngữ ỷ tường ngu.</p>	<p><i>Dịch nghĩa:</i></p> <p>Quan phát chấn</p> <p>Chạy ra ngoài cổng xem, có tiếng gọi nhau ồn ào. Biết có ai như người ở An Thượng để đem cảnh này vẽ nên tranh? Nghe nói som mai sắp có cuộc pahst chấn. Người ở nơi khác cùng bồng bế nhau đến, tình cảnh đáng thương. Ôn vua chưa nỡ bỏ sót những nhà cùng khổ. Trong lúc thanh bình, nào ai có để ý đến từng người dân thường? Tấc lòng mình hẹn cho mình xưa kia, nay vẫn không (thấy) đâu. Chỉ cúi đầu tựa vào góc tường mà không nói.</p>
<p>20. Bài thứ hai mươi: ĐỒNG TỬ MỤC ĐƯỜNG LANG</p> <p>Đồng tử mục đường lang, Hệ chi dĩ tổ ty. Tổ ty phục triều miên, Tất mệnh khô thụ chi. Đồng tử khởi bất tri, Sở thất phi nhĩ tri. Ô hô! Ngã hữu dân,</p>	<p><i>Dịch nghĩa:</i></p> <p>Chú bé chăn bọ ngựa</p> <p>Một chú bé chăn con bọ ngựa, Buộc nó bằng một sợi tơ trắng. Bị tơ trắng chằng chịt vào mình, Bọ ngựa chết ở trên cành cây khô. Chú bé không phải là không khôn, Nhưng hông ở chỗ nào không biết tới, Than ôi! Những người có trách nhiệm</p>

<p>Thân tai hại sát my!</p>	<p>chăn dân của chúng ta! Phải cẩn thận xét đến vẻ lông mày của mọi người</p>
<p>21. Bài thứ hai mươi mốt: CÁI TỬ Cái tử lập trì trù, Cơ hàn bất cảm hô. Y khiên song lạp phá, Mệnh đãi nhất tiền tô. Trung liễm thì phương cấp, Phiêu lưu nhữ hạt cô? Bất tài diệc nhân dã, Nhi nữ mạc khiêu du.</p>	<p><i>Dịch nghĩa:</i></p> <p style="text-align: center;">Người ăn xin</p> <p>Người ăn xin đứng ngập ngừng. Đói rét chẳng dám lên tiếng. Lê áo chấp bằng hai mê nón rách. Tính mạng đợi một đồng tiền để được sống. Thuế thu đang lúc khẩn cấp. Nhà người có tội tình gì mà phải phiêu bạt. Dù không có tài nhưng cũng là người. Con trai, con gái chớ trêu chọc.</p>
<p>22. Bài thứ hai mươi hai: KIM NHẬT HÀNH Tạc dạ sậu hàn sinh, Kiết kiết nghiêm phong thích. Hiểu lai sương lộ thấu y thường, Mạch thượng bất kiến hành nhân tích. Kim nhật thoái hàn uy, Liệt liệt lưu hy hách. Phiền thâm nhiệt trọng bất thăng sam, Ỗ trụ bồi hồi hãn như trích. Ô hô! Hàn thử biến thái thúc hốt gian,</p>	<p><i>Dịch nghĩa:</i></p> <p style="text-align: center;">Bài hành hôm nay</p> <p>Đêm trước, trận rét bất thành linh Ào ào cơn gió thổi lạnh buốt Sáng ngày ra, sương móc thấm áo quần Trên đường không thấy vết chân người đi lại. Hôm nay, hết rét rồi. Ánh mặt trời hùng hực tỏa ra. Bức bối khó chịu, chiếc áo lót mình</p>

<p>Bất tri lai nhật thử hoặc hàn? Nhu hà cửu toạ linh tâm toan.</p>	<p>cũng không dám mặc. Tựa cột bồn chôn, mồ hôi nhỏ giọt. Than ôi, nóng lạnh đổi thay trong chốc lát. Nào ai biết ngày mai nóng hay rét? Sao cứ ngồi mãi đây cho lòng xót xa?</p>
<p>23. Bài thứ hai mươi ba: TRÀ GIANG THU NGUYỆT CA Trà giang nguyệt, kim dạ vị thủy thanh ? Quan san vạn lý hạo nhất sắc Hà xứ bất hệ ly nhân tình ? Cử bôi thí yêu nguyệt Nguyệt nhập bôi trung hành Hàm bôi dục yết cánh phi khứ Chỉ hữu nhân ảnh tương tung hoành Đình bôi thả phục trí Hựu kiến cô quang sinh Vấn quân hà sự luyện luyện bất nhẫn sa Ngã thị Trúc Lâm cùng độ chi bộ binh Giang đầu thử tịch phùng thu tiết Tửu mãn tu khuynh vị quân thuyết Đà môn cựu lữ Tồn Chân ông Cần hải minh tiên hiệu tương biệt Tạc dạ kim phong há thiên khuyết</p>	<p><i>Dịch nghĩa:</i> Bài ca vàng trăng mùa thu trên sông Trà Trăng sông Trà, Đêm nay vì ai mà trong treo? Chỗ nào là chỗ không vương vít tình người biệt ly? Cất chén thề mời trăng Trăng vào đi trong chén. Ngậm chén toan uống thì trăng lại biến mất Chỉ còn có bóng người dọc ngang. Ngừng chén và đã xuống. Thì lại thấy vành sáng le lói hiện ra. Hỏi trăng vì sao cứ quẩn luyện không nở bỏ? Ta chỉ là anh bộ Binh gặp bước đường cùng trong bọn Trúc lâm. Tối nay, gặp tiết thu trên ngọn sóng. Muốn nghiêng bầu rượu đầy để nói cho trăng trong biết.</p>

<p>Bạch lộ thanh sương sảo xâm cốt Nhân sinh hội ngộ an khả thường Hữu tử thủ âm Trà giang nguyệt Trà giang nguyệt, như kính hạ ngân lưu Trọng phu án kiếm khứ tiện khứ Kỳ lộ vô vi nhi nữ sầu.</p>	<p>Bạn cũ của ta ở cửa Đà Nẵng là bác Tân Chân. Đến sang mai sẽ thúc ngựa đi cửa bể Cần Giờ. Đêm trước, gió vàng đã từ cửa nhà Trời thổi xuống. Móc trắng xương trong đã bắt đầu lạnh buốt đến xương. Ở đời, muốn gặp gỡ nhau luôn không được. Có rượu đây, hãy uống với trăng sông Trà. Trăng sông Trà. Như tấm gương dằm dưới dòng nước bạc. Là người trọng phu, đã chống gươm đi là đi thẳng. Chẳng bắt chước như đàn bà, con trẻ bịn rịn trong lúc phân ly.</p>
<p>24. Bài thứ hai mươi tư: ĐỀ SÁT VIỆN BÙI CÔNG YÊN ĐÀI ANH NGŨ KHÚC HẬU Hành, Nhạc, Thái Hàng thiên hạ sơn, Hoàng Hà, Giang, Hán thiên hạ thủy. Thủy khiển tam xích thẳng sàng gian, Điệp điệp trùng trùng kiến lưu trĩ. Thử trung vô số thánh hiền hào,</p>	<p><i>Dịch nghĩa:</i> Đề sau khúc Yên Đài anh ngũ của ông Đô sát họ Bùi Hành, Nhạc và Thái Hàng là những núi nổi tiếng trong thiên hạ. Hoàng Hà và Giang, Hán là những sông nổi tiếng trong thiên hạ. Vì ai mà kẻ ở quanh trong cái vũng</p>

<p>Dữ ngã lai vãng tận tri kỷ. Bệnh trung hốt toạ, toạ hốt khí (khởi), Hạp ngô lưỡng mục, bệ ngô nhĩ. Trùng thân địch lự mặc dĩ du, Nhược thân ngô lịch, túc ngô lý. Khởi dư giả thủy? Bùi sứ quân! Cước đề giang sơn vạn dư lý. Quy lai mãn phúc trữ đồ thư, Đốt đốt nam nhi chân khoái sự! Ta ngã bệ hộ điêu trùng, xỉ khẩu giao văn tự. Hữu như xích hoạch lượng thiên địa, Tự tòng phiếm hải lịch Ba Sơn. Thủy giác lục hợp hà mang mang! Hướng tích văn chương đẳng nhi hí! Thế gian thủy thị chân nam tử, Uổng cá bình sinh độc thư sử. Yên Đài sứ giả lão thế đồ, Thượng học anh ngôn dục hà xỉ? Quân bất kiến: Cao ngoạ thất trung quyện du sĩ, Tứ bích danh sơn lạn như ý. Cầm, Hướng cao tung mịch bất phan, Nhất danh cơ bạn trường như thử! Ô hô! Nhất danh cơ bạn trường như thử, Bạch phát, thanh bào, ngô lão hĩ!</p>	<p>ba thước này? Lại được thấy cảnh sông núi trùng trùng điệp điệp? Trong ấy có vô số các bậc thánh hiền, hào kiệt. Cùng đi lại với ta và thành bạn tri kỷ cả. Rồi bỗng đang ôm, ngồi nhóm dậy, đứng phất lên. Nhắm hai mắt lại, bịt hai tai lại. Tinh thần lắng xuống, ý nghĩa sạch lảng, lạng lẽ cho tâm hồn rong ruỗi. Tưởng như chính mình bước chân đến tận nơi ấy. Người làm cho ta phấn khởi như thế là ai? Là ông sứ họ Bùi. (Ông là người) vết chân đã in khắp trên non sông muôn dặm. Khi trở về, trong bụng chứa đầy sách vở. Chà chà, làm trai như thế mới thực là khoái. Đáng phàn nàn cho ta chỉ đóng cửa mà gọt rũa câu văn. Lải nhải nhai lại từng câu, từng chữ. Có khác chi con sâu đó muốn đo cả đất trời?</p>
--	---

	<p>Từ khi vượt bể qua đất Ba sơn. Mới cảm thấy vũ trụ bao la. Chuyện văn chương trước đây thực là trò trẻ con. Trong thế gian này, có ai thật ai thật là bậc tài trai Mà lại phải cả một đời đọc mấy pho sách cũ? Ông sứ Yên Đài, người đã lão luyện trên đường đời. Còn mong gì nữa mà phải học lời con trẻ? Ông há chẳng thấy Có kẻ chơi đã chồn chân, về nằm khênkh trong nhà Bốn bề đầy những núi đẹp như gấm vóc. Mà không dám noi theo vết chân cao thượng của họ Cầm, họ Hương. Một chút danh cứ ràng buộc mãi thế này. Than ôi, một chút danh cứ ràng buộc mãi thế này. Bạc đầu với chiếc áo xanh, ta già mất rồi.</p>
--	--

<p>25. Bài thứ hai mươi lăm: ĐỀ GIA</p> <p>Song mần tiêu tiêu bất tự tri, Hương thôn chỉ điếm thị quy kỳ. Mộc Miên điếm lý sương thu tảo, Thiên Mã hồ biên nhật thương trì. Lân hữu hốt phùng kinh sắc vấn, Mẫu thân sạ kiến hỷ giao bi. Bình sinh đa nạn kim trường hồi, Uý hướng gia nhân ngữ biệt ly.</p>	<p><i>Dịch nghĩa:</i></p> <p>Về đến nhà</p> <p>Mái tóc đã bơ phờ rồi mà mình vẫn không biết Nay là lúc được về trông thấy hàng xóm. Đây là điếm cây gạo, sương đã tan rồi. Kia là hồ Ngựa trời, vàng ô đang lên chậm. Bạn hàng xóm bất thành linh gặp nhau, sừng sốt hỏi thăm dồn dập. Mẹ già chợt trông thấy con mừng mừng, tủi tủi. Trước nay, đã trải nhiều hoạn nạn rồi, từ nay xin chừa. Đối với người nhà, không dám nhắc đến chữ “biệt ly” nữa.</p>
<p>26. Bài thứ hai mươi sáu: TIỂU ẨM HỠ BÚT</p> <p>Biều lạp, Tây lai đệ kỷ châu? Yên ba thâm xứ chúc hư châu. Văn vô thiện giá bản nan trị. Tùy vị chân hương quyện khước du. Hải sự hỷ đa văn kiến ngoại. Lữ hoài phao động tuế thời lưu. Dạ gian ức đặc quy phi mộng.</p>	<p><i>Dịch nghĩa:</i></p> <p>Uống chơi, viết đùa</p> <p>Đeo bầu, xách nón đi sang phương Tây, không biết là cõi đất thứ mấy? Giữa nơi khói sóng mịt mùng đố con thuyền không. Văn đã được đánh giá đúng, vì nghèo lại rẻ thêm. Mình chưa thực là khách làng say,</p>

<p>Do ký tiền thân bản thị Chu.</p>	<p>nhưng mỗi một thì cứ ghé nghỉ. Việc ngoài khơi, mừng vì có nhiều điều lạ mắt. Nỗi niềm đất khách, phó cho ngày tháng trôi đi. Ban đêm, nghĩ đến giấc mơ bay về. Còn nhớ ra rằng kiếp trước mình chính là chàng Trang Tử.</p>
<p>27. Bài thứ hai mươi bảy: CỬU NHẬT CHIÊU KHÁCH TÌNH TỰ <i>Dư khứ niên đại bộ chi thứ nhật, cập đương trùng cửu. Nhật nguyệt y thời, viên cảm ngã sinh cầu hanh bất tử, dĩ phi cố ngã, nhi đăng cao chi du, liệu bất khả đắc, nãi trường lân hữu bát cửu tử nhi cáo chi viết: Thử Mãn hiên tử kim sinh sơ độ chi tịch dã. Tọa giả dị nhi vấn chi, viên thuật kỳ do, thả hữu thử phú.</i></p> <p>Cơ thê hựu kiên miếu thu thiên Tiểu bả trùng dương trước túy diên. Lạc mạo, thù thư tân lệnh tiết? Phu kinh sơ thi tiểu ngoạn tiên. Nhãn trung khách tử chân ngô bối. Tọa lý tiên sinh chính thiếu niên. Tha tịch tha thời vô thử hội. Thắng du kỳ tuyết ngã tư biên.</p>	<p><i>Dịch nghĩa:</i> Ngày Trùng cửu mời khách, có tựa <i>Năm ngoái, tôi bị tống giam hôm trước thì hôm sau là ngày Trùng cửu. Tháng ngày trôi qua, nay ngày ấy lại đến; cảm thấy đời mình, nếu có may mà không chết, cũng không còn là cái “ta” khi trước nữa rồi, mà những cuộc lên cao cũng không thể có nữa, mới rót rượu mời các bạn chung quanh tám chín người và nói: “Đây là tiệc sinh nhật kiếp này của gã Mãn Hiên đây”. Mọi người lấy làm lạ mà hỏi. Tôi liền nói rõ đầu đuôi và làm bài thơ này.</i></p> <p>Trong cảnh giam cầm, nay lại đã tiết cuối thu rồi Mượn ngày Trùng dương, rót rượu mời khách.</p>

	<p>Ngày tết lành mới đến, nào ai viết văn đùa người rơi mũ?</p> <p>Người ta mới chỉ thử chàng tiên bướng xem có hời lỗi mà mang roi hay không đó thôi.</p> <p>Nhìn lại những khách trong tiệc, đều bọn ta cả.</p> <p>Mà ngồi hơn tuổi ngồi đó, lại là chàng trẻ nhất.</p> <p>Lúc khác, tiệc khác, không bao giờ có buổi họp như hôm nay.</p> <p>Thực là một cuộc vui tuyệt lạ, tại ghi lại bài này.</p>
<p>28. Bài thứ hai mươi tám: CHÍNH NGUYỆT NHỊ THẬP NHẤT NHẬT DI TỔNG THỪA THIÊN NGỤC TỎA CẨM</p> <p>Dư sinh nhất dã mã, Phiêu chuyển tùy thiên phong. Vãng lai vô định căn, Chỉ tại đại khối trung. Thủy vi bách luyện cương, Khảng tãng nhất sĩ hùng. Tự trước thế võng anh, Tao tiết tông ma lung. Dĩ ngã khoáng bạc tâm, Mãnh dữ ưu thích thông.</p>	<p><i>Dịch nghĩa:</i></p> <p>Ngày 21 tháng Giêng, bị giải sang giam ở ngục Thừa Thiên</p> <p>Đời ta như một luồng hơi Di chuyển tùy theo gió Trời. Đi lại không nhất định nơi nào. Chỉ ở trong vòng trời, đất. Trước kia là một thân cứng rắn như sắt luyện trăm lần. Ngang tàng làm một kẻ sĩ đầy hùng khí. Từ khi mắc vào lưới đời, Khí phách cũng từ đó hao mòn dần. Đem tấm lòng rộng rãi, nhẹ nhàng</p>

<p>Nhất diệp vũ bành bá, Tư ngôn văn Nhiêm công. Tuế mộ tạ giả sở, Tàn sinh tín vi cung. Nội chí nhiếp ngoại khí, Bất thụ bỉ lự công. Hốt ức thiếu niên thì, Tuý ngoạ kinh cục tùng. Khôn miên đắc sở tức, Khởi tri thương lộ cùng. Khảm khả lý tư vận, Phân uỷ cô phi bông. Tội phé tín ngã sở, Hề trạch tây dữ đông. Phiên phiên khoa bì tử, Hoan hoa an hữu chung. Tụ ngã pháp nhân quan, Lục tạc di nhược không. Hoả khanh trước huyễn tướng, Luân đạn dữ hoá đồng. Phóng bộ học hành ngâm, Thuỳ thị Ly tao ông?</p>	<p>của ta Đột nhiên tiếp xúc với những nỗi đau thương. Khác nào như “một chiếc lá quay cuồng trên sóng cả”. Câu đó, ta đã từng thấy ông Nhiêm công nói. Năm hết, mới thoát nạn roi vọt. Mới tin rằng tám thân mọn còn được sống thừa. Phải đem “chí” bên trong kim giữ “khí” bên ngoài. Không để cho những sự lo nghĩ nhỏ nhen nó kích thích. Bỗng nhớ lại lúc còn trẻ tuổi. Chén say, nằm lăn dưới bụi gai. Buồn ngủ, ngủ được yên giấc. Đâu có tính đến chuyện “thương bước đường cùng”. Sang vận này, gặp bước hiểm nghèo. Thân phận đành như sợi cỏ bông phiêu dạt. Đã là người tội lỗi bị bỏ rơi, thì đâu chẳng là nhà? Còn chọn gì tây với đông nữa? Kìa những kẻ xun xoe nịnh hót, Chỉ ba hoa nhộn nhịp, biết rồi có trọn</p>
---	--

	<p>vẹn không?</p> <p>Nếu lấy “pháp nhãn” của ta mà nhìn, Thì sáu khiêu chẳng qua là không cả. Một khi hó lửa đã bén đến cái sắc tướng hảo huyền. Thì có làm bánh xe hay viên đạn cũng chỉ là cùng về với cõi hoa. Thử phóng bộ học lối “vừa đi, vừa hát”, (Giữa mình với Khuất Nguyên) hỏi ai thực là ông Ly Tao?</p>
<p>29. Bài thứ hai mươi chín: BỆNH TRUNG</p> <p>Vị tử tàn hình nhất hủ nho, Cưỡng chi quyện cốt thiên nhân phù. Trắc thân thiên địa bi cô chường, Hồi thủ yên tiêu khuất tráng đồ. Hà nhật quy sào đồng yển yển, Tha thì tập uyển quý ô ô. A đồng bất thức Duy Ma bệnh, Sổ vấn yêu vi sáu tổn vô?</p>	<p><i>Dịch nghĩa:</i></p> <p>Trong lúc ốm</p> <p>Là một anh đồ hủ, thân tàn mà chưa chết. Cổ gượng mgn bộ xương mỗi mòn còn phải nhờ ngài nâng hộ. Nép mình giữa khoảng trời đất, thương nỗi bàn tay cô đơn. Ngoảnh nhìn con đường mây khói, chí cả chưa được vùn vẫy. Biết bao giờ được về ở yên trong tổ như những con chim én? Một ngày kia lại thẹn với đàn quạ xám đậu nơi vườn tốt tươi. Chú bé con không hiểu cái bệnh Duy Ma của ta.</p>

	Cứ hỏi luôn rằng: “Vành đai lưng có gây đi phân nào không?”.
<p>30. Bài thứ ba mươi: CẢM SỞ CẢM SỰ, TÚNG BÚT NGÃU THU</p> <p>Thiếu niên tâm tích tảo thanh cuồng, Dĩ bả thành khuy tính lưỡng vong. Tuý úy túng nhiên sôn Lý lão, Cùng nô do tự ái Tiêu lang. Luật xuy Thử Cốc hàn ung chuyên, Kiếm lạc Phong Thành dạ hữu quang. Mạc hướng danh sơn tống di thảo, Thạch Cừ tu tuyển Hán văn chương.</p>	<p><i>Dịch nghĩa:</i></p> <p>Nơi nhà giam nhân việc cảm xúc, phóng bút viết ngay</p> <p>Từ thưở trẻ, tính nết đã phóng khoáng rồi. Bởi đường thành hay bại đều không để trí nhớ. Tuy có viên úy say rượu tròng mắt với ông tướng già họ Lý. Vẫn có người đầy tớ nghèo còn quyền luyến chàng họ Tiêu. Điệu sáo thổi ở Thủ cốc, khí lạnh phải chuyên. Thanh gươm vùi dới đất phong thánh, ban đêm vẫn có ánh sáng. Không nên đem bản thảo gửi vào nơi danh sơn nữa. Gác Thạch cư vẫn cần đến tuyển (tập) văn chương nhà Hán.</p>
<p>III. TÁC GIẢ NGÔ THẾ LÂN</p> <p>31. Bài thứ ba mươi mốt: DÃ TỌA</p> <p>Dã tọạ duy vô sự, Lương phong đằng thái thanh. Viễn thôn lai trúc sắc;</p>	<p><i>Dịch nghĩa:</i></p> <p>Ngồi ở đồng</p> <p>Ngồi đồng khi rảnh việc, Gió mát phẩy thanh thoi, Thôn xa rờn bóng trúc; Cây cả tiếng ve rơi.</p>

<p>Cao thụ lạc thiên thanh. Danh khởi mang trung đắc, Thi đa tĩnh xứ sinh. Tịch dương hành khách yết, Cổ đạo độc hàm tinh.</p>	<p>Danh há rợn mà đợc! Thơ thường tĩnh mới sinh. Xế chiều hành khách vắng, Đường cổ thần thơ tinh.</p>
<p>32. Bài thứ ba mươi hai: SA ĐÌNH VĂN HÀNH</p> <p>Tĩnh giang thụ sắc văn thương thương, Độc bộ sa đình vọng diều mang. Ty khách miên âu tang loạn địch, Hậu cư cơ lộ lập hàn đường. Thu phong vi chuẩn hồ tâm tĩnh, Lạc nhật không giao lữ tứ mang. Phạm Lãi biển chu hà xứ thị? Vãng lai duy kiến diều ngư phường.</p>	<p><i>Dịch nghĩa:</i></p> <p>Chiều đi trên cát</p> <p>Cây chiều, song tạnh vẻ xanh xanh; Một mình đi bộ trên bãi cát mênh mông. (Con) âu tránh người luồn vào bãi rậm, (Con) cò săn cá đứng bên ghềnh; Gió thu không để lòng hồ tĩnh lặng, Bóng chiều xui khiến làm cho lữ khách buồn; Con thuyền của Phạm Lãi ở vùng biển nào thế? (Mà ở đây) chỉ thấy mấy con thuyền câu (đang) qua lại.</p>

<p>33. Bài thứ ba mươi ba: TỰ THUẬT</p> <p>Tam thập lục niên đa bệnh khách, Ái nhân kết ốc tại Vu Lai. Bản sinh tung tích thi vị bạn, Đáo xứ tăng tâm tửu tác môi. Tâm bất đàn quan na ky úy, Hữu vô án kiểm nhiệm khôi hài. Vi nhân tối khổ thị vô học, Học đắc hoàn tu đại nhãn khai.</p>	<p><i>Dịch nghĩa:</i></p> <p>Thuật chuyện mình</p> <p>Ba mươi sáu tuổi, thân nhiều bệnh tật; Ăn nhờ, ở đậu tại Vu Lai. Nửa đời tung tích, thơ là bạn; Đến chốn đăng lâm, rượu ấy tình. Lòng không phải mũ, sao (lại phải,) kiêng sợ; Bạn bè không rút gươm cứ đùa cợt. Làm người nổi khổ lớn nhất là không được học; (Nhưng) học được (rồi) lại còn phải (biết cách) mở mắt ra</p>
<p>34. Bài thứ ba mươi tư: SƠN CỬ TỨC SỰ</p> <p>Thiền thanh huyên ngộ dạ; Trúc ảnh hộ giai đài. Lão phó thu vô sự, Sài môn trú bất khai, Khê văn dương tọa khởi; Sơn vũ quá giang lai, Thanh thể thùi cao thượng? Nhàn miên vi bất tài?</p>	<p><i>Dịch nghĩa:</i></p> <p>Ở núi tức sự</p> <p>Tiếng ve trưa hè rộn; Thềm rêu bóng trúc che. Vườn cũ thu rồi việc; Cửa Sài nơi ở vẫn không mở. Mây che quanh chỗ nổi, Mây núi qua song sang. Đòi thanh ai cao thượng? (Rồi) ngủ một cách nhàn nhã.</p>
<p>35. Bài thứ ba mươi lăm: HIẾU KHỞI</p> <p>Tinh di cung lậu xúc,</p>	<p><i>Dịch nghĩa:</i></p> <p>Đậy sớm</p> <p>Sao đời, giọt hồ chuyền,</p>

<p>Tàn mộng phá thiên hoang. Túc điều hân đề nguyệt; Sơ chung lãnh ngại sương. Niệm đầu tiên Thuấn Chích; Thiên tế phần âm dương. Mạc quái phần sinh cập; Hồng luân diệc thái mang.</p>	<p>Giác mộng tàn phá vỡ bầu trời hoang lạnh. Chim ngủ rét gọi trăng, Chuông mai lạnh nện vào sương. Ý nghĩ đầu tiên đến là (sự) chia ra hai phần: tà, chính; (Như) ven trời, chia thành âm, dương. (Nên) chớ vội lấy làm lạ về sự quần sinh (trong vũ trụ); Mặt trời cũng (đang ở trong) có trạng thái) hỗn hợp.</p>
<p>36. Bài thứ ba mươi sáu: VU LAI THU DẠ Vĩnh dạ sa tâm lý, Vô nhân tự điềm đầu. Nguyệt xuy tăng xá tĩnh; Trùng ngữ khách song thu. Độc tọa tâm vô cực; Cao ca giọng chuyển u. Cổ nhân thiên lý ngoại, Hà nhật cánh đồng chu.</p>	<p><i>Dịch nghĩa:</i> Đêm thu ở Vu Lai Đêm vắng trong rừng cát, Không ai, tự gặt đầu. Trăng nhòm nhà sư vắng, Trùng réo song khách buồn. Ngồi trọn, lòng man mác; Hát ran, giọng trở sầu. Bạn xưa nghìn dặm ngoài, Bao giờ lại cùng thuyền?</p>

<p>37. Bài thứ ba mươi bảy: DƯỢC PHỐ TRIÊU VÂN</p> <p>Bán mẫu khâu viên được kính khai, Linh miêu tài nộn thảo hoàn lai. Trừ tuy bất giác liên văn loát; Cổ bản ninh từ mạo vũ bồi. Phát hạm lam hoa hồng thượng kiềm; Nhiều điền cao điệp lục xâm tai. Phóng sừ thời bang từng âm tọa, Dã điều chi đầu tác ý thôi.</p>	<p><i>Dịch nghĩa:</i></p> <p>Sáng bừa vườn thuốc</p> <p>Nửa mẫu vườn đòi mở luống thuốc, Mầm mọc còn non, cỏ đã dày. Bừa cỏ ngờ đâu mây cũng sạch; Chăm cây chẳng quản mưa liều vun, Hoa lam chạm cột hồng ửng má. Lá chồi quanh mừng đượm tóc xanh. Bừa thả góc từng, ngồi bóng mát. Đầu cảnh chim hót giục ta chẳng?</p>
<p>38. Bài thứ ba mươi tám: TỰ VỊNH</p> <p>Phương Nam hữu nhất sĩ, Chí đại nhi số kỳ, Thiếu di Tuyên thánh môn, Trưởng tiên tâm vô nghi. Đam thư phé tâm thực, Nhiệm hiệp vong quyền uy. Mục kích thương sinh khổ, Hung trung vô sở thi. Tự phụ kỳ thao uẩn, Thiện giá ưng hữu kỳ. Hành niên vị tứ thập, Thử tâm hốt dĩ suy. Thoái cư hữu mi lộc, Kết ốc ngọa sơn phi.</p>	<p><i>Dịch nghĩa:</i></p> <p>Tự vịnh</p> <p>Phương Nam có một kẻ, Chí lớn số lại kỳ (lạ), Thở nhỏ học cử Tuyên thánh, Lớn lên lòng không nghi (hoặc), Mê đọc sách đến mức bỏ cả ăn ngủ, Hào hiệp đến mức quên quyền uy. Nhìn thấy dân đen khổ cực, Mà lòng không biết làm gì. Tự phụ, ngọc dành cất; Biết đâu có ngày gặp được giá tốt. Tuổi chưa đến bốn mươi, Lòng này bỗng thấy đã suy. (Khi) đã lui về (ở ẩn) thì làm bạn với hươu, nai;</p>

<p>Nhân duyệt cổ nhân thư, Sở đắc tại Phục Hy. Thùy tri phú quý ngoại, Biệt hữu giá ta nhi. Điểm đầu tri cổ nhân, Thành niên, bất ngã khi, Hồi thủ thiếu niên trường. Phàm sự giai võng vi, Hạnh hoặc thoát cương tỏa, Mặc mặc tâm tự di. Triết nhân than vĩnh thế, Ngô kim thùy dữ quy?</p>	<p>Làm nhà dựa vào núi, (Khi nhân nhã) thì đọc sách của người xưa, Học được cái đạo của Phục Hy, Ngoài giàu sang, có ai biết Còn có cái thú vui này? Gật đầu, biết rằng người xưa Chẳng bao giờ nói dối ta. Quay đầu, nhìn lại thời tuổi trẻ; Mọi việc đều thấy sai ngoa, May mắn thay, thoát khỏi vòng xiềng xích; Thăm nghĩ tự thấy vui vẻ, hài hòa; Bậc hiền triết, than ôi, đã xa vắng; Nay ta (biết) về với ai?</p>
<p><u>IV. TÁC GIẢ ĐOÀN NGUYỄN TUẤN</u> 39. Bài thứ ba mươi chín: KÝ NGHỆ AN THƯ KÝ Ngã tự Nam quy, phục Bắc hành, Phỏng quân tin tức thập phần ninh. Nghệ An đạo thượng phong yên tĩnh, Thư ký đường tiền kỷ án thanh. Liễu khỏn tuy khoan tòng cục niệ, m, Liên khê di tịch thụ vân tình. Miễn quân gia thận cư quan pháp,</p>	<p><i>Dịch nghĩa:</i> Gửi ông thư ký Nghệ An Ta tự miền Nam về, lại đi lên đất Bắc, Hỏi thăm tin ông, mười phần bình yên. Trên đường Nghệ An, gió mây lặng lẽ; Trước phòng thư ký, bàn ghế sạch tinh. Ở nơi doanh Liễu, dẫu tạm khuây nổi nhớ chồi thông, khóm cúc;</p>

<p>Châu Lĩnh, Hồng Sơn, nguyệt chính minh.</p>	<p>Trông về khe Liên, cang nặng nặng tinh cây Bắc, mây Đông. Khuyên ông nên cẩn thận về phép tắc làm quan hơn nữa, Đỉnh Châu, non Hồng, vàng trắng đương độ sáng tỏ.</p>
<p>40. Bài thứ bốn mươi: HỒ PHỤ HÀNH</p> <p>Thiều đệ Nam hành bát nguyệt thu, Lam giang giang thượng vãn đình câu. Bạch vân hồi thủ thiên dư lý, Nhất trần hàn châm tổng viễn sầu. Phong cảnh mơ hồ như cựu thức, Sơn yên xuyên thủy thanh thanh cực. Tùng du mãnh tinh nhược linh thì, Tam kỷ quang âm tài thuận tức. Ngẫu hồ điểm phụ vấn lai nhân, Húy chất tàn trang bán não nhân. Tự ngôn: bản thị Tràng An sản, Nhược liễu yêu đào kỷ độ xuân. Phụ nghiệp đao cứ mưu khẩu phúc, Viễn lai khiết thất thử giang tân. Hào hoa tranh mộ khuê trung tú, Điệp sứ, phong môi mật tương dụ. Kiêu hoa trịnh trọng giá đông quân, Minh châu giải sử hồng nhan ngộ.</p>	<p><i>Dịch nghĩa:</i></p> <p>Bài ca về vợ người Hồ</p> <p>Trên đường vào Nam với vợ giữa thu tháng Tám, Một buổi chiều tà dừng ngựa bên bờ sông Lam. Ngoái nhìn thấy đám mây trắng xa hơn ngàn dặm, Rót một chén rượu lạnh để giải mối sầu xa xắm. Phong cảnh mơ hồ như đã quen biết, Khói núi nước sông một màu trong vắt. Sự nhớ lúc trẻ theo chơi chốn này, Ba mươi sáu năm rồi (trôi qua) như trong nháy mắt. Chợt gọi bà hàng hỏi thăm lai lịch, Hình dáng tiêu tụy trông đã mủi lòng. Tự kể: “- Vốn sinh ở đất Tràng An. Liễu yêu, đào non, trải mấy độ xuân.</p>

<p>Du du số năm sự chu môn, Tĩnh vắng, tĩnh hoàn, sâu vạn lữ. Chủ nhân lão khứ, phụ quyền trần, Thoái thủ tư phòng trường vũ vũ. Thập niên châm tuyền độc tự trì, Thử sinh tự phận xuân vô chủ, Cô chân bất nại ác ba đào, Tái lý đôi dung tác Hồ phụ.</p> <p>Hồ nhân trọng lợi, khinh biệt ly, Bán tải phù dương hựu Bắc quy. Hàn đăng chích ảnh kinh cơ nguyệt, Sinh hạ hồ sồ, phụ bất tri. Lãnh lạc trừ yên triều hựu mộ, Bát thu nhũ hộ tiệm thành nhi, Nhất chủng căn cai y bất khứ, Thiên tư khoáng hãn, ngữ thù ly.</p> <p>Tuy nhiên thượng cập hồ nhi trưởng, Khứ khứ tướng huề quy cố nhượng. Cố nhượng kính kim kiếp vận đa, Hà xứ tông thân vấn âm hưởng.</p> <p>Thuyết bãi san nhiên thức lệ ngân, Đê đầu hương ngã vấn duyên căn. Ngã thuyết duyên căn, quân cánh khổ.</p>	<p>Cha làm nghề thợ mộc lo kiếm miếng ăn, Đưa cả nhà từ xa tới ven sông này. Bao khách hào hoa mộ khách khuê tú, Mỗi ong, lái bướm ngậm tới dụ dỗ, Hoa đẹp nâng niu gả cho chúa xuân. Hạt ngọc minh châu làm lở má hồng, Đằng đẳng mấy năm hầu hạ cửa son. Đi sớm về khuya muôn mối sầu vương. Chủ nhân già chết, cha cũng qua đời, Lui giữ phòng riêng, thân vò võ mãi, Mười năm kim chỉ, thui thui một mình, Kiếp này tự thấy như xuân không chủ, Chiếc thuyền cô đơn khôn kham sóng dữ. Lại chuốt dung tàn, làm vợ người Hồ. Người Hồ hám lợi khinh đường ly biệt, Nửa năm vượt biển lại bỏ về Bắc, Đèn lạnh, bóng đơn đúng một năm tròn, Sinh được thằng bé Hồ, cha không hay biết. Khói bếp lạnh lẽo, sớm rồi lại chiều,</p>
---	---

<p>Trù trù bán hướng khước vô ngôn.</p>	<p>Tám năm bú mớm dần dần đã lớn. Một bệnh cỗi rể vẫn không sửa được: Tính nó hung hãn, tiếng nói lú lo... Tuy vậy, vẫn đợi thằng con trưởng thành. Mẹ con dắt díu nhau về quê xưa, Quê cũ đã qua bao cuộc biển dâu, Họ hàng nơi nao, biết đâu mà hỏi!” Nói đoạn ngậm ngùi, gạt lệ chứa chan, Trước ta, cúi đầu hỏi han duyên cớ. Ta nói duyên cớ, nàng sẽ khổ hơn, Ngần ngừ hồi lâu, không nói gì hơn.</p>
<p>41. Bài thứ bốn mươi mốt: KÝ ĐÔNG NGHỊ NGUYỄN HI VĂN Khứ hạ quân từ Long Đỗ nguyệt, Viễn lâm Giản Phố tán hung trù. Kim đông ngã phỏng Hương giang tuyết, Trùng hương Yên Đài giá sứ chu. Hồ thỉ tráng tâm lãng hải giác, Cầm thư lữ hướng đạt thiên đầu. Nhân sinh hội hữu tương phùng xứ. Bách tải quang âm, vị bán thu.</p>	<p><i>Dịch nghĩa:</i> Gửi quan Đông nghị Nguyễn Hi Văn Mùa hè năm ngoái, ông từ già vàng trắng Long Đỗ, Xa tới miền Giản Phố giúp việc trù hoạch quân cơ. Mùa đông năm nay, tôi vào thăm cảnh tuyết sông Hương; Rồi lại cưỡi xe sứ trở sang Yên Kinh. Cung tên người chí mạnh, vượt góc biển xa; Đàn sách dặm trường, sát chân trời</p>

	<p>thăm. Đời người sẽ còn có dịp gặp nhau, Trong cõi trăm năm, tuổi đều non nửa.</p>
<p>V. TÁC GIẢ NGUYỄN ĐỀ 42. Bài thứ bốn mươi hai: CHU TRÌNH TRỞ PHONG Quy phàm hồng thuận lược trường lưu, Đèn lạnh mờ tỏ chập chờn như nỗi buồn của khách. Thúc hốt vân lai tứ vọng u. Giang ảnh bị phong sơn dục phiếm, Cơ đầu kích lãng thùy tương phù. Ngư ông thất ý mang thu vãng, Cao từ tri cơ cấp bạc chu. Liêu tịch đài tân thông dạ vũ, Hàn đăng minh ám lữ trung sầu.</p>	<p><i>Dịch nghĩa:</i> Trở gió khi thuyền đang đi Buồm về như cánh chim thuận gió lướt trên sông dài, Bồng chóc mây đổ về, bốn phía âm u. Bóng sông bị gió cuốn, núi muốn trôi đi, Đầu bến đá sóng xô, nước như muốn phọt lên. Bác chài thất ý, vôi vàng cuốn lưới, Nhà đò biết cơ trời, gấp rút trở thuyền. Vắng lặng bến đò, suốt đêm mưa xối xả, Đèn lạnh mờ tỏ chập chờn như nỗi buồn của khách.</p>
<p>43. Bài thứ bốn mươi ba: TRÀ GIANG CHU TRÌNH Cùng cầu khâm quốc mệnh, Yên khuyết trùng tam dịch. Đăng châu giới thủy trình, Giang</p>	<p><i>Dịch nghĩa:</i> Thuyền đi trên sông Trà Giang Vâng mệnh vua lên đường đi sứ, Nơi cửa khuyết đất Bắc đối đáp phải qua nhiều lần dịch. Lên thuyền thì phải chuẩn bị thủy</p>

<p>Sấn hiếu phong hang hành, Thủy thuận phong hoàn nghịch. Tài kinh tứ, ngũ đường, Duy lẫm ý sơn dịch, Linh lung hà ánh hồng, Liễm diễm ba phiên bích. Trường không nhận khiếu thu, Cổ thụ nha đề tịch. Bát diện quần phong u, Ngũ canh cô nguyệt bạch. Tuyệt táo phục khai hang, Tùy lưu duyên thạch tích. Liệt nhật chiếu tùng quân, Kim phong phát lô dịch. Hạo diều đột phù sa, Lân tuân đa loạn thạch. Sạ quá bán tiên động, Vân đậu xuyên nham kích. Giai cánh vọng y y, Đào nguyên hà xứ mịch? Trùng kinh Phục Ba từ, Thiên hương khẩu linh tích. Hách trạch ngưỡng di dung, An lan cầu thần trạch. Kỳ há Ngũ Hiểm than, Long Môn dữ Lập Bích. Chuyển Thổ liên Quải Xà,</p>	<p>trình, Biết trải qua bao nhiêu lần ghềnh bãi. Chiều tà thì đến Hoành Châu, Thuyền tạm ghé vào đền Long Mẫu. Mờ sáng lại dong thuyền đi, Nước thì xuôi dòng mà gió thì như trái. Mới qua bốn, năm dòng kênh, Lại buộc thuyền ghé vào chân núi. Lung linh rang trời đỏ rực, Dập dờn sóng gợn xanh biếc, Trên trời rộng có tiếng nhận kêu thu, Trong hang cổ thụ vang tiếng quạ kêu chiều. Tám hướng núi non âm u, Năm canh chỉ có vàng sáng lẻ loi. Vừa sáng lại mở thuyền ra đi, Xuôi dòng theo sườn núi. Bóng nắng chiếu rừng thông, rừng trúc, Gió thu lùa vào hang lau sậy. Trong mênh mông, chợt nổi bãi đá, Lô nhô rất nhiều đá tảng. Chợt qua một hang động tiên, Mây đầy hang xuyên qua những khe</p>
--	---

<p>Hổ Cử vuu nghiêu tích, Kỳ tàng thủy đế chủy, Phong lộ giang trung kích. Oanh vu lãng thế hồi, Đào dũng đào thanh phách. Hang đầu hoành phục tà, Lũ chuyên tùy thùy mạch. Hu ta diệc hiểm tai! Vô quái nhân hoàng bách. Ngã độc hoán lão ban, Viết nhĩ vô truat dịch. Tự ngã hữu trung tín, Ba đào khi dị nịch. Thả tu chủ cao lỗ, Vật phạ giang hiểm trách. Thuấn tức quá tể than, Tình xuyên thuận phiếm bạc. Thiên tra tích diệc hoành, Ngô chu kim ôn thích. Phong tịnh ba bất dương, Tiền vọng đô thanh tịch. Thiển chúc hựu đê ngâm, Hồi khan phương trách trách. Nguy hiểm mỗi như tư, Ký hữu giang hồ khách? Bất tri cố quốc nhân, Tăng phu niệm hành dịch?</p>	<p>núi. Cảnh đẹp trong ngát ngậy, Cảnh đào nguyên cần gì tìm nơi đâu. Lại đi qua đền thờ Phục Ba, Thắp hương làm lễ ở đền thiêng. Trông nhìn dung mạo uy nghiêm, Cầu cho sóng yên, xin nhờ ơn thần. Rồi đi xuống ghềnh Ngũ Hiểm, Vượt qua ghềnh Long Môn cùng Lập Bích, Đến Chuyển Thổ cùng Quái Xà. Ghềnh Hổ Cứ thật là nguy hiểm, Đá ngầm trong nước như mũi dùi. Đỉnh núi lộ ra như giáo kích trong lòng song, Dòng nước chảy vòng (theo) thế nước như giạt lùi. Sóng trào lên, tiếng nghe như vỗ, Chiếc thuyền xoay ngang rồi xoay nghiêng, Nhiều lần xoay chuyển theo luồng nước. Ôi chao! Nguy hiểm thay! Chẳng trách người ta đều hoảng hốt, gấp gáp. Chỉ riêng ta kêu những người bạn, Bảo rằng: các người chớ sợ hãi,</p>
---	--

	<p>Ta có lòng trung tín, Thì sóng lớn đâu dễ nhún chìm ta. Hãy nên giữ vững sào lái, Đừng sợ sóng nguy hiểm. Chớp mắt thì quả nhiên qua được ghềnh, Sông lặng, thuyền cứ thế trôi xuôi. Chiếc bè tiên ngày xưa cũng trôi ngang qua, Thuyền ta nay cũng đi yên ổn. Gió ngừng, sóng không dâng, Trông phía trước đều bình lặng. Uống vài chén lại thâm ngâm nga, Ngoái nhìn lại, mới tắc tắc miệng. Nguy hiểm thường như thế này, Mới hay có được bao người khách giang hồ? Không biết người ở nơi quê hương đất nước, Có từng nghĩ cho người đi làm việc xa?</p>
<p>44. Bài thứ bốn mươi tư: NGÔ GIANG TRỞ PHONG Tình lưu thuận phiếm thủy quyên quyên, Thúc nhĩ phong di trở khách thuyền. Địa khởi vân mai trần mãn ngạn,</p>	<p><i>Dịch nghĩa:</i> Sông Ngô Giang gặp gió ngược Thuyền xuôi trên dòng sông quang tạnh, nước lãn tãn, Bất chợt di gió ngăn trở thuyền khách.</p>

<p>Giang sinh đảo tự lãng kiêm thiên. Chi ngô nhất lãm sâu như hải, Minh diệt cô đấng dạ tự niên. Đố sát Mã Đương sơn hạ khách, Nhất tiêu thiên lý thử hà duyên.</p>	<p>Mặt đất nổi bụi mù mịt, mờ cả bờ sông, Sông nổi sóng lớn như những hòn đảo cao tận trời. Chống chọi giúp mình chỉ có sợi dây neo thuyền, lòng buồn rầu như biển, Trời tối đen, chỉ có ngọn đèn, đêm dài dằng dặc như một năm. Thật là ganh tỵ với khách dưới núi Mã Đương, Một đêm đi được cả nghìn dặm, ấy là bởi duyên gì?</p>
<p>45. Bài thứ bốn mươi lăm: KINH ĐƯỜNG ĐỆ KIÊU HOÀI TỐ NHƯ ĐỆ</p> <p>Quá kiêu lập mã nhận kiêu danh, Đường Đệ phương thiên động hữu tình. Thi khách nhà tung đồng đã hạc, Hoạn nhân viễn tích trực lưu oanh. Bôn mang tự quý lao vô ích, Tiêu sái kham gia chuyết dĩ thành. Đồng khí chí hoài tương chiếu phủ? Nhị Tô tăng hữu đính lai sinh?</p>	<p><i>Dịch nghĩa:</i></p> <p>Qua cầu Đường Đệ, nhớ em tố Như</p> <p>Qua cầu dùng ngựa để xem cho rõ tên cầu, Trên cầu Đường Đệ nơi trời xa khiến động mối tình anh em. (Em là) khách thơ như dấu chân chim hạc nhàn nhã ở đồng nội, (Anh thì) theo việc quan tựa chim oanh lưu lạc nơi trời xa. (Anh) bôn ba bận rộn, tự thẹn mình nhọc nhằn vô ích, (Em) tiêu sái ung dung, mừng em nuôi dưỡng sự vụng về đã thành.</p>

	Phải chăng ta cùng khí chất thương nhớ nhau, quan tâm nhau. Hẳn là hai anh em họ Tô kiếp trước từng có hẹn ước đến kiếp sau?
--	---

(Nguồn: (1) *Thơ chữ Hán Nguyễn Du* (1988), Nxb Văn học, Hà Nội; (2) *Thơ chữ Hán Cao Bá Quát* (1976), Nxb Văn học, Hà Nội; (3) Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục* (2007), Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội; (4) Trung tâm Nghiên cứu Quốc học (2019): *Thơ Nguyễn Đề*, Nxb Văn học, Hà Nội; (5) Viện Nghiên cứu Hán Nôm (1982): *Thơ văn Đoàn Nguyễn Tuấn*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.